

Phụ lục II

DANH SÁCH CÔNG DÂN TẠM HOÀN GỌI NHẬP NGŨ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1	Bùi Minh Quang	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Bùi Á 1971	5 Cận, loạn
	20/01/2002	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Rí 1973	2 mắt 2023
	51202004648			Kinh, Không			
2	Bùi Văn Chương	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Bùi Văn E 1974	6 Cận, loạn 2 độ
	17/2/2002	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Đặng Thị Hội 1983	2024, 2025
	51202003941			Kinh, Không			
3	Lê Văn Quyền	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	9/12		6 cận 4 độ 2019
	12/07/2001	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Thuận 1970	
				Kinh, Không			
4	Dương Minh Hữu	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	8/12	Dương Sanh 1972	5 cận 4 độ 2020
	05/02/2003	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Út 1972	
				Kinh, Không			
5	Phạm Văn Trí	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Phạm Văn Trang 1974	5 Cận 5 độ 2025
	17/7/2002	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thúy 1981	
	51202002568			Kinh, Không			
6	Võ Hồng Phi	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	7/12.	Võ Hồng Cứ	4 Răng 2022
	15/7/2004	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu	
	51204003151			Kinh, Không			
7	Trần Minh Triệu	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trần Sự 1977	Lùn quá khổ
	07/06/2003	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Nga 1976	
	51203002593			Kinh, Không			
8	Trần Lâm Trường	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	11/12.	Trần Nhuận 1969	5 Hen nhẹ 2021
	02/11/2002	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Pháp 1971	
	51202011049			Kinh, Không			
9	Lê Quang Vinh	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	CD	Lê Thanh Vương 1976	4 Mạch, đã pt tìm 2024
	20/7/1999	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Đỗ Thị Sang 1980	
	51099011363			Kinh, Không			
10	Vũ Minh Thắng	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	10/12		4 CC, CN 2019
	08/04/2001	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Thanh Thảo 1981	
	51201003825			Kinh, Không			
11	Trần Như Thống	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Trần Bình 1977	4 răng 2020
	25/8/2002	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Kim Oanh 1976	
	51202011481			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
12	Hồ Tấn Nam	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	8/12	Hồ Cửa 1968	5 Cận 2019
	2002	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc			
				Kinh, Không			
13	Huỳnh Kim Bảo	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Cán bộ	CD	Huỳnh Kim Tuấn 1969	5 BMI=33 năm 2022
	06/12/2001	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Liên 1970	
				Kinh, Không			
14	Cao Lê Quốc Bảo	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Cao Trung Thôi ©	4 Cận 2 mắt 2,5D
	13/03/2004	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Thu Hà 1982	Tồn thương khớp gối
	51204008205			Kinh, Không			
15	Nguyễn Đức Hòa	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	10/12	Nguyễn Nghĩa 1974	4 Tở địa 2019, 2020
	19/5/2001	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Quang 1973	
	51201001649			Kinh, Không			
16	Trần Như Quảng	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	11/12.	Trần Đều 1978	Sơ loại mắt lé 2021
	10/12/2003	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Hà Ly 1980	
				Kinh, Không			
17	Bùi Quang Dự	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12		BIM quá khổ
	26/3/2004	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Hà Hoàng Hồng Hạnh 1981	110 kg
	51204011334			Kinh, Không			
18	Dương Ngọc Ý	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	CD	Dương Cây 1966	3 Cận 2,5 độ 2025
	22/02/2000	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Hoa 1967	
	51200000449			Kinh, Không			
19	Nguyễn Trung Thắng	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Trung Phi 1977	6 Cận loạn 2021
	25/7/2001	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Kim Chi 1982	
	51201003648			Kinh, Không			
20	Võ Đoàn Hội	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	CD	Võ Đình Giáp Anh 1972	4 Trĩ, cận 2,5 độ
	09/07/1999	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Đoàn Thị Lịch 1971	
	51099008410			Kinh, Không			
21	Đinh Phạm Nhật	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Đinh Xuân Đăng 1982	4 NTT Tâm thất trung bình 2023
	09/02/2003	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thùy 1983	
				Kinh, Không			
22	Huỳnh Tấn Quân	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	CD	Huỳnh Minh Tâm 1978	6 Cận 5D
	28/11/1999	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Dự 1981	
	51099005983			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
23	Hồ Quang Trường	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	8/12,	Hồ Lân 1982	5 BMI 39,5 năm 2025
	17/5/2005	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Trà 1983	
	51205009872			Kinh, Không			
24	Trần Ngọc Tú	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	10/12.	Trần Hữu Ngoan 1976	6bCận 6D 2023
	08/12/2004	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Hương 1980	
	51204011897			Kinh, Không			
25	Phan Viết Thắng	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Phan Đình Dũng©	4 Răng 2025
	12/07/2006	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Ái Tình 1985	
	51206012524			Kinh, Không			
26	Phạm Phú	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Phạm Phong 1976	4Cận 3,5 độ 2025
	29/8/2005	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kiều Huyền 1982	
	51205009515			Kinh, Không			
27	Nguyễn Quang Trinh	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Quy 1973	6 Hở van tim 2025
	30/7/2006	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Chanh 1983	
	51206008083			Kinh, Không			
28	Đỗ Phi Việt	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Đỗ Phi Đức 1977	Đơn vị trả do gây tay do lịch trực 2023
	01/04/2003	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Lan 1975	
	51203011521			Kinh, Không			
29	Trần Phú Duy	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trần Đức 1968	6 Động kinh 2025
	01/06/2002	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Quy 1969	
	51202008809			Kinh, Không			
30	Trà Xuân Thành	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	11/12	Trà Xuân Nông 1969	5 Cận 6 độ 2019
	08/09/2001	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ngọc Lan 1975	
	51201006609			Kinh, Không			
31	Nguyễn Văn Nhật	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Nguyệt 1970	4 Răng 2024
	24/12/2003	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Huê© 1974	
	51203002760			Kinh, Không			
32	Nguyễn Văn Dũng	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	9/12.		4 Răng 2020
	01/01/2002	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Anh 1982	
	51202007724			Kinh, Không			
33	Nguyễn Sinh Trường	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	CD	Nguyễn Văn Tinh 1973	4 mạch HA 2021 2022,2023
	05/02/2001	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Phùng Thị Phùng 1977	
	51201006713			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
34	Nguyễn Thanh Huân	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Lừa 1974	6 Cận 2 mắt 2023
	22/5/2002	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Thúy 1977	
	51202012739			Kinh, Không			
35	Lâm Nguyễn Triệu Tiến	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	CD	Lâm Tấn Phát 1976	Cận > 3,5 độ 2019
	01/08/2001	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nường 1977	sơ loại
	51201009441			Kinh, Không			
36	Lê Mã Siêu	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Lê Đoàn Việt Thanh 1972	4 Cận 4 độ 2020
	15/5/2002	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Đỗ Thị Mận 1976	
	51202008792			Kinh, Không			
37	Nguyễn Văn Lộc	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	CD	Nguyễn Văn Lợi 1972	4 Răng 2018
	07/07/1999	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Đào 1972	
	51099011255			Kinh, Không			
38	Bùi Văn Vang	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	CD	Bùi Anh Liệt 1967	5 Cận 3,75D năm 2023
	14/12/1999	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Xin 1966	
	51099010289			Kinh, Không			
39	Phùng Quang Nghĩa	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	CD	Phùng Văn Nhị 1967	6 thần kinh 2017
	05/08/1999	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Nguyệt 1968	
	51099004249			Kinh, Không			
40	Nguyễn Hữu Phước	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	CD	Nguyễn Văn Thanh 1978	5 Vết mổ thành bụng Cắt 1 quai thận (xơ)
	21/01/2000	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Xuân	
	51200007025			Kinh, Không			
41	Nguyễn Văn Hiếu	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	7/12	Nguyễn Văn Dũng 1966	Sơ loại
	07/09/2001	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Thi 1971	Lùn quá khổ
	51201010822			Kinh, Không			
42	Đặng Việt Đức	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Đặng Lực 1967	6 Trầm cảm có sổ
	02/05/2002	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Sỹ 1970	2025
	51202012679			Kinh, Không			
43	Bùi Thanh Sang	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Bùi Tấn Quốc 1977	
							4 Viêm xoang Mạn, Mạch, HA 2025
	15/8/2002	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Tám ©	
44	51202009892			Kinh, Không			
	Nguyễn Thanh Thiện	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Đước 1970	6 Cận 7D 2023
	28/7/2001	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Sáu 1975	
	512010029807			Kinh, Không			
44							

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
45	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	CD	Nguyễn Được 1970	6 Loạn thị 2021
	17/11/1998	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Sáu 1975	
	51098004869			Kinh, Không			
46	Nguyễn Văn Thương	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	11/12		5 VN, Răng 2019
	29/5/2001	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thảo 1963	
	51201007347			Kinh, Không			
47	Nguyễn Đức Trọng Lễ	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Đức Kháng 1974	5 Cận 4 độ 2023
	25/04/2004	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bé Sang 1981	
	51204011616			Kinh, Không			
48	Nguyễn Đức Trọng Nghĩa	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Đức Khang 1974	4 Răng 2022
	10/08/2002	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bé Sang 1981	
	51202003304			Kinh, Không			
49	Trần Văn Tấn	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trần Kỳ Chương 1968	5 Lao phổi 2020
	21/9/2002	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Gái 1971	
	51202008541			Kinh, Không			
50	Bùi Tấn Quân	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	8/12.	Bùi Văn Nhà 1972	3 Cận 2,5 độ 2025
	28/02/2006	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Đinh Thị Thủy 1974	
	51206006791			Kinh, Không			
51	Bùi Thanh Trọng	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Bùi Tấn Quốc 1977	4 Cận 3 độ 2025
	15/8/2006	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Tám©	
	51206013668			Kinh, Không			
52	Nguyễn Nhật Trí	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Lực 1985	4 Gai đốt sống lưng
	15/5/2005	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Ngô Thị Ánh Hồng 1985	2025
	51205009214			Kinh, Không			
53	Nguyễn Văn Thắng	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn An 1972	6 Cắt 1 quả thận T
	05/09/2002	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Huệ 1975	
	51202011340			Kinh, Không			
54	Huỳnh Ngọc Cường	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Huỳnh Ngọc Dương 1973	4 Răng 2020
	10/03/2003	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ngoan 1973	
	51203008896			Kinh, Không			
55	Trần Ngọc Tinh	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trần Tư 1976	4 Cận 2,5 độ 2021
	02/03/2004	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Phùng Thị Hải 1979	
	51204002959			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
56	Trần Minh Tuyền	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trần Xịch 1966	4 Co rút ngón tay út P
	18/9/2002	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Út 1975	2023
	51202011533			Kinh, Không			
57	Nguyễn Thế Vũ	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	ĐH	Nguyễn Sơ 1964	5 Cận 5 độ 2025
	26/02/2001	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Quý 1966	
	51201004309			Kinh, Không			
58	Huỳnh Ngọc Quyền	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	CĐ	Huỳnh Ngọc Minh 1969	4, cận 5.35, 2020
	26/8/1999	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Lệ 1978	
	51099003769			Kinh, Không			
59	Huỳnh Ngọc Văn	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Huỳnh Ngọc Ấn 1978	4 Cận 2023
	14/8/2002	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Hồng Văn 1982	
	51202004005			Kinh, Không			
60	Phạm Huỳnh Đăng Khôi	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Phạm Minh Tuấn 1975	5 BMI 35.4 năm 2025
	16/3/2006	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Ngọc Luyện 1981	
	51206005524			Kinh, Không			
61	Trần Rô Thương	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	8/12.	Trần Trúc(c)1967	Đơn vị trả cận 3,5D
	20/09/2004	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Hoir 1966	2022
	51204012238			Kinh, Không			
62	Nguyễn Hữu Vin	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Giá 1969	Đơn vị loại trả
	29/9/2002	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hồng Nhân 1971	Mạch, HA, 1,75 độ
	51202012221			Kinh, Không			
63	Nguyễn Tấn Dương	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Vinh©	5 Cận 2 mắt 4 độ 2021
	01/08/2000	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Hà 1975	
	51200003294			Kinh, Không			
64	Võ Tấn Luân	Nông	Đạm Thủy Nam	Làm nông	ĐH	Võ Phụng 1973	5 Cận 2023
	14/4/2001	Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam	Phụ thuộc		Phạm Thị Loan 1977	(MP 3,5D, MT4,25)
	51201012565			Kinh, Không			
65	Võ Văn Kha	Nông	Đạm Thủy Nam	Làm nông	CĐ	Võ Văn Khiêm 1978	6 Cận 5D 2023
	19/10/2000	Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Viên 1979	
	51200011196			Kinh, Không			
66	Huỳnh Duy Phúc	Nông	Đạm Thủy Nam	Làm nông	7/12.		4 Cận 3 độ 2019
	02/06/2001	Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam	Phụ thuộc		Huỳnh Văn Tứ 1968	
	51201077955			Kinh, Không		Trà Thị Ni 1970	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
67	Võ Nguyễn Thành Bắc 07/06/2006 51206007147	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12.	Võ Văn Trãi 1977 Nguyễn Thị Thế Huyền 1978	4 Thùng nhì P 2025
68	Nguyễn Văn Bình 25/7/2001 51201011692	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	7/12.	Nguyễn Ly 1977 Ngô Thị Bích Cẩm 1983	4 MHT vừa 2025
69	Huỳnh Nguyễn Ngọc Linh 06/11/2004 51204002964	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12.	Huỳnh Ngọc Điệp 1980 Nguyễn Thị Kim Lan 1983	4CC 1,55 năm 2022, 2023
70	Võ Tiến Dường 02/01/2002 51202011675	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	10/12	Võ Bến 1962 Trịnh Thị Ra 1964	6 Cận 6D 2023
71	Thiều Quang Đông 07/02/2002 52202007185	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	11/12.	Thiều Quang Nam 1974 Huỳnh Thị Thu Hà 1974	5 Chiều cao 2019, 2021 (1,53m)
72	Võ Hoàng Tân 19/05/2004 51204007887	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12.	Võ Văn Cánh 1966 Hồ Thị Trữ 1970	6 Cận 2 mắt 2023
73	Nguyễn Thiên Cẩm 14/8/2002 51202000438	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12.	Nguyễn Dũng 1972 Phan Thị Mỹ Lệ 1971	4 Cận 3 độ năm 2025
74	Phạm Nhật Quan 25/7/2001 51201006911	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12.	Phạm Bốn 1964 Trần Thị Thúy Loan 1964	5TL 2023
75	Trần Quang Nhật 08/08/2001 51201003117	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12.	Trần Nga 1973 Lê Thị Thu 1972	4 U vùng núi không ác 2021
76	Bùi Tấn Trường 25/8/2006	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc	9/12.	Bùi Bá Thiên 1982 Phạm Thị Mỹ Thùy 1987	5 Trầm Cảm mức độ nhẹ 2025

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
	51206007144			Kinh, Không			
77	Cao Văn Việt 18/9/2001 51201003473	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12.	Cao Văn Lôi 1977 Nguyễn Thị Chín 1976	4BMI 32,8 năm 2025
78	Trần Tấn Hiệp 16/3/2001 51201009151	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12.	Trần Tấn Ngọc 1970 Huỳnh Thị Lan 1972	4 Cận 1,75 Bóp 2023
79	Huỳnh Anh Khánh 23/9/1999 51099012552	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Huỳnh Bảy 1974 Võ Thị Hương Nguyên 1980	3Cận 2,5 độ 2023, 2025
80	Trần Minh Phúc 08/02/2007 51207017990	Nông Đạm Thủy Nam	Đạm Thủy Nam Đạm Thủy Nam	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	8/12.	Trần Thanh Xuân 1972 Võ Thị Hoa 1976	4 BIM 34,4 năm 2025
81	Bùi Ngọc Hưng 06/06/2001 51201003507	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Bùi Thị Nhíp: 1961	5 Co rút ngón út 2021
82	Trịnh Kim Hoàng 14 - 8 - 2001 51201011175	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Trịnh Hồng Phong: 1966 Phan Thị Thuý: 1968	6 Viễn, loạn 2021
83	Nguyễn Văn Danh 26 - 7 - 2001 51201012029	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Làm nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Trương Thị Minh Lôi: 1963	5 Gãy xương đùi 2021
84	Đoàn Phương Trinh 22 - 7 - 1999 51099012517	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Giáo viên Phụ thuộc Kinh, Không	CĐ	Đoàn Ngọc Trường: 1970© Trịnh Thị Hồng Lê: 1975	4 BMI 32; 2021
85	La Nguyễn Thiên Hùng 28/3/2002 51202011356	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	La Xuân Lộc: 1965 Nguyễn Thị Ái: 1972	loại 6; 2 mắt cận, loạn 2,5 độ 2021
86	Võ Quốc Hòa 07/09/2002 51202011070	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Võ Chi: 1970 Nguyễn Thị Chín: 1972	Loại 5; 2 mắt cận, loạn 2 độ 2021

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
87	Trần Như Duy 29/12/2002 51202010708	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Trần Như Lực: 1975 Lê Thị Bích Cẩm: 1978	4 cận 3 độ 2021
88	Võ Duy Tuấn 28 – 11 - 2001 51201005345	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Võ Hội: 1973 Lê Thị Lũng: 1973	5 Thẻ lực khám 2 lần 2021
89	Nguyễn Quang Huy 28 – 3 – 1999, 51099005235	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Hưu trí Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Thanh Long: 1951 Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: 1963	Loại 4: Cận 3,25 độ 2021
90	Nguyễn Trần Gia Bảo 08 – 8 – 1999 51099006342	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Văn Hộ 1972 Trần Thị Bé 1975	Loại 4: Cận 3 độ 2023
91	Nguyễn Minh Hiệu 27 – 11 – 1999 51099006997	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Văn Hoàng: 1969 Nguyễn Thị Ánh Minh: 1971	Loại 6 cận, loạn 1,5 độ 2021
92	Phạm Cao Hữu Tài 20 - 11 – 2000 51200210416	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CĐ	Phạm Văn Tuấn: 1972 Cao Thị Ly Ly: 1971	Loại 6: Cận, Loạn 1,25 độ 2023
93	Phạm Tấn Đạt 10 – 8 – 2000 51200007285	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CĐ	Phạm Tấn Ba: 1965 Võ Thị Kim: 1966	Loại 5 BMI 34, 2023
94	Phan Xuân Nhật 15 – 6 – 2000 51200000420	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CĐ	Phan Nhân: 1970 Trần Thị Kim Vân: 1970	Loại 6: Cận, Loạn 2 độ
95	Võ Ngọc Huy 14/3/2003 51203011107	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Võ Ngọc Minh: (chết) Phạm Thị Thu: 1964	Loại 4: Mạch; Loại 3 cận 2 độ
96	Lê Văn Quốc Bảo 13/4/2003 51203008186	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh Phước Thịnh	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Lê Văn Đông: 1981 Trương Thị Lệ: 1981	Loại 4: Cận 3 độ

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
97	Lê Trần Thanh Tùng	Nông	Phước Thịnh	Nông	9/12	Lê Ngọc Khải: 1974	5 Gãy xương quay, lệch trụ 2021,2022
	03/10/2002	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Trần Thị Hồng: 1983	
	51202003875			Kinh, Không			
98	Võ Trí Toàn	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Võ Việt Cường: 1972	Loại 4: Cận 3,25 độ 2022
	02 – 8 – 1999	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Trần Thị Thảo: 1972	
	51099011877			Kinh, Không			
99	Nguyễn Phi Hùng	Nông	Phước Thịnh	Nông	ĐH	Nguyễn Văn Duyệt: 1969	Loại sức khỏe u thân 2023
	20 – 6 – 1999	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Võ Thị Mỹ Thiện: 1972	
				Kinh, Không			
100	Phạm Tiến Dũng	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Phạm Đức Tám: 1968	Loại 5: Cận 4 độ 2023
	04 – 4 – 1999	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thanh Thúy: 1969	
	51099004449			Kinh, Không			
101	Nguyễn Đức Thành	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Nguyễn Đức Khuôn: 1966	Loại 4: Mach, HA
	21 – 8 – 1999	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Phong: 1970	Loại 3: cận 2 độ
	51099010530			Kinh, Không			
102	Nguyễn Đức Trần Minh Khải	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Nguyễn Đức Lành: 1968	Loại 6: Cận 5 độ 2023
	13 – 9 – 2000	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Trần Thị Thanh: 1966	
	51200012836			Kinh, Không			
103	Trần Minh Nhật	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Trần Văn Chính	Loại 6: Cận 5 độ 2023
	14 – 3 – 2000	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thùy Trang: 1967	
	51200009264			Kinh, Không			
104	Trần Như Khải	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Trần Như Kha: 1972	Loại 4: Cận 3,5 độ 2023
	22 – 02 - 2000	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Võ Thị Thu Thủy: 1972	
	51200010401			Kinh, Không			
105	Nguyễn Đức Hoàng Thắng	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Nguyễn Đức Cam: 1965	Loại 6: Cận 5 độ 2023
	10 – 01 – 2000	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thùy Linh: 1970	
				Kinh, Không			
106	Nguyễn Đức Sỹ	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	CĐ	Nguyễn Đức Thiện: 1973	Loại 6: Cận, loạn 0,5 độ, ra mắt mắt 2023
	08/11/2001	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Trần Thị Lan Huyền: 1974	
	51201009043			Kinh, Không			
	Bùi Đức Tiến	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	CĐ	Bùi Thị Phương Dung: 1971	Loại 5: Chấn thương sọ não 2023

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
107	15 – 9 – 2001	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc			
	51201011246			Kinh, Không			
108	Nguyễn Đức Hoàng Huy	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	CĐ	Nguyễn Đức Hiến: 1975	Loại 4: Mách, HA 2023, 2024
	09 – 6 – 2000	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Quế: 1973	
	51200008462			Kinh, Không			
109	Trần Minh Công	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Trần Hoàng: 1953	MP 2,75 Đ, MT 3 Đ, loạn 3 độ 2024
	25 – 6 – 2000	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Đỗ Thị Ba: 1963	Loại 6
	51200008407			Kinh, Không			
110	Ngô Công Long	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Ngô Công Ngọc: 1967	4 Chiều cao 2024
	27 – 9 – 2000	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Trần Thị Kim Oanh: 1968	
	51200005223			Kinh, Không			
111	Nguyễn Đức Ân	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Nguyễn Đức Khê: 1966	Loại 6: cận 6 độ
	18 – 4 – 2001	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Phạm Thị Tuyết: 1970	2024
	51201006036			Kinh, Không			
112	Võ Hồng Hòa	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Võ Văn Bính: 1973	Loại 6: Cận 3 độ, loạn 2,75 độ 2024
	17 – 5 – 2001	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nương: 1975	
	51201011725			Kinh, Không			
113	Võ Nguyễn Khang Hy	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	ĐH	Võ Văn Ba: 1967	Loại 6: MP 4 Đ, MT 4,5Đ 2024
	02 – 10 – 2001	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Chi: 1968	
	51201007014			Kinh, Không			
114	Võ Cường Chí	Nông	Phước Thịnh	Cán bộ	CĐ	Võ Duy Lam: 1970	Loại 6: Cận 3,25 độ, loạn 1,25 độ 2024
	06/01/2002	Phước Thịnh	Phước Thịnh	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Dung: 1971	
	51202011715			Kinh, Không			
115	Nguyễn Huỳnh Anh Tú	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	CĐ	Huỳnh Tèo: 1973	Loại 4: cận 3 độ 2024
	01/07/2002	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bé: 1974	
	51202005987			Kinh, Không			
116	Nguyễn Đức Thảo	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	ĐH	Nguyễn Đức Toàn: 1966	Loại 6: viêm đa cơ địa 2024
	28 – 7 – 1999	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu: 1972	
	51099004031			Kinh, Không			
117	Đào Anh Quân	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	9/12	Huỳnh Thị Kiều Oanh: 1981	Loại 5: cận 4,25 độ 2024
	06/01/2006	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc			
	51206009931			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
118	Nguyễn Phạm Thanh Hải	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	CD	Nguyễn Văn Trầm: 1976	4 viêm xoang mãng tính
	22 – 10 – 2000	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Yến: 1977	2022; 2024
	51200009647			Kinh, Không			
119	Nguyễn Hoàng Anh	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	12/12	Nguyễn Văn Phước: 1973	4 viêm xoang hàm
	25-5-2000	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Kim Trinh: 1976	mãn tính 2024
	51200010110			Kinh, Không			
120	Phạm Quang Đại	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	12/12	Phạm Nhân: 1970	Loại 6: Loạn 2,25 độ 2024
	01/01/2002	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Thủy: 1971	
	51202005215			Kinh, Không			
121	Nguyễn Phú Đình	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	9/12	Nguyễn Văn Phú:	Loại 6: Cận 1,5 độ, loạn 1,75 độ 2024
	10 – 12 – 2004	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Lương Thị Ánh Ly: 1986	
	51204002645			Kinh, Không			
122	Lê Anh Nhất	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	7/12	Lê Thị Bảy: 1970	Loại 4: Trị ngoại nhiều bụi 2024
	23 – 11 – 2004	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc			
	51204005244			Kinh, Không			
123	Nguyễn Trãi	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	12/12	Nguyễn Dung 1977	Loại 4: Cận 3 Đ, BMI 32. 2024
	09/05/2003	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Vân: 1981	
	51203011780			Kinh, Không			
124	Phạm Thành Quân	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	12/12	Phạm Văn Lập: 1972	Gãy xương đùi lệch trụ 2024
	06/07/2002	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Kiều: 1975	
	51202001287			Kinh, Không			
125	Lê Duy Tùng	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	ĐH	Lê Duy Thông: 1976	Loại 4: HA 140/80, mắt chưa KL (TK)
	25 - 8 - 2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hòa: 1975	
	51201004065			Kinh, Không			
126	Trương Quang Ngọc	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	ĐH	Trương Quang Danh: 1974	Loại 4: Viêm da dầu
	15 - 5 - 2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Sa: 1975	
	51201010858			Kinh, Không			
127	Lê Tấn Phát	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	ĐH	Lê Văn Tịnh: 1954	Loại 5: VX mãn,
	25 - 8 – 2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Diệu: 1964	cận 2 độ
	51201000376			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
128	Nguyễn Hữu Khải	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Giáo viên	ĐH	Nguyễn Hữu Việt: 1973	Loạn thị 1,75 độ; CC 156cm, 2025
	20 - 10 - 2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Anh: 1976	
	51201005632			Kinh, Không			
129	Vô Văn Hưng	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	ĐH	Vô Văn Thơm: 1966	4 Cận 3 độ 2025
	01/06/2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Hồ Thị Ái Quyên: 1972	
	51201007275			Kinh, Không			
130	Vô Quang Tín	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	ĐH	Vô Quang Chín: 1958	5 Cong cột sống,
	03/02/2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Biền: 1965	cận 2,75 độ 2025
	51201004378			Kinh, Không			
131	Cao Nhật Nam	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	ĐH	Cao Lộc: 1968	5 Gãy xương chân,
	06/02/2002	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Trương Thị Guơng: 1976	Cận 2,5 độ 2025
	51202005157			Kinh, Không			
132	Nguyễn Đức Duy	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	ĐH	Nguyễn Đức Tân: 1974	Cận 6 độ 2025
	16/10/2002	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lệ Hằng: 1975	
	51202001166			Kinh, Không			
133	Vô Văn Trường	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	CD	Vô Có: 1965	3 Cận 3 độ 2025
	27/4/2003	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Duối: 1966	
	51203003353			Kinh, Không			
134	Dương Thành Khôi	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	CD	Dương Xuân Vũ: 1977	Hen phế quản, gai cột sống 2025
	29/10/2003	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thúy Liễu: 1985	
	51203002571			Kinh, Không			
135	Nguyễn Trọng Nam	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Văn Sinh: 1964	Mỏ hôi tay vừa, cận 3 độ 2025
	07/03/2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Lưu Thị Mùi: 1966	
	51201007190			Kinh, Không			
136	Bùi Vũ Tuấn Anh	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	ĐH	Bùi Hồng Hà: 1968	cận 5 độ 2025
	16 - 12 - 2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Vô Thị Phương: 1968	
	51201004182			Kinh, Không			
137	Đoàn Văn Minh Rìn	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	ĐH	Đoàn Văn Thuận: 1974	BMI 30,4, HA 140/80 năm 2025
	05/08/2001	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Thiên: 1972	
	51201007304			Kinh, Không			
138	Lê Nguyễn Tuấn Anh	Nông	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Lê Quốc Tuấn: 1979	Cận 4,5 độ 2025
	06/08/2006	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Mai: 1980	
	51206002250			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
139	Lê Hồ Thanh Tâm 11/11/2006 51206004324	Nông Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Lê Thị Ngọc Lan: 1976	Cận 4 độ 2025
140	Ngô Văn Tân 06/01/2007 51207021611	Nông Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Ngô Văn Lùng Trần Thị Bích Tuyết	HA 140/80, Thần kinh 2025
141	Nguyễn Cao Văn Trung 22 – 02 – 2000 51200007451	Nông Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Văn Tâm: 1973 Cao Thị Hà: 1972	4 Viêm da dầu 2025
142	Trần Như Anh Tuấn 11 – 9 – 2000 51200009048	Nông Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Trần Như Tư: 1964 Nguyễn Thị Vinh: 1967	5 VX mãn, 2025
143	Nguyễn Đức Triệu 27 – 7 – 2000 51200009449	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CĐ	Nguyễn Đức Đức: 1972 Đoàn Thị Dung: 1973	6 Cận 3,5 độ 2022
144	Nguyễn Văn Thái 10 – 8 – 2000 51200004356	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CĐ	Nguyễn Hồng Vũ: 1973 Võ Thị Thu Hà: 1973	6 viêm, loạn 2,5 độ 2022
145	Võ Thanh Tân 10 – 02 – 2004 51204009560	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	7/12	Võ Hữu Mun: 1971 Nguyễn Thị Tư: 1972	5BMI 35 năm 2022
146	Trần Như Tường 12/07/2003 51203011838	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Trần Như Dũng: 1974 Lê Thị Lành: 1971	4Rối loạn lo âu 2023
147	Nguyễn Quốc Thái 21 – 7 – 1999 51099006867	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Huệ: 1963 Nguyễn Thị Bích Huệ: 1969	5Hen 2023
148	Cao Xuân Lộc 18 – 6 – 2000 51200002944	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Cao Xuân Hùng: 1964 Huỳnh Thị Nhi: 1966	4Viêm dạ dày , cận 3,5 độ 2023
149	Trương Quang Yên 19 – 02 – 2004	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông Phụ thuộc	12/12	Trương Huệ: 1972 Nguyễn Thị Viên: 1972	6 Cận 3 độ, mù màu 2023

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
149	51204011341			Kinh, Không			
150	Trần Minh Tuyên 18 – 8 – 2004 51204008318	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Trần Minh Triều: 1978 Phạm Thị Phường: 1981	4 BMI 33 năm 2023
151	Nguyễn Thanh Huy 03/10/2002 51202005736	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Thanh Long: 1981 Nguyễn Thị Phụng: 1984	4 Rối loạn thần kinh 2024
152	Huỳnh Nguyễn Thiên Ban 23/10/2004 51204004024	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	11/12	Huỳnh Sơn: 1958 Nguyễn Thị Việt: 1960	3 bản tay thừa 1 ngón 2024
153	Trần Quang Trị 10 – 6 – 2004 51204009587	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Trần Đức Quân: 1972 Huỳnh Thị Diệp: 1973	4 Ra mổ hôi tay, chân 2023, 2024
154	Bùi Văn Hữu Hòa 27-12-2001 51201010969	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Giáo viên Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Bùi Văn Hiệp: 1976 Võ Thị Nguyệt Minh: 1976	4 VX, ra mổ hôi tay vừa 2025
155	Nguyễn Xuân Vĩnh Trường 13 - 11 - 2001 51201005402	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Giáo viên Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Xuân Vương: 1976 Bùi Thị Vương: 1976	6 Thận hư 2025
156	Phạm Văn Bảo 07 – 12 – 2000 51200006122	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Phạm Văn Thủy: 1974 Bùi Thị Vương: 1977	4VX, gai đôi s1 (khám 2 lần) 2025
157	Lê Văn Sự 13/01/2005 51205003968	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Lê Dân: 1973 Phạm Thị Thu Liên: 1978	4 Đa liễu, VD nhiễm khuẩn, viêm nang long toàn thân
158	Lê Văn Châu 03/02/2002 51202006302	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Lê Văn Viễn: 1969 Nguyễn Thị Nguyên: 1977	6 Lao phổi 2025
159	Đoàn Quốc Việt 24/8/2003 51203002785	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Đoàn Ngọc Trung: 1968 Nguyễn Thị Lệ Thường: 1976	3Cận 2 độ 2025
	Nguyễn Ngọc Sơn	Nông	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	10/12	Nguyễn Văn Trường: 1985	4BMI 32, năm 2025

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
160	07/05/2006	Lương Nông Bắc - Mỏ Cây	Lương Nông Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Lê Thị Liễu: 1987	
	51206015042			Kinh, Không			
161	Phạm Quốc Thắng	Nông	Lương Nông Bắc - Mỏ Cây	Nông	12/12	Phạm Hiến: 1973	5Cận 5 độ 2025
	18/3/2002	Lương Nông Bắc - Mỏ Cây	Lương Nông Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nga:	
	51202012002			Kinh, Không			
162	Lâm Phan Hội	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	9/12	Lâm Xuân Hoàng: 1969	3Cận 3 độ 2020
	01/01/2002	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phan Thị Chung: 1969	
	51202003820			Kinh, Không			
163	Nguyễn Phạm Ngọc Thọ	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	ĐH	Nguyễn Văn Tập: 1976	4mạch, cận 2,25 độ 2022
	30 – 6 – 1999	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Giang: 1976	
	51099004741			Kinh, Không			
164	Trần Quang Đại	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	7/12	Trần Thị Ngoãn: 1965	6 Lao phổi 2022
	17/10/2003	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc			
	51203001737			Kinh, Không			
165	Lê Anh Nhật	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	10/12	Lê Văn Trường: 1972	4 U xương đã phẫu thuật
	10/07/2003	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Tiệp: 1971	2022
	51203006321			Kinh, Không			
166	Nguyễn Văn Đạt	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	9/12	Nguyễn Văn Ba: 1971	6Cận 3 độ, Loạn 1 độ 2022
	23/8/2002	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Mỹ Vân: 1971	
	51202007766			Kinh, Không			
167	Nguyễn Văn Diện	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	9/12	Nguyễn Kim Danh: 1966	6Hở van tim 3 lá 2023
	18 – 02 – 2004	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Hòa: 1964	
	51204006540			Kinh, Không			
168	Nguyễn Văn Quyết	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	ĐH	Nguyễn Văn Vãn: 1975	6Loạn 1,5 độ 2023
	11 – 9 – 2000	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Thu: 1978	
	51200012217			Kinh, Không			
169	Nguyễn Phạm Duy Quang	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	CĐ	Nguyễn Văn Dương: 1976	5 Cận MP 4,25 độ,
	09/07/2002	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Lộc: 1979	MT 3,25 độ 2024
	51202007226			Kinh, Không			
170	Lâm Minh Kiều	Nông	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	CĐ	Lâm Xuân Hải: 1971	4 VX hàm,
	11/02/2002	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Túc: 1967	xoang sàng 2024
	51202006227			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
171	Nguyễn Tấn Vũ	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	7/12	Nguyễn Tâm: 1972	5 Bệnh BaZo Do 2024
	18/8/2005	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Lâm Thị Xuân Viên: 1976	
	51205002494			Kinh, Không			
172	Võ Thanh Minh	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	9/12	Võ Thanh Đức: 1980	5 Cân nặng 2023, 2024
	28 – 9 – 2004	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Kiều Oanh: 1982	
	51204011018			Kinh, Không			
173	Lê Ngọc Hiền	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Cán bộ	ĐH	Lê Ngọc Hinh: 1977	Cận 4,5 độ ; Loạn 2 độ 2025
	17/10/2002	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Ái Liên: 1977	
	51202012167			Kinh, Không			
174	Nguyễn Bảo Trung	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Cán bộ	ĐH	Nguyễn Xuân Vương: 1976	4 Trĩ, mờ hời tay vừa 2025
	08/04/2002	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Đại: 1978	
	51202005900			Kinh, Không			
175	Trịnh Đông Hiếu	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	ĐH	Trịnh Đông Nguyên: 1968	5 cao 153 cm 2025
	10/02/2002	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51202006088			Kinh, Không			
176	Nguyễn Quang Phi	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	ĐH	Nguyễn Bảy: (Chết)	4 Răng 2025
	04/02/2002	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lịch: 1978	
	51202007925			Kinh, Không			
177	Nguyễn Võ Quang Trãi	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	CD	Nguyễn Văn Đậu: 1973	4BMI 16.8 năm 2025
	23 - 6 - 2004	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Xuân Thùy: 1977	
	51204007104			Kinh, Không			
178	Phạm Khánh Tây	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12	Phạm Hiếu : 1974	4Cận 4 độ 2025
	09/08/2004	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thủy Tiên : 1982	
	51204013578			Kinh, Không			
179	Đặng Văn Thắm	Nông	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	ĐH	Đặng Văn Thi: 1974	4 MHT vừa, 2024
	28 – 8 – 1999	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Lệ: 1977	
	51099000352			Kinh, Không			
180	Trịnh Nguyễn Công Hậu	Nông	Đôn Lương - Mô Cày	Nông	9/12	Trịnh Văn Lào: 1967	6 Biến dạng xương ức 2023
	18 – 01 – 2004	Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày	Phụ thuộc		Đỗ Thị Thịa: 1969	
	51204010672			Kinh, Không			
181	Võ Đức Giang	Nông	Đôn Lương - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Văn Cường: 1973	4 Trĩ kết hợp nhiều búi
	03 – 11 – 2001	Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Kim Hoanh: 1979	2023
	51201008762			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
182	Nguyễn Bảo Chí 03/07/2000 51200007354	Nông Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Văn Út: 1970 Huỳnh Thị Thủy: 1972	6 Viêm gan mãn tính 2024
183	Nguyễn Phạm Văn Tấn Tiền 15 - 4 - 2002 51202005528	Nông Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Văn Nuôi: 1974 Phạm Thị Phương: 1980	4 Mô hôi tay vừa, cận 2 độ 2025
184	Trương Võ An Quân 22 - 5 - 2001 51201012091	Nông Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Trương Vĩnh Phước © Trịnh Thị Thu: 1974	Lao phổi 2025 Đơn vị loại F2
185	Nguyễn Đức Phong 11/08/1999 51099004714	Nông Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Văn Đông: 1973 Nguyễn Thị Hoanh: 1976	4 Trĩ kết hợp 2 búi 2024 & 2025
186	Nguyễn Tấn Khải 02/09/1999 51099008706	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Tấn Diệu: 1970 Biện Thị Ninh: 1973	6 Cận 5 D năm 2022
187	Nguyễn Tấn Kiệt 03/08/2005 51205004796	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Nguyễn Tấn Hồng: 1972 Trần Thị Thu;	3 cận 2,5 độ 2025
188	Ngô Đình Lượng 30 - 7 - 2000 51200000970	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Ngô Đình Tâm: 22/12/1972 Trần Thị Hằng: 10/10/1974	5 Tổng thị lực 11/10 năm 2023
189	Võ Ngọc Thành Đạt 07/11/2003 51203010393	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Võ Ngọc Nghiêm; Lê Thị Kim Thi	3 Loạn 1,5 độ
190	Nguyễn Thanh Phúc 05/09/2000 51200010602	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Thanh Thiệu: 11/1972 Trịnh Thị Thu; 10/6/1979	6 Cận, loạn 2023
191	Nguyễn Hoàng Đạt 01/03/2001 51201010708	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Chín: 01/01/1972 Trần Thị Phương Dung;	6 Mp4, MT 3,5 2023
192	Trần Đức Huy 4/6/2023	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc	CD	Trần Đức Lộc Võ Thị Viên	4 Trĩ hỗn hợp 2 búi 2022

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
192				Kinh, Không			
193	Lê Ngọc Vỹ 08/03/2001 51201004827	Nông Thôn 2 - Mỏ Cà	Thôn 2 - Mỏ Cà Thôn 2 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CD	Lê Văn Viên; 1965 Trương Thị Nga; 1969	4 MT cận 2,25Đ 2025
194	Trần Quốc Việt 29/01/2002 51202004627	Nông Thôn 2 - Mỏ Cà	Thôn 2 - Mỏ Cà Thôn 2 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Trần Văn Tiếng; 10/8/1967 Huỳnh Thị Hằng; 28/9/1969	Ung thư máu
195	Lê Tấn Luân 20/02/2000 51200012608	Nông Thôn 2 - Mỏ Cà	Thôn 2 - Mỏ Cà Thôn 2 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Lê Thoà; 20/11/1963 Nguyễn Thị Tuyết; 10/7/1968	6 Gãy 2 xương cẳng chân (P) 2019
196	Nguyễn Thanh Triệu 03/02/2002 51202006668	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Văn Sinh; 1968 Phùng Thị Ngọc Cẩm;	2 mắt – 6Đ năm 2024 6
197	Trần Văn Huy 24/4/2001 51201008876	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Trần Đức Nguyễn Thị Hòa	6bCận loạn 2 mắt 2024
198	Phạm Hồng Sơn 17/1/2002 51202012197	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Phạm Hồng Tiến; 02/3/1976 Nguyễn Thị Thế; 08/6/1976	6 BMI 36 năm 2024
199	Lương Tiểu Triết 18/8/1999	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Lương Tư; 10/9/1972 Nguyễn Thị Bích Hoa; 1972	6 Cận loạn 2 mắt 2024
200	Nguyễn Hữu Đức 15/10/2001 51201010170	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Đảng viên Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Hữu Thuận; 1962 Lê Thị Ngọc Lan; 1967	6 Viêm mũi thực mạng 2025
201	Nguyễn Văn Thúc 14/4/2000 51200005735	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	TC	Nguyễn Văn Hùng; 1972 Nguyễn Thị Thân; 1973	4 Răng 2022
202	Võ Văn Phước 10/02/2000 51200006487	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Võ Tám; 10/6/1973 Nguyễn Thị Quyên; 12/3/1973	2 mắt 4,5 độ 2024 5
	Nguyễn Quang Thiện	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cà	Nông	12/12	Nguyễn Quang Linh;	4 Cận loạn 1,75

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
203	16/4/2002	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc	ĐH	Lê Thị Bích Thúy	
	51202009936			Kinh, Không			
204	Trần Minh Hiền	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông	CĐ	Trần Minh Hiệp; 1974	2023
	26/12/1999	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lữ Thị Lệ Huyền; 06/4/1974	Vây nền: Đánh điều trị
	51203010215			Kinh, Không			
205	Huỳnh Tấn Bảo	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Huỳnh Tấn Thang	4 Đứt dây chằng đầu gối P,
	18/7/2002	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc	ĐH	Trần Thị Thu Thảo	2025
	51202001621			Kinh, Không			
206	Nguyễn Thành Luân	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông	CĐ	Nguyễn Thành Vinh	2022
	24/3/1999	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lưu Thị Kim Phượng	Loại 5: Cận 4Đ
	51099001645			Kinh, Không			
207	Tô Huỳnh Ngọc Duy	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông		Tô Hùng Cường; 10/10/1973	BIM quá khổ
	10/05/2002	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc			
	51202012819			Kinh, Không			
208	Lê Văn Chiến	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông	11/12	Lê Văn Quyết	4 Răng 2019
	11/11/1999	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc			
	51099000389			Kinh, Không			
209	Nguyễn Việt Thắng	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Duy Linh	6 Loạn thị 2019
	06/03/2000	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Bốn; 1953	
	51200007418			Kinh, Không			
210	Trần Quang Thiện	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông		Trần Quang Cẩn	4 Bị tai nạn nặng gây đứt, chấn
	15/11/2003	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Loan	
	51203014106			Kinh, Không			
211	Võ Ngọc Thành Đạt	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông	CĐ	Võ Ngọc Nghiêm	4 Loạn Thị 1,5 độ 2025
	07/11/2003	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Kim Thi	
	51203010393			Kinh, Không			
212	Trần Văn Nam	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông	10/12	Trần Chú; 06/4/1975	Loại 6: Gãy xương cẳng chân
	04/06/2001	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Viên; 22/02/1978	phải còn nẹp 2023
	51201006204			Kinh, Không			
213	Dương Thành Đạt	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Dương Đình Chiến; 1979	5 Mạch, HA Cận 2,5 độ
	13/08/2002	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc	CĐ	Nguyễn Thị Ái Quyên; 1979	Đơn vị loại F2
	51202012185			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
214	Trần Tuấn Kiệt	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	9/12	Trần Sơn Ngự; 1968	6 Cận 2020, 2021
	05/03/2001	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ngải; 1964	
	51201000856			Kinh, Không			
215	Phạm Công Hoà	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	12/12	Phạm Công Hoàng; 1970	4 Đứt Dây chân đòi gối 2025
	27/7/2002	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Hồ Thị Thủy; 04/4/1970	
	51202006032			Kinh, Không			
216	Nguyễn Hữu Thông	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Trí; 1965	4 Viêm Tinh Hoàn 2025
	22/5/2001	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Nguyễn Thị Hạnh; 1968	
	51201011460			Kinh, Không			
217	Cao Hữu Thắng	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	CĐ	Cao Xuân Nhị; 30/10/1969	Cận 6D2023
	23/4/2001	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Chín; 11/6/1972	
	51201009566			Kinh, Không			
218	Nguyễn Quốc Tuyền	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thanh Tùng; 08/10/1974	4 Cận 3 độ
	20/9/2001	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Nguyễn Thị Bích Ly; 13/7/1973	2025
	51201010073			Kinh, Không			
219	Nguyễn Tấn Phong	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	CĐ	Nguyễn Duy Phúc; 02/02/1971	Cận, Loạn 6D năm 2022
	19/6/1999	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Châu; 1968	
	51099006312			Kinh, Không			
220	Nguyễn Tuấn Dương	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	CĐ	Nguyễn Thanh Phúc; 01/02/1971	5 Cận 4,5D năm 2022
	09/02/2003	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lương Thị Vân; 1910/1976	
				Kinh, Không			
	51203003116						
221		Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông			
	Nguyễn Thành Lam	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Nguyễn Đăng Lan	4 Cận 3d 2023
	08/09/2001			Kinh, Không		Nguyễn Thị Em	
222	Bùi Quốc Nhật	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	ĐH	Bùi Thanh Liêm; 10/3/1974	Đồng tử giảng do
	30/5/1999	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Vạn; 12/11/1976	chấn thương MT- 2024
	51099006807			Kinh, Không			
223	Bùi Ngọc Lâm	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	ĐH	Bùi Thía	Loại 4: 2 mắt 3D 2024
	09/02/2000	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Tý	
	51200009055			Kinh, Không			
224	Nguyễn Thành Lộc	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	ĐH	Nguyễn Thanh Phúc; 03/6/1970	4 Viêm da, xoang
	31/12/2002	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trịnh Thị Hòa; 03/12/1973	mãn tính 2023
	51202005670			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
225	Đoàn Đăng Phú 11/02/2003 51203003131	Nông Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày Thôn 3 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Đoàn Minh Thư: 10/9/1969 Đặng Thị Kim Dũng: 1972	4 Cận 2025
226	Phan Tấn Tây 23/11/2001 51201011069	Nông Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày Thôn 3 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không		Phan Tấn Phúc	6 Cận nặng 2022
227	Bùi Đình Truyền 05/10/2004 51204004893	Nông Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 ĐH	Bùi Thẩm Nguyễn Thị Hồng	4 Loạn thị 2Đ 2025
228	Nguyễn Hữu Thức 01/02/2000 51200012525	Nông Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày Thôn 3 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Nguyễn Trí; 02/8/1965 Nguyễn Thị Hạnh; 05/05/1968	4 BMI = 32 năm 2022
229	Ngô Đình Viễn 1/1/2000	Nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Ngô Đình Việt Nguyễn Thị Đơ	5TL 1,53m 2025
230	Trần Văn Tân 28/10/2001 51201011670	Nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Cẩn; 10/7/1972 Ng Thị Diệu Huyền; 26/12/1979	4 Cận 3Đ 2025
231	Bùi Nguyễn Tú 22/7/1999 51099003343	Nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Bùi Chừ Nguyễn Thị Hoa	6 Cận MP (-2) 2023
232	Trần Thanh Quyền 20/11/2006 51206011311	Nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12.	Trần Quang Điềm; 04/02/1977 Lê Thị Mộng Chi; 10/8/1981	6 Cận 2 mắt 5 D năm 2024
233	Nguyễn Tuấn Hiền 03/01/2000 51200007880	Nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Nguyễn Tuấn Linh Nguyễn Thị Liên	Cận 2 bên năm 2023
234	Nguyễn Văn Ny 10/11/2000 51200012671	Nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Văn Bôi; 1970 Nguyễn Thị Vân; 1973	Cận 4Đ năm 2022
235	Huỳnh Tấn Hiền 16/4/2003	Nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc	11/12	Huỳnh Tấn Phương; 20/10/1976 Lê Thị Bích Hạnh	6 Tim rối loạn 2022

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
235	51203002063			Kinh, Không			
236	Trần Văn Gia 09/04/2001	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Trần Văn tỉnh Lê Thị Bảy	4 Cận 3,5D năm 2022
237	Nguyễn Ngọc Nam 26/2/2002 51202013566	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 ĐH	Nguyễn Văn Chín Phạm Thị Phương	4 Mắt cận 3,5 VX hàm mãn tính 2025
238	Lương Bá Tân 17/9/2003 51203010506	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	10/12	Lương Bà Nam Trần Thị Trinh Hải	5 Khám loại Thẻ loại BMI: 16,3 (L5)
239	Trần Thiên Hào 21/10/2006 51206003020	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Lê Thị Thúy	5 Khám loại 2025 Xơ Thẩn kinh (L5)
240	Huỳnh Quốc Duy 17/10/2002 51202003191	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Huỳnh Văn Đà; 10/4/1971 Nguyễn Thị Kim Liên; 1962	5 Cận 3D năm 2022
241	Đặng Duy Cẩm 05/05/2003 51203002285	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	9/12	Đặng Duy Tịnh Tống Thị Thảo	6 Tim rối loạn, viêm mũi dị ứng 2022
242	Huỳnh Văn Duy 06/10/1999 51099000773	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Huỳnh Văn Hoàng; 03/02/1976 Nguyễn Thị Mới; 10/10/1975	6 chiều cao (1,55) 2022
243	Bùi Gia Khiêm 10/12/2000 51200009414	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Bùi Tấn Chu; 15/10/1970 Lê Thị Bích Thu;	5 Khám loại Cận 5D
244	Nguyễn Phạm Văn Vũ 21/06/2001 51201006242	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Nguyễn Văn Vương; 04/4/1976 Phạm Thị Thúy	5 BMI-34 2023
245	Võ Ngọc Trường 01/09/2002 51202012429	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Võ Ngọc Long; 05/10/1976 Nguyễn Thị Đài; 18/3/1979	6 Bệnh van tim 2023
	Trần Đăng Gia	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	11/12	Trần Văn Lành; 20/6/1963	4 MP 3,75, MT 3 năm 2021

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
246	04/09/2001	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Bảy; 1965	
	51201013829			Kinh, Không			
247	Nguyễn Chí Trường	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	11/12	Nguyễn Văn Trà; 1965	6 Thẻ lực CN41. cao 1,53
	10/05/2001	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Việt; 10/6/	năm 2020; 2021
	51201003172			Kinh, Không			
248	Nguyễn Khánh Huy	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	CD	Nguyễn Văn Hoanh	2 Mạch, VDD, lá tròn, 2022
	10/12/1999	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Xuân Mai	2023
	51099012720			Kinh, Không			
249	Nguyễn Minh Vương	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	9/12	Nguyễn Văn Thiệu	2 cận 2D, loạn MP 1,5, MT 1
	20/12/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Anh Việt	năm 2024 (L6)
	51201011224			Kinh, Không			
250	Trần Quang Quyền	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	CD	Trần Quang Diễm; 04/02/1977	2 mắt 5D năm 2024
	20/11/2002	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Mộng Chi; 10/8/1981	Loại 6
	51202012464			Kinh, Không			
251	Võ Văn Hiếu	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	ĐH	Đặng Thị Kim Thúy	6 Hoại tử chàm xương đùi trái
	28/08/2001	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Đặng Thị Kim Thúy	
	51201010755			Kinh, Không			
252	Bùi Quang Hiệp	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	CD	Bùi Quang Hiến	5 Răng 2024
	12/12/1999	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Sáu	
	51099013557			Kinh, Không			
253	Nguyễn Thanh Danh	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	10/12	Nguyễn Thanh Hiền ©	4 Cận 2,5D
	06/04/2001	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Chiến 1978	2025
	51201004736			Kinh, không			
254	Nguyễn Tấn Định	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Năm; 1970	5 Xương cấn chân trái
	21/07/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Sẵn; 1970	còn KHX (còn nẹp)2024
	51205001063			Kinh, Không			
255	Nguyễn Thanh Nghiệp	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thanh Hiền ©	Khám loại Ra mô hôi tay (L4)
	26/10/2002	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Chiến;	
	51202003277			Kinh, Không			
256	Nguyễn Quang Trung	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Tính; 20/8/1977	4T năm 2024
	17/01/2000	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Mỹ Hạnh; 20/5/1980	
	51200001058			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
257	Nguyễn Trà Đông	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Văn Ôi; 04/7/1971	4Lao phổi 2025
	21/9/2003	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc	CĐ	Lê Thị Ngoan; 01/01/1973	
	51203013944			Kinh, không			
258	Nguyễn Hiền Dự	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Dũng; 15/4/1979	4 Cận 3,25D
	10/06/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Thu Hiền; 20/4/1984	2025
	51206003059			Kinh, không			
259	Nguyễn Tấn Vỹ	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	ĐH	Nguyễn Tấn Hậu; 20/12/1979	Cận 6D 2024
	15/4/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Ng Thị Bích Thuyền; 20/10/1980	
	51201012359			Kinh, Không			
260	Cao Tấn Võ	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Cao Huynh; 06/6/1973	6 Biến dạng
	10/10/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Cao Thị Liên; 01/01/1970	Xương ức 2025
	51201000874			Kinh, không			
261	Nguyễn Văn Nghĩa	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Hoàng; 10/02/1976	4 Trĩ hỗn hợp 2 búi 2023
	24/10/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Mai Thị Nữ Diễm; 03/9/1980	
	51201007455			Kinh, Không			
262	Nguyễn Việt Vình	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Lâm; 1973	6 Thẻ lực, 35kg 2023
	19/02/2001	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Ng Thị Hồng Phước; 18/3/1976	
	51201007207			Kinh, Không			
263	Huỳnh Thanh Nhất	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Huỳnh Văn Phúc; 09/6/1977	4 Vết sẹo bụng phải
	02/02/2003	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc	CĐ		Cận 2Đ 2025
	51203002061			Kinh, không			
264	Nguyễn Văn Bảo	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Nông		Nguyễn Văn Ngọc	Lùn quá khổ
	27/10/2003	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Ánh	
	51203012480			Kinh, Không			
265	Nguyễn Mỹ Trai	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	CĐ	Nguyễn Mỹ Dù	6 Cận 4D năm 2022
	21/02/2000	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Ngô Thị Ánh Phục	
	51200003739			Kinh, Không			
266	Trần Xuân Phương	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Nông		Trần Công Nhân	Khâm loại Sùi mào gà (L3)
	17/02/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Xông	
	51204009060			Kinh, Không			
267	Võ Văn Thanh	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Nông		Võ Văn Lý	Lùn quá khổ
	28/05/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Vân	
	51204013309			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
268	Nguyễn Hữu Nghĩa 03/10/2002 51202012580	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12ĐH	Nguyễn Ngọc Bốn; 1969 Mai Thị Mến; 1968	4 Cận 2,5 độ 2025
269	Nguyễn Đình Chiến 23/12/2000 51200008452	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Quang Trung; 1970 Vô Thị Việt; 1971	6 Cận 6D năm 2022
270	Trần Trung Hưng 02/07/2002 51202006267	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Trần Thanh Thủy; 01/10/1979 Thân Thị Thủy; 08/7/1982	6 Cận, loạn 2022
271	Nguyễn Chí Thiện 27/7/1999 51099002748	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Văn Hai Cao Thị Lang	3 Cận MP 1,75, MT 2,5, VMDU 2023
272	Trần Thanh Trí 07/12/2001 51201004293	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12 CD	Trần Thu; 01/10/1974Ng Thị Thanh Dung; 20/10/1975	Khám loại 2025 Thoát vị đĩa đệm (L4)
273	Dương Diễn Duyên 14/8/2002 51202011782	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Dương Văn Năm Nguyễn Thị Thủy	6 Cận MP4,5, MT 5D năm 2023
274	Phạm Văn Hành 09/07/2001 51201006022	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Phạm Hiệp; 1977 Nguyễn Thị Lệ Hiền; 07/12/1979	4 Trí ngon nhiều múi, cận 2 mắt 1,75, năm 202
275	Trần Nhật Duy 10/11/2001 51201008154	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Trần Dũng; 1976 Đoàn Thị Tiếp; 10/02/1976	5 Cận 4,5 năm 2023
276	Nguyễn Xuân Tây 25/10/2000 51200007109	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Xuân Hiền; 30/12/1968 Nguyễn Thị Thu Hà; 05/5/1969	2 mắt 5,5 năm 2023 L6
277	Trần Minh Kha 02/07/2000 51200004827	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Trần Minh Thư; 1970 Ngô Thị Mỹ Ngọc; 1971	5Khám loại Cận 5D 2023
278	Nguyễn Ngọc Chí 08/08/1999	Nông Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc	12/12	Nguyễn Nhân; 10/01/1968 Nguyễn Thị Năm; 10/10/1970	6 Nhỏ con (38kg) 2019

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
270	51099000970			Kinh, Không			
279	Võ Thành Chung 16/10/2000 512000120554	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Võ Văn Phong; 23/9/1968 Bùi Thị Nga; 24/4//1971	Khám loại 2 mắt cận 4,5 độ
280	Nguyễn Hữu Trí 04/06/2001 51201010668	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Nguyễn Tráng; 10/10/1970 Trần Thị Thu Thủy; 16/9/1974	4 Vết Mò sùi thận 2024
281	Trần Quốc Bảo 20/6/2002 51202009142	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 ĐH	Trần Tấn An; 1979 Trịnh Thị Thủy Trang; 1979	4 Cận 2,75D 2025
282	Trần Văn Lộc 21/2/2001 51201010461	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CĐ	Trần Văn Tuyên; 1967 Nguyễn Thị Nga; 1972	6 Cao 1,43 năm 2022
283	Nguyễn Minh Tú 24/12/2002 51202008709	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 ĐH	Nguyễn Minh Chi; 1941 Nguyễn Thị Phương; 10/9/1968	4 VX hàm mạng tính 2025
284	Võ Quang Quốc Triệu 01/06/2001 51201003435	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 CĐ	Võ Quang Hợp; 20/10/1970 Lê Thị Thanh; 02/02/1976	5Viêm Xoang hàm mãn tính 2025
285	Lê Trọng Nghĩa 16/10/2006 46206001171	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Sử; 06/06/1977 Lê Thị Mỹ Hương; 29/12/1984	5 Thoát vị bẹn tái phát 2025
286	Đoàn Anh Thắng 18/01/2001 51201003782	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	TC	Đoàn Văn Nghĩa; 1968 Võ Thị Hồng; 1969	L6 mắt cận 1,5, loạn 2 mắt 2,5 năm 2023
287	Trương Quang Tinh 25/3/2004	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	TC	Trương Quang Khanh Phạm Thị Ngọc Tuyền	4 cận 2 mắt 3Đ 2025
288	Võ Minh Sĩ 09/05/2004 51204005906	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Võ Thái Thanh Nguyễn Thị Vung	6 Đã khám BMI-31
	Phạm Tấn Sơn	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cà	Làm nông	12/12	Phạm Tấn Lâm; 01/01/1980	5 Gãy xương cẳng tay

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
289	22/6/2005 51205015024	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc Kinh, không		Ng Thị Minh Chiêu; 02/04/1982	phải 2025
290	Đoàn Văn Hiếu 18/7/2002	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Đoàn Văn Ngọc Đoàn Thị Xuân Hương	4 Viêm Xoang cấp cận 3,25D 2025
291	Nguyễn Phước Hoà 23/3/1999 51099001140	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Nguyễn Văn Lập; 10/10/1968 Nguyễn Thị Bích; 02/01/1970	4 Năm vùng bên móng 2018
292	Nguyễn Văn Khải 03/02/2002 51202010768	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Nguyên; 02/12/1972 Nguyễn Thị Nguyệt; 10/8/1977	5 Gãy xương đùi 2025
293	Phạm Văn Thành 10/06/2001 51201005203	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Phạm Văn Nghĩa; 30/12/1965 Nguyễn Thị Thiên; 1969	6Thị lực, cao 1,53 năm 2020
294	Phạm Thành Long 20/8/2001 51201012468	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Phạm Hải; 11/10/1968 Lê Thị Nam; 14/9/1982	4 cận 2,75Đ 2025
295	Nguyễn Thanh Truyền 17/11/1999 51099012298	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Nguyễn Văn Hoà; Nguyễn Thị Diệu	4 Cận 5D, loạn 2020
296	Đoàn Văn Lai 1998 51098009020	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Đoàn Kim Chung Bùi Thị Đạo	5 chiều cao 1,54 năm 2019
297	Huỳnh Tuấn Kiệt 21/5/1998 51098013684	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	ĐH	Huỳnh Văn Khuê Nguyễn T. Lan Hương	6 Cận 4 độ năm 2021
298	Võ Minh Hiến 28/7/1999 51099013451	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Võ Mậu Hiệp Bùi Thị Hữu	cận MP 4,5, MT 4,0 năm 2019
299	Nguyễn Công Sự 10/10/1999 51099004327	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Nguyễn Văn Nhân; 1970 Trần Thị Bích; 1972	6 Cận 5 độ 2019

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
300	Trần Huỳnh Khôi	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	CD	Trần Huỳnh Sinh; 07/9/1977	4 Tri (KL) 2023
	26/10/2000	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu Khuyến; 24/4/1976	
	51200001899			Kinh, Không			
301	Trần Trọng Nghĩa	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	ĐH	Trần Văn Thu; 10/10/1962	6 Cận MP 4,
	25/10/1999	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lụa; 03/11/1973	MT 3,5 năm 2023
	51099008718			Kinh, Không			
302	Bùi Quang Trường	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	ĐH	Bùi Quang Bá; 20/4/1956	6 Cận MP 7, MT 6d 2023
	15/8/2000	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Thanh Thúy	
	51200001199			Kinh, Không			
303	Võ Nguyễn Quốc Anh	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Trường Sơn ©	6 Cận MP 0,75, MT 0,25
	14/04/2002	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kiều Hoanh	+ loạn, VDDLá tròn MT2022
	51202006807			Kinh, Không			
304	Nguyễn Duy Tính	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Duy Tuấn	6 Cận 5D 2022
	30/8/2000	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Hoanh	
	51200003691			Kinh, Không			
305	Đoàn Trung Thông	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông		Đoàn Gìn 1970	5 Sỏi thận 2020
	13/4/2000	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bé	
	51200012996			Kinh, Không			
306	Phạm Duy Lộc	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	10/12	Phạm Hòa; 15/7/1969	4 Cận 5D 2020
	12/09/2001	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị thu Chung	
	51201001067			Kinh, Không			
307	Bùi Đức Thòa	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	ĐH	Bùi Thử; 20/02/1968	6 Cận 2 mắt 7D 2019
	24/02/1996	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Khá; 1967	
	51096002025			Kinh, Không			
308	Nguyễn Ngọc Tường	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	ĐH	Nguyễn Ngọc Huy; 1970	4 Răng (KL) 2023
	27/3/1999	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đỗ Thị Bích Thủy; 1970	
	51099008090			Kinh, Không			
309	Bùi Đình Thắng	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	ĐH	Bùi Đình Thịnh; 1969	6 Cận Loạn năm, 2022
	23/7/1999	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ánh; 1977	
	51099011370			Kinh, Không			
310	Trần Đào Anh Tuấn	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	CD	Trần Ngọc Thắng; 12/10/1973	6 Cận MP 4,5, MT 5D,
	06/10/1999	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đào Thị Mỹ Thủy; 12/12/1977	VMDU 2022
	51099007833			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
311	Trần Văn An	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Trần Văn Tiến; 03/7/1971	6 Sẹo (phẫu thuật ruột 2022
	12/01/2001	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Gương; 08/7/1974	
	51201009690			Kinh, Không			
312	Huỳnh Hữu Trí	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	ĐH	Huỳnh Hữu Lâm; 1970	5 Cận 3,5 năm 2022
	27/5/1999	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Vương; 03/3/1975	
	51099007631			Kinh, Không			
313	Trương Tấn Khoa	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	CD	Trương Tấn Dũng; 1976	6 Cận 5D 2022
	03/02/2000	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Điệp; 12/3/1980	
	51200010405			Kinh, Không			
314	Lê Văn Hùng	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Lê Văn Phương; 01/01/1977	6 Thẻ lực CN 39 kg 2023
	20/4/2001	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Ngõ; 03/6/1975	
	51201012363			Kinh, Không			
315	Phạm Trung Nghĩa	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông		Phạm Tấn Trương; 1966	L6: Cận 2 mắt 3,5, loạn thị
	21/3/2000	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Đặng Thị Trước; 01/02/1966	2024
	51200005659			Kinh, Không			
316	Bùi Thế Tiên	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	ĐH	Bùi Xuân Tạo	L6; 5D, Sẹo Giác mạc
	10/06/2000	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trương Thị Huyền; 20/11/1976	
	51200000448			Kinh, Không			
317	Đặng Đình Đình	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Đặng Đình Nghĩa; 10/02/1976	6 Cận MP 4D, MT 3,5, loạn
	10/10/2000	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thoi; 22/10/1972	MT 0,75, MP 1 năm 2024
	51200000861			Kinh, Không			
318	Nguyễn Văn Hoàng	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Minh Dương; 1975	6 Mất trái cận 4,5, l
	27/10/2000	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Chín; 07/4/1977	oạn 0,75 năm 2024
	51200009376			Kinh, Không			
319	Lê Nguyễn Anh Đức	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Lê Anh Khoa; 1974	6 MP-10D, MT-6D; 2024
	26/4/2000	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Mỹ Anh; 1976	
	51200004696			Kinh, Không			
320	Nguyễn Đức Năng	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Minh Tài; 22/02/1981	5 Gãy xương cẳng tay phải,
	21/11/2001	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Ng Thị Hồng Hương; 27/4/1983	gãy xương đùi trái còn nẹp 2024
	51201000921			Kinh, Không			
321	Thân Quốc Cẩm	Nông	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	ĐH	Thân Văn Linh	4 Chấn thương gối trái,
	27/11/2001	Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hường	đứt dây chèn 2024

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
321	51201007972			Kinh, Không			
322	Nguyễn Duy Tân 28/7/2000 51200001043	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	CD	Nguyễn Văn Chiến Nguyễn Thị Thanh Tâm	4 Ra mổ hôi tay, chân mức độ vừa 2024
323	Phạm Quốc Trung 27/04/2005 51205001190	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Phạm Văn Nghĩa; 1965 Nguyễn Thị Thiên; 1965	4 Răng 2024
324	Bùi Đình Kiệt 28/11/2000 51200012497	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Bùi Đình Thịnh Nguyễn Thị Ánh	6 Cận MP 1,5, MT 1,5, MP loạn 2024
325	Nguyễn Đức Tân 28/06/2003 51203002505	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Minh Tài; 22/02/1981 Ng Thị Hồng Hương; 27/4/1983	4 Cận 3D 2025
326	Huỳnh Phúc Linh 09/09/2001 51201004139	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Huỳnh Tứ; 12/11/1967 Võ Thị Minh Nguyệt; 1974	5 MP-2,75, MT -4,25; 2024
327	Đoàn Minh Khải 06/10/2005 51205014938	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12	Đoàn Minh Anh; 1973 Nguyễn Thị Nga; 1976	4 Khám loại 2025 Gãy xương cẳng chân (L3)
328	Bùi Tấn Lâm 13/7/2000 51200007710	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	12/12 ĐH	Bùi Tấn Lực; 1977 Trần Thị Thanh Dung; 1976	4 Tri nội kết hợp nhiều búi 2024
329	Vương Quang Vinh 11/7/2003 51203007793	Làm nông Minh Tân Bắc - Mỏ Cày	Minh Tân Bắc - Mỏ Cày Minh Tân Bắc - Mỏ Cày	Làm nông Tự lập Kinh, không	12/12.	Vương Quang Thường 1958 Hồ Thị Tám 1964	9467 9388 (8/9/2021)
330	Bùi Văn Thương 19/3/2003 51203003519	Làm nông Đạm Thủy Nam - Mỏ Cày	Đạm Thủy Nam - Mỏ Cày Đạm Thủy Nam - Mỏ Cày	Làm nông Tự lập Kinh, không	12/12.	Bùi Thị Điệp 1968	Hộ nghèo, Mẹ đơn thân, thần kinh 9716 44417
331	Lê Văn Quyết 08/12/2002 51202003484	Làm nông Đạm Thủy Nam - Mỏ Cày	Đạm Thủy Nam - Mỏ Cày Đạm Thủy Nam - Mỏ Cày	Làm nông Tự lập Kinh, không	12/12.	Lê Thị Kim Lan 1966	5419 21/12/2023 Hộ nghèo, mẹ tàn tật
332	Trần Như Anh Kiệt 24 / 10 /2006 51206009014	Làm nông Phước Thịnh - Mỏ Cày	Phước Thịnh - Mỏ Cày Phước Thịnh - Mỏ Cày	Làm nông Tự lập Kinh, không	12/12	Trần Như Ngoan: 1970 Cao Thị Kim Thủy: 1970	Tâm thần phân liệt có B.A trạm Nuôi cha mất sức lao động >81%

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
333	Nguyễn Lâm 18/3/2003 51203012315	Nông Minh Tân Bắc - Mô Cây	Minh Tân Bắc - Mô Cây Minh Tân Bắc - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc	3/12.	Nguyễn Giỏi 1971 Nguyễn Thị Thủy 1969	y tế theo dõi điều trị ngoại trú Động kinh
334	Võ Duy Mạnh 02/05/2005 51205009719	Nông Minh Tân Bắc - Mô Cây	Minh Tân Bắc - Mô Cây Minh Tân Bắc - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc	0/12,	Võ Hùng Anh 1984 Dương Thị Nguyệt 1984	9244 44386 Tâm tghaanf
335	Nguyễn Văn Thái 27/4/2006 51206008603	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc	0/12.	Nguyễn Văn Cầm 1977 Trần Thị Nguru 1978	9328 44417 Thiếu năng trí tuệ
336	Ngô Quốc Cường 14/6/2002 5120201698	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô Cây	Đạm Thủy Bắc - Mô Cây Đạm Thủy Bắc - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc	6/12.	Ngô Chiến 1972 Tạ Thị Trang 1970	y tế theo dõi điều trị ngoại trú Đối tượng bảo trợ xã hội
337	Nguyễn Đan Trường 25/11/2003 51203009202	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô Cây	Đạm Thủy Bắc - Mô Cây Đạm Thủy Bắc - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc	9/12.	Nguyễn Văn Quang 1975 Nguyễn Thị Bé 1977	y tế theo dõi điều trị ngoại trú Động kinh
338	Phạm Hoàng Nhịp 28/01/2005 51205013799	Nông Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Đạm Thủy Nam - Mô Cây Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc	0/12.	Phạm Văn Hiệp 1980 Nguyễn Thị Lại 1975	9370 44451 Tâm thần
339	Võ Trần Anh Tuấn 08/12/2005 51205011232	Nông Phước Thịnh - Mô cây	Phước Thịnh - Mô cây Phước Thịnh - Mô cây	Giáo viên Phụ thuộc	12/12	Võ Thành Được Trần Thị Hồng Linh	y tế theo dõi điều trị ngoại trú Khuyết tật Nói ngọng
340	Huỳnh Văn Tây 03/01/2004 51204007344	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông	12/12	Huỳnh Văn Ca: 1978 Võ Thị Hương: 1983	QĐ Số:11894/QĐ-UBND, ngày 28/12/2016 Khuyết tật tay, chân trái
341	Trần Như Thanh 18/8/2003 51203004072	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông	9/12	Trần Ngọc Hưng: 1976 Nguyễn Thị Thuận: 1980	QĐ Số:11885/QĐ-UBND, ngày 28/12/2016 Khuyết tật nặng
342	Nguyễn Ngọc Lễ 15/02/2002 51202012439	Nông Lương Nông Nam -Mô Cây	Lương Nông Nam -Mô Cây Lương Nông Nam -Mô Cây	Nông	9/12	Nguyễn Nhật: 1983 Nguyễn Thị Ngọc Sang: 1979	Số điều trị ngoại trú tâm thần số 496 Động kinh

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
343	Lâm Văn Khôi	Nông	Lương Nông Nam -Mỏ Cà	Nông	7/12	Lâm Văn Cường: 1969	QĐ Số:1410/QĐ-UBND, ngày 13/5/2021
	25/6/2005	Lương Nông Nam -Mỏ Cà	Lương Nông Nam -Mỏ Cà			Ngô Thị Tám: 1970	Khuyết tật
	51205011465						Sứt môi
344	Nguyễn Khắc Phước	Nông	Lương Nông Nam -Mỏ Cà	Nông	12/12	Nguyễn Khắc Phúc: 1962	QĐ Số:9796/QĐ-UBND, ngày 08/9/2021
	03/05/2005	Lương Nông Nam -Mỏ Cà	Lương Nông Nam -Mỏ Cà			Đỗ Thị Tím: 1975	Khuyết tật
	51205004606						Sứt môi
345	Trần Như Tuấn Vũ	Nông	Đôn Lương - Mỏ Cà	Nông	12/12	Trần Như Thu: 1974	QĐ Số:9757/QĐ-UBND, ngày 08/9/2021
	19/10/2003	Đôn Lương - Mỏ Cà	Đôn Lương - Mỏ Cà			Phan Thị Hà: 1975	Khuyết tật
	51203011761						
346	Trương Trịnh An Bình	Nông	Đôn Lương - Mỏ Cà	Nông	12/12	Trương Vĩnh Phước (c)	QĐ Số:9726/QĐ-UBND, ngày 08/9/2021
	20 / 02 / 2006	Đôn Lương - Mỏ Cà	Đôn Lương - Mỏ Cà			Trịnh Thị Thu: 1974	Khuyết tật
	51206006689						
347	Nguyễn Hữu Lộc	Nông	Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông	12/12	Nguyễn Văn Phương	Khuyết tật
	14/4/2007	Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Xi	
	51207013896						
348	Nguyễn Bá Hưng	Nông	Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông		Nguyễn Thành Tín	Khuyết tật
	13/8/2007	Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà	Phụ thuộc			
349	Đặng Quốc Thái	Nông	Thôn 1 - Mỏ Cà	Buôn bán	12/12	Đặng Văn Thành	Khuyết tật
	10/10/2007	Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Chút	
	51207014744						
350	Đặng Quốc Cường	Nông	Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông	8/12	Đặng Văn Thành 1968	Hưởng BTXH
	08/10/2003	Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Chính 1974	Theo QĐ 11993
	51203003988						Khuyết tật
351	Nguyễn Thanh Ngọc	Nông	Thôn 1 - Mỏ Cà	Nông	2/12	Nguyễn Thanh Lưu; 1962	Hưởng BTXH
	04/11/2004	Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Thân Thị yễn; 1963	Theo QĐ 11437
	51204001627						Khuyết tật
352	Phan Minh Thiện	Nông	Thôn 3 -Mỏ Cà	Nông	1/12	Phan Mạnh Phương; 1972	Hưởng BTXH
	11/02/2001	Thôn 3 -Mỏ Cà	Thôn 3 -Mỏ Cà	Phụ thuộc		Cao Thị Cẩm Ly; 1974	Theo QĐ 12607
	51201007799						Khuyết tật
353	Trần Văn Hiếu	Nông	Thôn 4 -Mỏ Cà	Nông	2/12	Trần Thị Hạnh	Hưởng BTXH
	02/05/2004	Thôn 4 -Mỏ Cà	Thôn 4 -Mỏ Cà	Phụ thuộc			Theo QĐ 12583

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
353	5120400167						Khuyết tật
354	Trần Hùng Cường 10/05/2003 51203009387	Nông Thôn 5 -Mỏ Cày	Thôn 5 -Mỏ Cày Thôn 5 -Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc	7/12	Trần Như; 1973	Hưởng BTXH Theo QĐ 11424 Khuyết tật
355	Đỗ Tấn Vang 20/03/2002 51202001695	Nông Thôn 5 -Mỏ Cày	Thôn 5 -Mỏ Cày Thôn 5 -Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc	1/12	Đỗ Tấn Nông; 1957 Nguyễn Thị Thọ; 1958	Hưởng BTXH Theo QĐ 18080 Khuyết tật
356	Huỳnh Hữu Đạo 03/11/2006 51206012869	Nông Thôn 5 -Mỏ Cày	Thôn 5 -Mỏ Cày Thôn 5 -Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc	1/12	Huỳnh Văn Hưng; 1983 Trần Thị Lệ; 1987	Hưởng BTXH Theo QĐ 3862 Khuyết tật
357	Phan Đức Trung 02/01/2002 51202003670	Nông Thôn 6 -Mỏ Cày	Thôn 6 -Mỏ Cày Thôn 6 -Mỏ Cày	Nông Phụ Thuộc		Phan Ngọc Thịnh Nguyễn Thị Lệ Tuyết	Trảm cảm
358	Võ Mậu Toàn 07/04/2006 51206000893	Nông Thôn 6 -Mỏ Cày	Thôn 6 -Mỏ Cày Thôn 6 -Mỏ Cày	Nông Phụ Thuộc		Võ Mậu Thoảng Phan Thị Hồng Vân	Bị đao
359	Nguyễn Trần Gia Huy 19/02/2004 51204002217	Nông Thôn 6 -Mỏ Cày	Thôn 6 -Mỏ Cày Thôn 6 -Mỏ Cày	Nông Phụ Thuộc		Nguyễn Đình Khoa Trần Thị Thu	1 mắt
360	Nguyễn Thành Đạt 13/10/2006 51206013781	Làm nông nh Tân Bắc - Mỏ C	Minh Tân Bắc - Mỏ Cày Minh Tân Bắc - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Thanh Bình 1977 Nguyễn Thị Cúc 1974	nh Nguyễn Văn Địn Nhập ngũ 2024
361	Phạm Tuấn Kiệt 15/05/2004 51204002963	Làm nông nh Tân Nam - Mỏ	Minh Tân Nam - Mỏ Cày Minh Tân Nam - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Phạm Tiến 1969 Phạm Thị Bình 1975	2025 n Phạm Tuấn Chươn
362	Nguyễn Văn Mến 22/4/2006 51206013755	Làm nông nh Tân Nam - Mỏ	Minh Tân Nam - Mỏ Cày Minh Tân Nam - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Nguyễn Thanh Minh 1981 Lâm Thị Huyền 1981	nh Nguyễn Văn Thâ Nhập ngũ 2024
363	Huỳnh Văn Thái 20/8/2003 51203009077	Làm nông n Thủy Nam - Mỏ	Đạm Thủy Nam - Mỏ Cày Đạm Thủy Nam - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CĐ	Huỳnh Thiện 1970 Phạm Thị Thoảng 1980	nh Huỳnh Chí Thàn Nhập ngũ 2025

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
364	Phan Văn Hưng 08/08/2001 51201009142	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CD	Phan Văn Điều 1980 Nguyễn Thị Hồng Anh 1978	Em Phan Văn Thịnh Nhập ngũ 2025
365	Trần Ngọc Hòa 30/01/2022 51202005589	Làm nông Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/13	Trần Anh Trung Nguyễn Thị Ngọc Ong	Em Trần Ngọc Chun; Nhập ngũ 2023
366	Nguyễn Minh Kha 25/8/2006 51206001294	Làm nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Sỹ; 1976 Lê Thị Huy 1981	Em Nguyễn Minh Kha Nhập ngũ 2023
367	Nguyễn Quang Vương 20/6/1999 51099012157	Làm nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CD	Nguyễn Cương; 1978 Nguyễn Thị Hương, 1980	Nguyễn Quang Cùn Nhập ngũ 2024
368	Huỳnh Lê Đạt 20/11/2003 51203010735	Làm nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CD	Huỳnh Điều Lê Thị Diệp	Anh Huỳnh Lê Đăng Nhập ngũ 2024
369	Nguyễn Hữu Thắng 29/8/2001 51201006451	Làm nông Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	ĐH	Nguyễn Hiền; 07/10/1976 Dương Thị Nga	Em Đăng học trường Lục quân
370	Nguyễn Văn Quốc 01/01/2007 51207012010	Làm nông Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12	Nguyễn Diệp; 11/10/1977 Bùi Thị Huệ; 1975	Em Nguyễn Văn Nại ang nhaapjngux 202
371	Đồng Văn Thành 03/02/2003 51203014689	Làm nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không		Đồng Văn Thắng Đỗ Thị Thanh Truyền; 1975	A Đồng Văn Tâm Nhập ngũ 2024
372	Nguyễn Quang Vỹ 13/8/2007 51207016042	Làm nông Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Mỹ Diễm Đoàn Thị Phước	Em Nguyễn Quang Đ Nhập ngũ 2024
373	Nguyễn Thanh Quân 19/9/2006 51206014087	Nông Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Trường 1981 Đào Thị Út 1978	ĐH Sài gòn 2024-2028

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
374	Nguyễn Mạnh Hùng	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	11/12.	Nguyễn Văn Thảo 1975	CD Công nghệ Thủ Đức
	13/10/2006	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Kim Nguyệt 1980	2025-2028
	51206008945			Kinh, không			
375	Trần Phạm Ngọc Khởi	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12	Trần Phấn 1982	ĐH Tài Chính Marketing
	09/12/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Tuyền 1984	2023 -2027
	51205010562			Kinh, không			
376	Nguyễn Duy Tân	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Anh 1977	ĐH Công Thương
	09/12/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hiếu 1979	2023-2027
	51205009901			Kinh, không			
377	Đặng Minh Nhẫn	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Đặng Bé 1972	CD KT Đối ngoại
	25/6/2006	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Còn 1974	2024-2027
	51206013046			Kinh, không			
378	Phạm Văn Vãn	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Phạm Văn Tươi 1982	CD Công Thương TP
	03/09/2006	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Phụng 1984	2024-2027
	51206005023			Kinh, không			212470111
379	Nguyễn Minh Khải	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Minh Quang 1979	CD Kinh tế đối ngoại
	25/01/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Chung 1977	2023-2026
	51205010905			Kinh, không			
380	Nguyễn Lâm Minh Trí	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Hải Lý 1981	
	27/02/2007	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lâm Thị Kim Quyên 1986	
	51207010363			Kinh, không			
381	Hồ Nguyễn Chương	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Hồ Văn Châu 1981	ĐH Công thương
	24/9/2006	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Minh Nguyệt 1986	2024-2028
	51206005264			Kinh, không			
382	Trịnh Như Quỳnh	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trịnh Duy Trinh	CD Công Thương
	14/4/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Dương Thị Kim Liên 1985	2023-2026
	51205001839			Kinh, không			
383	Võ Đình Kiệt	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Võ Thi 1980	ĐH Sài gòn
	18/10/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Cao Thị Thu Oanh 1981	2023-2028
	51205008120			Kinh, không			
384	Đỗ Quốc Tiến	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Đỗ Văn Diệu 1972	ĐH GTVT 2022-2027
	02/08/2004	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Phường 1972	
	51204013790			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
385	Đỗ Hoàn Quốc Việt	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Đỗ Văn Vững 1976	ĐH Công nghiệp HCM
	30/6/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Vân 1974	2023-2028
	51205000073			Kinh, không			
386	Phan Thanh Tú	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Phan Hoàng 1978	ĐH GTVT
	02/05/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu 1982	2023-2027
	51205014213			Kinh, không			
387	Đoàn Thanh Thảo	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12	Đoàn Trung Công 1984	ĐH Khoa học TN
	05/06/2007	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Mỹ Lệ 1987	2025-2029
	51207020834			Kinh, không			
388	Nguyễn Văn Lương	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.		CĐ Công nghệ Thủ Đức
	29/05/2004	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Ba 1982	2023-2026
	51204007665			Kinh, không			
389	Nguyễn Quốc Khánh	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.		CĐ GTVT
	31/10/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ngọc Trang 1986	2023-2026
	51205012012			Kinh, không			
390	Võ Trương Hoàng Nhật	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Võ Văn Phương 1976	ĐH Văn Lang
	29/10/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Bé Nhung 1978	2023- 2027
	51205007695			Kinh, không			
391	Hà Việt Nhật	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Hà Trai 1973	ĐH SPKT TPHCM
	19/12/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Phan Thị Thủy Kiều 1986	2023 -
	51205002025			Kinh, không			
392	Vương Quang Huy	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Vương Thành Vũ 1976	ĐH GTVT
	17/9/2006	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Quyên 1984	2024-2028
	51206007429			Kinh, không			
393	Vương Hoàn Phát	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Vương Thành Vũ 1976	ĐH GTVT HCM
	03/01/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Quyên 1984	2023-2027
	51205006728			Kinh, không			
394	Trần Quốc Việt Trung	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12	Trần Văn Ngang 1971	Sinh viên chờ giấy
	30/7/2007	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Nhiệm 1971	
	51207011394			Kinh, không			
395	Hồ Quang Vinh	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Hồ Đạo 1977	ĐH Tôn Đức Thắng
	04/10/2006	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Ngọc Bích 1983	2024-2029

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
333	51206011767			Kinh, không			
396	Trần Võ Nhật Huy 22/9/2005 51205004691	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Ngọc Văn 1978 Võ Nhị Như Trâm 1979	ĐH SPKT 2023-2027
397	Nguyễn Việt Hoàng Triết 04/02/2007 51207016238	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Việt Hà Nguyễn Thị Lệ Huyền	CD GTVT 2025-2028
398	Nguyễn Hữu Hoàng Phú 06/02/2008	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12	Nguyễn Hữu Thanh Võ Thị Thuỷ Hồng	CD Lý Tự Trọng HCM
399	Nguyễn Việt Hoàng Phúc 01/06/2004 51204006044	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Việt Hà 1976 Nguyễn Thị Lệ Huyền 1977	ĐH Công Thương 2022-2026
400	Nguyễn Hữu Huy 09/10/2005 51205006103	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Phạm Thị Minh Liên 1982	ĐH CNTT 2023-2027
401	Trần Trọng Hữu 31/10/2005 51205002490	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Văn Nhân 1977 Trần Thị Thúy Kiều 1979	CD KT Cao Thắng 2023-2026
402	Nguyễn Thanh Lưu 20/03/2004 51204002962	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Cầm 1977 Trần Thị Ngu 1978	ĐH SPKT 2022-2027
403	Phạm Đức Trọng 10/06/2006 51206005454	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Phạm Đình Việt 1974 Võ Thị Tình 1982	ĐH SPKT 2024-2028
404	Lê Duy Vĩ 07/09/2006 51206000303	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lê Duy Khôi 1968 Lê Thị Ánh Hương 1972	ĐH Đà Lạt 2024-2028
405	Lê Thân Tuấn Tuyên 10/11/2006 51206004321	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lê Văn Hùng 1964 Thân Thị Thu Thủy 1969	ĐH Tây Nguyên 2024
	Nguyễn Thanh Lệnh	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Thanh Lâm 1973	CD Kinh tế TP

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
406	30/7/2005	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thanh 1979	2023-2026
	51205006346			Kinh, không			
407	Trà Nhật Long	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Trà Xuân Ninh 1981	CD Công nghệ Thủ Đức
	12/05/2005	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Thủy Kiều 1985	2023-2026
				Kinh, không			
408	51205014264						
	Lương Văn Tân	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Lương Văn Lợi	ĐH Y dược 2021 -2027
	04/01/2003	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trà Thị Được 1972	
409	51203003414			Kinh, không			
	Trà Nhật Đông	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Trà Xuân Phương 1971	HV bưu chính viễn thông 2021- 2026
410	18/8/2003	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Thúy 1970	
	51203003086			Kinh, không			
411	Trà Bảo Phước	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Trà Xuân Thủy 1971	CD Công Thương
	20/10/2006	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Hạnh 1973	2024-2027
	51206011103			Kinh, không			
412							
	Trần Anh Kiệt	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Trần Phước Hưng 1978	ĐH Công nghệ TT
	08/10/2004	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Minh Hương 1983	2022-2026
413	51204007286			Kinh, không			
	Nguyễn Thanh Hiệp	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Nguyễn Đức Tiến 1972	ĐH GTVT
414	23/7/2007	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ngọt 1973	2025-2029
	51207017916			Kinh, không			
415	Nguyễn Văn Tuấn	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	11/12.	Nguyễn Độ 1974	Học sinh 12
	23/6/2006	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Chi 1980	TT GDTX
	51206012184			Kinh, không			
416							
	Phùng Thanh Quang	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Phùng Sĩ 1975	ĐH GTVT
	04/06/2006	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Phụng 1979	2024-2028
417	51206005918			Kinh, không			
	Võ Văn Quyển	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Võ Minh Quang 1979	ĐH Tài Chính Kế toán
418	19/02/2006	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Đinh Thị Phượng 1982	2024-2028
	651206005346			Kinh, không			
419	Bùi Minh Nhất	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Bùi Tấn Thảo 1980	ĐH Công nghiệp
	04/04/2006	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Đinh Thị Lan 1985	2024-2029

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
410	51206002567			Kinh, không			
417	Nguyễn Đức Trọng 07/01/2006 51206002978	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Mậu Ngọ 1980 Đặng Thị Phương 1981	ĐH Tôn Đức Thắng 2024-2028
418	Nguyễn Hữu Phát 22/02/2004 51204008383	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Khái 1970 Phùng Thị Hương 1970	ĐK KTKT Bình Dương 2022-2026 D22N01A2342
419	Lê Gia Bảo 15/02/2006 51206012057	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lê Văn Dũng Lý Thị Thu Hạnh 1976	ĐH Bách Khoa 2024-2028
420	Võ Văn Hoanh 21/12/2006 51206004433	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Võ Văn Khâm 1970 Trần Thị Hồng Hà 1974	ĐH GTVT 2024
421	Bùi Thanh Thiên 01/04/2006 51206010759	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Bùi Hùng Bạo 1976 Trịnh Thị Xuân Ca 1983	ĐH GTVT 2024
422	Huỳnh Kim Đàm 17/06/2004 51204012387	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Huỳnh Kim Tâm 1972 Bùi Thị Vân 1978	ĐH Công nghiệp HCM 2022-2027
423	Nguyễn Rô Ni 06/08/2004 51204012921	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Thanh Lôi 1979 Trương Thị Mỹ Trang 1981	ĐH TĐTT Đà Nẵng 2022-2026
424	Nguyễn Hoàng Nam 16/4/2005 51205011931	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Chí 1970 Bùi Thị Huyền 1970	ĐH Kinh tế- Tài chính 2023-2027
425	Nguyễn Trường Hân 23/9/2006 51206012088	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12.	Phạm Văn Miên 1983 Nguyễn Thị Thái 1983	CĐ Việt Nam- Hàn Quốc 12C1 hệ VH
426	Nguyễn Phi Hùng 12/12/2006 51206009776	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Bá Tiên 1967 Đinh Thị Lựu 1978	Cao đẳng FPT HCM 2024-2026
	Nguyễn Minh Thiện	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Minh Chánh 1980	ĐH Luật Huế

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
427	24/10/2004	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Mỹ Nữ 1980	2022-2026
	51204009679			Kinh, không			
428	Nguyễn Đăng Khoa	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Minh Hồ Quang Tuyền 1981	ĐH Công nghệ TT
	02/04/2005	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Huệ 1984	2022-2026
	51205002859			Kinh, không			
429	Trần Phan Minh Thiên	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trần Minh Thuận 1979	CD Công Thương
	15/10/2005	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Phan Thị Thu Hằng 1981	2023-2026
	51205012086			Kinh, không			
430	Nguyễn Thành Trung	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Văn Dũng	CD Công Thương TP
	21/9/2007	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bè 1975	2025-2028
	51207013363			Kinh, không			
431	Phạm Trương Minh Đức	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Phạm Tiến Trung 1974	ĐH Công nghệ TT
	13/12/2004	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trương Thị Hồng 1979	2022-2026
	30204013630			Kinh, không			
432	Nguyễn Thanh Tịnh	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Thanh Quang 1970	ĐH Nguyễn Tất Thành học 3 năm 2023-2026
	15/11/2005	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trương Thị Bảy 1967	
	51205013378			Kinh, không			
433	Nguyễn Dương Có	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Thanh© 1975	CD Nghề Đà Nẵng
	17/7/2006	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Mốc 1975	2024-2027
	51206011555			Kinh, không			
434	Hồ Ngọc Vũ	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Hồ Niên 1976	ĐH Công thương
	23/6/2006	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Liên 1976	2024-2028
	51206003902			Kinh, không			
435	Nguyễn Đức Hân	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	11/12.	Nguyễn Đức Việt	12 NCT
	13/01/2008	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Trần Thị Hồng Hạ	
	51208006611			Kinh, không			
436	Trần Thanh Quyền	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cày	Làm nông	12/12.	Trần Bá Cường 1978	ĐH GTVT
	21/4/2006	Đạm Thủy Bắc - Mô cày	Đạm Thủy Bắc - Mô cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Yến 1978	2024-2028
	51206011311			Kinh, không			
437	Võ Văn Vĩ	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cày	Làm nông	12/12.	Võ Văn Rĩa 1973	ĐH SPKT
	23/4/2006	Đạm Thủy Bắc - Mô cày	Đạm Thủy Bắc - Mô cày	Phụ thuộc		Phan Thị Hòa 1979	2024-2028
	51206010804			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
438	Nguyễn Hoàng Phi	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Thanh Tùng 1970	ĐH Công nghiệp tp
	10/03/2004	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Trần Thị Cường 1981	2022-2027
	51204002965			Kinh, không			
439	Nguyễn Tiến Đạt	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Minh 1970	ĐH SPKT
	10/08/2004	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tâm 1978	2022-2026
	51204012897			Kinh, không			
440	Lê Minh Huỳnh	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12.	Lê Thượng 1968	CĐ Công nghệ Thủ Đức
	17/10/2005	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Lý Thị Hiệp 1967	2023-2026
	51205012355			Kinh, không			
441	Phùng Ngọc Đạt	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	11/12	Phùng Ngọc Thênh 1965	HS 12 THPT
	11/01/2008	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Đinh Thị Kim Thủy 1973	Phạm Văn Đồng
	51208008295			Kinh, không			
442	Đinh Lê Xuân Hoàng	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12.	Đinh Trọng 1970	Cao đẳng KT Kỹ thuật Cao Thắng 2024-2027
	31/12/2005	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Lê Thị Bé Gái 1972	
	51205012063			Kinh, không			
443	Huỳnh Quốc Bảo	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	10/12	Huỳnh Văn Tấn	HS11 Trung tâm HN
	26/8/2007	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Bùi Thị Huyền Trang	
	75207001942			Kinh, không			
444	Nguyễn Văn Kiệt	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Tấn 1980	CĐ Công Thương 2024-2027
	03/11/2006	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hoanh 1985	
	51206007717			Kinh, không			
445	Nguyễn Trần Thanh Quyền	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12	Nguyễn Viêt Lặc 1983	CĐ Phương Đông ĐN
	07/12/2007	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Trần Thị Tuyết Nhung 1983	2025-2028
	51207017381			Kinh, không			
446	Nguyễn Văn Phát	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Bảy 1976	CĐ Công Thương 2024-2027
	30/4/2006	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Trần Thị Sáu 1977	
	51206007103			Kinh, không			
447	Ngô Hoàng Nhật Tâm	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12.	Ngô Thành 1978	ĐH Công nghiệp TP
	05/09/2004	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Lê Thị Gái 1981	2022-2027
	51204010723			Kinh, không			
448	Nguyễn Văn Tân	Nông	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Bảy 1976	ĐH Công nghiệp TP
	26/08/2004	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Phụ thuộc		Trần Thị Sáu 1977	2022-2027
	51204005226			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
449	Lê Hồng Phong 04/11/2005 51205007713	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lê Minh Vương 1974 Lê Thị Nương 1979	CD Kinh tế 2023-2026
450	Bùi Trần Minh Kha 18/3/2005 51205006037	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Bùi Xuân Khả 1980 Trần Thị Hảo 1982	CD Công nghệ Thủ Đức 2023-2026
451	Phạm Hoàng Quốc Ngọc 30/8/2005 51205003961	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Phạm Hoàng Diệu 1969 Trần Thị Liễu Em 1975	CD Công nghệ Thủ Đức 2023-2026
452	Đinh Xuân Thiện 23/4/2006 51206005276	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Đinh Cư 1976 Dương Thị Kim lưu 1985	ĐH SPKT HCM 2024 - 2028
453	Lê Quốc Dũng 15/01/2006 51206005939	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lê Đình Quý 1964 Lê Thị Hải 1967	CD Kinh tế TPHCM 2024-2027
454	Nguyễn Hồng Nam 25/8/2007 51207016432	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Tấn Đầu 1968 Lê Thị Bé 1975	ĐH Marketing 2025
455	Trần Như Hiền 23/12/2007 51207015226	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Như Vinh Phạm Thị Hồng Điệp	ĐH SPKT TPHCM 2025
456	Nguyễn Ngọc Trường 30/01/2007 51207008949	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô Cây	Đạm Thủy Bắc - Mô Cây Đạm Thủy Bắc - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Ngọc Trãi 1976 Trương Thị Thục 1972	ĐH Nông Lâm 2025-2029 2511137055
457	Nguyễn Phương Nam 22/12/2006 51206003824	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Diệt 1968 Nguyễn Thị Bích Liên 1976	ĐH Công nghiệp HCM 2024-2029
458	Nguyễn Trung Hiếu 04/04/2006 51206007838	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Công Mạnh 1985 Nguyễn Thị Thu Phước 1986	ĐH Gia Định HCM 2024 - 2027
459	Phạm Trương Hoài An 11/05/2006	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc	12/12.	Phạm Văn Trinh Trương Thị Thương 1986	ĐH Công đoàn Hà Nội 2024-2028

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
459	51206013142			Kinh, không			Đang ở Thanh Hoá
460	Nguyễn Hữu Tiến 03/02/2006 51206006825	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Tăng 1976 Nguyễn Thị Hồng 1980	ĐH Quốc tế Hồng Bàng 2024-2028
461	Trần Anh Kiệt 03/07/2005 51205009926	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Anh Thiên 1978 Lê Thị Bích Thảo 1977	ĐH Gia Định 2023-2026
462	Cao Thành Nam 16/2/2003 51203002464	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Cao Quốc Hùng© 1974 Nguyễn Thị Chuyên 1977	ĐH GTVT 2021-2025
463	Cao Hoàng Dũ 06/01/2006 51206008625	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Thị Chuyên 1977	ĐH GTVT 2024
464	Huỳnh Hồng Anh Tài 04/12/2006 51206007711	Nông Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Huỳnh Tý 1982 Trịnh Thị Hồng Lý 1985	ĐH Ngân hàng 2024-2028
465	Trần Quang Hải 04/06/2005 51205011718	Nông Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Oí 1973 Phạm Thị Mỹ Trang 1984	ĐH GTVT 2023-2027
466	Phạm Đình Quốc Quân 17/3/2004 51204013776	Nông Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Phạm Minh Tường 1979 Đình Thị Minh Thủy 1983	ĐH Nguyễn Tất Thành 2022-2026
467	Phạm Xuân Huy 13/02/2007 51207000628	Nông Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12.	Phạm Xuân Thắng 1979 Võ Thị Phường 1982	ĐH Ngân Hành HCM 2025-2029
468	Nguyễn Hữu Phúc 15/8/2006 51206014454	Nông Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Đình Kiên 1975 Trần Thị Kim Anh 1981	CĐ Kinh tế đối ngoại 2024-2027
469	Nguyễn Anh Kiệt 14/7/2006 51206006013	Nông Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Song Hào 1979 Võ Thị Kim Anh 1983	ĐH Văn Lang HCM 2024-2028
	Huỳnh Tấn Hưng	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12.	Huỳnh Cu (C)1973	ĐH Thủ dầu một

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
470	18/7/2006	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Hồ Thị Xuân Hương 1980	2024 - 2029
	51206002565			Kinh, không			
471	Võ Chí Huy	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12.	Võ Cu Anh 1981	CD Công Thương
	22/5/2005	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Biên Thủy 1985	2023-2026
	51205008660			Kinh, không			
472	Nguyễn Tấn Phát	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Nhộng 1968	ĐH Công Thương
	01/02/2005	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Trần Thị Sum 1970	2023-2027
	51205004878			Kinh, không			
473	Nguyễn Văn Tài	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Thống 1982	ĐH Sài gòn
	20/10/2006	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Tôn Thị Phối 1982	2024-2029
	51206006084			Kinh, không			
474	Ngô Chí Phương	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	11/12	Ngô Văn Hải	12 THPT
	07/01/2008	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Võ Thị Na	Hoàng Văn Thụ HCM
	51208001643			Kinh, không			
475	Nguyễn Huỳnh Hữu Nhật	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Ngọc Thanh 1978	ĐH Công nghệ TP
	02/01/2006	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Kim Luyện 1982	2024-2028
	51206013959			Kinh, không			
476	Thiều Quang Bắc	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12	Thiều Quang Nam 1974	ĐH GTVT 2025-2029
	29/01/2007	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Thu Hà 1974	
	52207003322			Kinh, không			
477	Nguyễn Đình Sơn	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Nhiên 1969	ĐH Công nghệ
	06/12/2004	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Lê Kim Ngọc 1972	2022-2026
	51204010453			Kinh, không			
478	Nguyễn Tấn Huy	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Tôt 1970	CD Công Thương
	20/3/2006	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Cao Thị Ái Phương 1986	2024-2027
	51206013563			Kinh, không			
479	Nguyễn Tấn Duy	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12.	Nguyễn Cường 1981	CD Kinh tế đối ngoại
	11/04/2005	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Trịnh Thị Mỹ Phương 1982	2023-2026
	51205009117			Kinh, không			
480	Nguyễn Vạn Tường	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12/12	Nguyễn Anh Vũ 1980	ĐH Bách Khoa HCM
	06/09/2006	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Hồng Quyên 1980	2024 - 2028
	51206000824			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
481	Phạm Ngọc Tân	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông	12.12.	Phạm Hầy 1972	CD Công nghệ Thủ Đức
	01/02/2005	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây	Phụ thuộc			2023-2026
	51205011779			Kinh, không			
482	Nguyễn Đức Công Thành	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Làm nông	12/12	Nguyễn Đức Thịnh: 1970	ĐH Y dược
	22/3/2002	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thanh Yên: 1972	2020-2026
	51202010674			Kinh, không			
483	Đoàn Nguyễn Quốc Tiến	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Làm nông	12/12	Đoàn Quốc Việt: 1976	ĐH Y dược
	28/10/2003	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tuyết Nga: 1977	2021-2027
	51203002812			Kinh, không			
484	Thân Trọng Khôi	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Làm nông	12/12	Thân Ngọc Thủy: 1978	ĐH BK-TPHCM
	11/03/2003	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Điệp: 1979	2021-2026
	51203003035			Kinh, không			
485	Đặng Tấn Danh	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Buôn bán	12/12	Đặng Tấn Dũng: 1969Chế Thị Mỹ Diệu: 1970	ĐH kiến trúc
	22/11/2003	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc			2021-2026
	51203003075			Phụ thuộc			
486	Võ Khôi	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	ĐH	Võ Việt: 1973Trương Thị Phương Linh: 1974	ĐH Mở TPHCM
	16/01/2003	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc			2021-2026
	51203008516			Kinh, không			
487	Phạm Nguyễn Hoàng Đạo	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Phạm Văn Tâm : 1974	ĐH Ngân hàng TP
	03 - 11 - 2004	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Hà : 1977	2022-2026
	51204002695			Kinh, không			
488	Nguyễn Văn Nhật	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Văn Nghĩa: 1966	ĐH GTVT
	19-7-2004	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Nhi: 1973	2022-2026
	51204013543			Kinh, không			
489	Nguyễn Tuấn Khang	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Cán bộ	12/12	Nguyễn Thanh Tuấn: 1979	Đại học FPT
	21- 11- 2004	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thanh Tuyền: 1980	2022-2026
	51204010981			Kinh, không			
490	Lý Đăng Anh Vũ	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Lý Văn Khâm: 1972 ©	ĐH CNTT
	15 - 01 - 2004	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Đặng Thị Ngọc Xuyên: 1972	2022-2027
	51204005487			Kinh, không			
491	Nguyễn Văn Trung Kiên	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Toàn Thắng: 1973	ĐH Đà Nẵng
	23/8/2005	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Hà	2025-2029
	51205005109			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
492	Lê Thanh Long 14/7/2005 51205008982	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Văn Phong Nguyễn Thị Mai	ĐH GTVT TPHCM 2023-2027
493	Nguyễn Phúc Tuyển 27/9/2005 51205005226	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Thu: 1978 Nguyễn Thị Lệ: 1978	ĐH BK TPHCM 2023-2028
494	Thân Trọng Khánh 08/07/2005 51205005008	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Thân Ngọc Thủy: 1978 Nguyễn Thị Điệp: 1979	CĐ C thương TPHCM 2023-2026
495	Huỳnh Quốc Thắng 18/5/2005 51205011927	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Huỳnh Thanh Tuấn Nguyễn Thị Quyên: 1972	ĐH BK TPHCM 2023-10/2028
496	Lê Bùi Hữu Đức 08/06/2005 51205007554	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Hữu Dân: 1974 Bùi Thị Thu Uyên: 1979	ĐH Mở TPHCM 2023-2027
497	Nguyễn Đức Quang Huy 08/06/2005 51205006187	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Đức Thiện: 1973 Trần Thị Loan Huyền: 1974	ĐH Nông Lâm 2023-2027
498	Võ Việt Tài 30/9/2005 51205009306	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Võ Tâm: 1970 Nguyễn Thị Tuyết: 1970	ĐH GTVT 2023-2027
499	Nguyễn Cường Thịnh 28/8/2005 51205007350	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Cừ Nguyễn Thị Pha Lê: 1979	ĐH Kinh tế 2023-2027
500	Nguyễn Văn Nguyên 27/12/2005 51205006504	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Nghĩa: 1966 Võ Thị Nhi: 1973	CĐ Công nghệ 2023-2026
501	Nguyễn Tấn Việt 28/4/2005 45205004683	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Tấn Minh: 1968 Hồ Thị Ngọc Huệ: 1966	ĐH Văn Hiến 2023-2027
502	Nguyễn Thành Nam 18/5/2005	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc	12/12	Nguyễn Đức Trí: 1971 Đặng Nữ Mộng Tuyền: 1974	ĐH C Thương TPHCM 2023-2027

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
502	51205006239			Kinh, không			
503	Nguyễn Văn Anh Triết 24 / 10 /2006 51206001803	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Tài Bùi Thị Thúy Ái	Học viện YHCT VN 2024 - 2030
504	Võ Việt Danh 02/08/2006 51206007535	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Võ Việt Cường: 1974 Trần Thị Thảo: 1972	ĐHTC Makettin 2024-2028
505	Trương Trọng Tín 29 / 11 /2006 51206005192	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trương Thị Mười: 1971	ĐH Đông Á Đà Nẵng 2024-2028
506	Nguyễn Đức Trường Chinh 04/11/2005 51205013713	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Đức Chiến: 1979 Ngô Thị Bắc: 1980	CĐ XD TPHCM 2023-2026
507	Nguyễn Lê Hoàng Hưng 01/10/2006 51206002314	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Đặng Văn Hiếu: 1967 Lê Thị Bích Hồng	ĐH Văn Lang 2024-2028
508	Hoàng Đình Huy 15 / 8 / 2006 51206011295	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Hoàng Đình Tuấn: 1978 Bùi Thị Thu Trang: 1980	ĐH SP Đà Nẵng 2024-2028
509	Lê Duy Tinh 03/08/2006 51206009911	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Duy Thông: 1976 Nguyễn Thị Hòa: 1975	ĐH Văn Lang 2024-2028
510	Lê Hữu Trung Kiên 18 / 02 /2006 51206012350	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Hữu Cư: 1980 Nguyễn Thị Lý: 1979	ĐH Bách khoa 2024- 10/2028
511	Nguyễn Thanh Phong 28 / 7 /2006 51206010264	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Thanh Hào: 1974 Phùng Thị Ái Oanh: 1978	ĐH KH TN 2024-2029
512	Võ Hữu Hoàng 26 / 02 / 2006 51206002399	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Võ Hữu Phụng: 1972 Trần Thị Long: 1976	CĐ KT Cao Thắng2024-2027
	Võ Duy Mạnh	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Võ Hùng : 1977	12 NCT

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
513	24 / 9 / 2006	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ánh Huệ : 1987	
	51206007226			Kinh, không			
514	Lê Đức Hiếu	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Lê Đức Hưng: 1972	CD Viên Đông TPHCM
	20/02/2003	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Truyền: 1970	
	51203011923			Kinh, không			
515	Trịnh Hoàng Hiếu	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Trịnh Tấn Đệ: 1971	ĐH Tôn Đức Thắng
	18 - 3 - 2004	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Loan: 1973	2022-2027
	51204008069			Kinh, không			
516	Nguyễn Đức Bảo Nguyên	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Đức Việt	ĐH Công thương
	51207000573	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Rô Nơ	2025-2029
				Kinh, không			
517	Lê Võ Gia Bảo	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Lê Đắc Huýnh	ĐH FPT
	06/01/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Thanh Phương	2025-2029
	49207001706			Kinh, không			
518	Nguyễn Ngọc Tình	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Mẫn	ĐH Tôn Đức Thắng
	14/02/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kiểm	2025-2029
	51207000583			Kinh, không			
519	Trần Như Quý	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Trần Như Sinh	CD Phương Đông
	30/4/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lý	2025-2028
	51207015379			Kinh, không			
520	Trần Như Tài	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Trần Như An	ĐH Nông Lâm TP
	31/3/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Dung	2025-2029
	51207019289			Kinh, không			
521	Trần Quang Minh	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Trần Quang Nhẫn	ĐH Đông Á Đà Nẵng
	12/12/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Kim Ngân	2025-2029
	51207017686			Kinh, không			
522	Nguyễn Văn Nhật	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Văn Duy	ĐH GTVT
	19/3/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Phạm Lê Thị Hồng Thương	2025-2029
	51207019628			Kinh, không			
523	Nguyễn Đức Lâm	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Đức Lộc	ĐH SPKT TPHCM
	09/03/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Loan Thảo	2025-2029
	51207019696			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
524	Nguyễn Việt Tiến	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Văn Hoàng	ĐH Phạm Văn Đồng
	31/8/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phương Lam	2025-2029
	51207016649			Kinh, không			
525	Nguyễn Văn Hữu Lộc	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Thị Hương	ĐH Nông lâm Hà nội
	17/6/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc			2025-2029
	51207013896			Kinh, không			
526	Nguyễn Đức Minh Tân	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Đức Vinh	ĐH PVD
	14/3/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Thùy Trinh	2025-2029
	51207018574			Kinh, không			
527	Nguyễn Đức Triển	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Đức Toàn	C Đ Y dược Đà Nẵng
	15/6/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu	
	51207015740			Kinh, không			
528	Nguyễn Đức Hồng Tiến	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Đức Vĩ	ĐH Mở TPHCM
	21/12/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Bùi Thị Xuân	2025-2029
	51207018998			Kinh, không			
529	Nguyễn Hồng Thịnh	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Nguyễn Hồng Lạc	ĐH Văn Hiến
	22/11/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Loan	2025-2029
	51207016355			Kinh, không			
530	Trương Chí Gia Bảo	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Trương Chí Công	ĐH Công thương
	06/07/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Hà Thị Mỹ Trang	2025-2029
	51207011753			Kinh, không			
531	Võ Quang Huy	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Võ Quang Kiều	ĐH Đà Nẵng
	07/11/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Phương	2025-2029
	51207021448			Kinh, không			
532	Đỗ Đăng Nhất	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Đỗ Đăng Nho	ĐH BK TPHCM
	26/9/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Đoàn Thị Ngọc Duyên	2025-2030
	512070197432			Kinh, không			
533	Trần Nguyễn Minh Khánh	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Trần Ngọc Đầu	ĐH SP PVD
	16/11/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Tiến	2025-2029
	51207011363			Kinh, không			
534	Trần Bảo Khanh	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cây	Nông	12/12	Trần Văn Kha	ĐH Văn Lang
	18/11/2007	Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Thu Thủy	2025-2029
	51207015328			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
535	Nguyễn Đăng Ấn 14/3/2007 51207008937	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Đăng Triều Nguyễn Thị Bích Huệ	ĐH TDĐT 2025-2029
536	Lâm Thanh Tài 05/08/2007 51207018653	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lâm Thảo: 1976 Bùi Thị Tại: 1978	CĐ Công Thương HCM 2025-2028
537	Phan Xuân Triều 07/07/2007 51207016829	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Phan Nhân Trần Thị Kim Vân	ĐH Luật TPHCM 2025-2029
538	Trịnh Hồng Ngọc 17/11/2007 51207019020	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trịnh Hồng Thanh Lê Thị Luật	ĐH Văn Hiến 2025-2029
539	Nguyễn Đức Hải 25/12/2007 51207016650	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Đức Thanh Võ Thị Bích	ĐH CNTT 2025-2029
540	Lâm Thanh Phát 04/01/2008 51208010825	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lâm Vàng: 1967 Võ Thị Kim Anh: 1969	12 NCT
541	Lâm Thanh Đạt 04/01/2008 51208007391	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lâm Vàng: 1967 Võ Thị Kim Anh: 1969	12NCT
542	Nguyễn Minh Trí 20/02/2008 51208007411	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Gánh: 1975 Nguyễn Thị Thu Hương: 1978	12NCT
543	Nguyễn Văn Huy 15/01/2008 51208005837	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Tín: 1978 Lê Thị Bích Chi: 1978	12NCT
544	Nguyễn Võ Minh Khôi 02/07/2007 51207013258	Sinh viên Phước Thịnh - Mô Cây	Phước Thịnh - Mô Cây Phước Thịnh - Mô Cây	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Hồng Đức Võ Thị Anh Thư	ĐH Luật TP
545	Huỳnh Tà Tấn Hiệp 30/6/2003	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cây	Lương Nông Bắc - Mô Cây Lương Nông Bắc - Mô Cây	Nông Phụ thuộc	12/12.	Huỳnh Tấn Hùng: 1976 Tà Thị Việt: 1976	ĐH CN-KT 2021-2026

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
545	51203013796			Kinh, không			
546	Nguyễn Văn Hưng 26/8/2003 51203013069	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Hiếu: 1981 Huỳnh Thị Hiền: 1983	ĐH Công Nghiệp 2021-2026
547	Nguyễn Đức Vương Quốc Bảo 22/02/2003	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Đức Cẩn: 1972 Nguyễn Thị Thúy Loan: 1977	ĐH Công Nghiệp 2021-2026
548	Lê Tuấn Kiệt 08/03/2003	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lê Hồng Danh: 1973 Bùi Thị Ngọc Hoanh: 1981	ĐH Luật Thủ Dầu Một 2022-2026
549	Trần Ngọc Hưng 19 - 11 - 2004 51204008833	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Ngọc Châu (C) Phạm Thị Lựu: 1978	ĐH C Nghiệp HCM 2022- 2027
550	Nguyễn Trịnh Thành Đạt 18 - 6 - 2004 51204002590	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Thanh Tân: 1973 Trịnh Thị Thanh Tuyền: 1983	ĐH GTVT 2022-2026
551	Huỳnh Văn Phong 20 - 01 - 2004 51204002223	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Huỳnh Trầm: 1966 Nguyễn Thị Hiền: 1970	Học viện hàng không 2022- 9/2026
552	Võ Hoài Bảo 15 - 12 - 2004	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Võ Tới: 1968 Nguyễn Thị Luôn: 1967	ĐHC nghiệp TPHCM 2022-2026
553	Trần Minh Chiến 29 - 4 - 2004 51204007935	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Minh Vương: 1974 Hồ Thị Huệ: 1980	ĐH Kiến trúc 2022-2027
554	Trần Như Quyển 24 - 5 - 2004 51204012335	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Như Nghĩa: 1974 Trần Thị Mỹ: 1976	ĐH CNTP 2022-2026
555	Võ Thanh Tuấn 08/04/2004 51204008109	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Võ Hữu Nhất: 1976 Nguyễn Thị Long: 1980	ĐH Văn lang 2022-2026
	Trần Gia Bảo	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Trần Trung: 1966	ĐH Công nghệ

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
556	17 - 4 - 2004	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hoa: 1970	2022-2026
	51204012584			Kinh, không			
557	Phan Văn Danh	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Phan Văn Dũng: 1970	CD KT Đối ngoại
	30/7/2003	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Chín: 1973	2023-2026
	51203002561			Kinh, không			
558	Nguyễn Văn Hải	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Tàu: 1964	CD GTVT
	01/01/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Nhờ: 1966	2023-2026
	51205006747			Kinh, không			
559	Trần Văn Thuận	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Trần Văn Thành: 1976	ĐH Công Nghiệp
	23/02/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thịnh: 1976	2023-2027
	51205002512			Kinh, không			
560	Bùi Thành Đạt	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Bùi Văn Cư: 1973	ĐH GTVT
	17/11/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Bích Thủy: 1977	2023 - 2026
	51205007841			Kinh, không			
561	Nguyễn Thành Pháp	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Thành Tuấn: 1981	ĐH Tin học-N Ngữ
	01/01/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Mỹ: 1983	2023-2027
	51205010654			Kinh, không			
562	Trương Văn Thiên	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Trương Văn Trí: 1979	CD Công nghệ
	28/9/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Quyên: 1979	2023 - 2026
	51205007028			Kinh, không			
563	Nguyễn Văn Thiệu	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Ngọc: 1972 (c)	ĐH SPKT Đà Nẵng
	01/08/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Thu Liễu: 1971	2023-2027
	51205001826			Kinh, không			
564	Nguyễn Đắc Thanh Hiếu	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Đắc Hùng: 1980	ĐH GTVT TPHCM
	19/8/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Hồng Hương: 1982	2023-2027
	51205004522			Kinh, không			
565	Trần Ngọc Ván	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Trần Chung: 1977	ĐH C Thương TPHCM
	22/10/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Minh Khương: 1980	2023-2027
	51205006630			Kinh, không			
566	Huỳnh Tiến Đức	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Huỳnh Văn Đẩu: 1976	ĐH PVD
	15/12/2003	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Xuân Lan: 1976	2023.-2027
	51203012941			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
567	Trần Phi Long	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Trần Văn Hiến: 1978	CD GTVT
	23/8/2005	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Hà: 1987	2023-2026
				Kinh, không			
568	Huỳnh Anh Dũng	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Huỳnh Xuân Mễ: 1972	CD FPT Đà Nẵng
	24 / 4 / 2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thanh Thương: 1982	2024 – 2027
	51206002270			Kinh, không			
569	Nguyễn Đại Nghĩa	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Kiều: 1978	Du học Mỹ
	15/10/2002	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trương Thị Ni: 1982	2024-2029
	51202003598			Kinh, không			
570	Phạm Gia Bảo	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Phạm Tấn Nhanh: 1978	ĐH SP Đà Nẵng
	09/04/2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Linh: 1980	2024-2028
	51206008593			Kinh, không			
571	Nguyễn Văn Duy Quang	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Vĩnh: 1984	ĐH N Lâm TPHCM
	29 / 8 / 2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc			2024-2028
	51206012615			Kinh, không			
572	Đỗ Thanh Tân	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Đỗ Thanh Vũ: 1978	Học viện HCQG
	28 / 12 / 2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Diệu Hương: 1978	2024-2028
	51206001700			Kinh, không			
573	Trần Anh Tuấn	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Trần Lắng: 1977	ĐH Văn Hiến
	27 / 4 / 2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Út Hiền	2024-2028
	51206002345			Kinh, không			
574	Hồ Tuấn Kiệt	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Hồ Cu: 1977	ĐH Công thương
	28 / 6 / 2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nương: 1979	2024 -2028
	51206011712			Kinh, không			
575	Trần Thanh Thắng	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Trần Thanh Thuận: 1976	ĐH Đà nẵng
	03/10/2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Thúy: 1980	2024-2028
	51206011159			Kinh, không			
576	Nguyễn Trung Hiếu	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Thúc: 1982	ĐH Sài Gòn
	16 / 01 /2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Tố Lan: 1986	2024-2028
	51206003770			Kinh, không			
577	Nguyễn Đức Hậu	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Đức Cung: 1976	CD Công thương
	01/01/2006	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Hiệp: 1976	2024-2027
	51206005905			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
578	Nguyễn Phạm Hữu Duy 25 / 02 /2006 51206007405	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Hữu Trang: 1980 Nguyễn Thị Lưu Diễm: 1982	CD c thương TPHCM 2025-2028
579	Nguyễn Văn Kiên 38933 51206000251	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Tịnh: 1982 Phùng Thị Xuân: 1987	ĐH Công thương 2024-2028
580	Võ Trần Anh Tài 12/04/2007 51207014469	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Thị Mỹ Linh	ĐH Công thương 2025-2029
581	Trần Vạn Thiên Hòa 29/8/2007 51207016694	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Quang Vinh Phạm Thị Xuân	12 TPHCM
582	Trần Quang Tiến 10/11/2007 51207016582	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Quang Ngôn Trần Thị Bích Liên	CD Cơ giới 2025-2028
583	Nguyễn Hữu Kiên 11/05/2007 51207016746	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Hữu Trà Nguyễn Thị Hiếu	ĐH Đà Nẵng 2025-2029
584	Huỳnh Công Tây 10/08/2007 51207011665	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Huỳnh Tấn Hải Nguyễn Thị Phụng	ĐH Công nghiệp 2025-2028
585	Lâm Huỳnh Nhật Khánh 25/4/2007 51207012221	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lâm Điều Huỳnh Thị Xuân	ĐH Công thương 2025-2029
586	Trần Thiên Bảo 08/10/2007 51207010777	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Lâm Trương Thị Diễm Trang	12 Đà Lạt
587	Bùi Công Phát 25/4/2007 51207013131	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Bùi Hà Nguyễn Thị Sốt	ĐH Công thương 2025-2029
588	Phạm Hồng Nghĩa 27/6/2007	Sinh viên Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông Phụ thuộc	12/12.	Phạm Văn Nhẫn Bùi Thị Đông	ĐH Công nghệ TP 2025-2029

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
589	51207015767			Kinh, không			
	Bùi Tấn Anh Tú	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Bùi Tấn Sinh	CD Công thương
	19/7/2007	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Cúc	2025-2028
	51207016526			Kinh, không			
590	Lê Nguyễn Minh Khôi	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Lê Thanh Hải	CD Cao Thắng
	17/12/2007	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Trà Giang	2025-2028
	51207013963			Kinh, không			
591	Huỳnh Ngọc Bin Bin	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Huỳnh Thị Hạnh	12 TPHCM
	16/02/2008	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51208000020			Kinh, không			
592	Võ Nguyên Hồng Thiệp	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Võ Hồng Thanh: 1977	12 Quảng Ngãi
	15/01/2008	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nga: 1978	
	51208013111			Kinh, không			
593	Phạm Hữu Trí	Sinh viên	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	12/12.	Phạm Văn Bình: 1980	12 NCT
	12/02/2008	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Hòa: 1982	
	51208007043			Kinh, không			
594	Võ Văn Thương	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Võ Văn Vương: 1981	ĐH SPKT TPHCM
	07/02/2005	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Vần: 1987	2023-2027
	51205009331			Kinh, không			
595	Lâm Văn Tiên	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Lâm Văn Đò: 1971	ĐH GTVT TP
	13 - 01 - 2004	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Công: 1970	2022-2026
	51204013717			Kinh, không			
596	Lê Ngọc Hy	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Lê Ngọc Kiệt: 1968	ĐH Công nghệ TP
	02 - 10 - 2004	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Biện Thị Đào: 1970	2022-2026
	51204002221			Kinh, không			
597	Lâm Xuân Hiếu	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Lâm Xuân Ghi: 1975	ĐH GT VT
	15 - 11 - 2004	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Xuân Nương: 1979	2022-2026
	51204012190			Kinh, không			
598	Phạm Hồ Công Kiệt	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Phạm Văn Mười: 1978	CD Cao Thắng
	18/8/2005	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Thanh Thủy: 1984	2023-2026
	51205005597			Kinh, không			
	Phạm Thanh Nhiên	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Phạm Mạnh: 1968	ĐH SPKT

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
599	12/02/2005	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Dùm: 1974	2023-9/2027
	51205008649			Kinh, không			
600	Trần Như Chiến	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Trần Quốc Vương: 1976	CD Công thương
	15/7/2005	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hiệp ©	2023-2026
	51205007380			Kinh, không			
601	Nguyễn Ngọc Thiện	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Nguyễn Xuân Vương: 1976	ĐH Đông Á
	23/11/2005	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Đại: 1978	2023-2027
	51205009081			Kinh, không			
602	Trần Quang Điền	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Trần Lực: 1971	ĐH SPKT Đà Nẵng
	16 / 01 / 2006	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phan Thị Nương: 1976	2024-2028
	51206007700			Kinh, không			
603	Hoàng Đình Triệu	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Hoàng Hữu Quang: 1984	CD FPT Đà Nẵng
	07/01/2006	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thúy Liễu: 1983	2024-2027
	51206006937			Kinh, không			
604	Ngô Thanh Lợi	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Ngô Thanh Hùng: 1975	CD FPT Đà Nẵng
	14 / 10 / 2006	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Hồng Ngoan: 1975	2024-2027
	51206002568			Kinh, không			
605	Nguyễn Trung Dương	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Nguyễn Trung Quốc: 1977	CD Công thương
	09/03/2006	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Trường: 1977	2024-2027
	51206005519			Kinh, không			
606	Nguyễn Phạm Duy Quyền	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Dương: 1976	
	13/02/2007	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phạm Thị Lộc: 1979	
	51207013805			Kinh, không			
607	Trần Anh Quân	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Trần Văn Thao	ĐH Tôn Đức Thắng
	14/5/2007	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Ly	2025-2029
	51207019516			Kinh, không			
608	Ngô Quang Đức	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Ngô Công Thoảng	CD Công nghệ ĐN
	13/6/2007	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu	2025-2028
	51207011877			Kinh, không			
609	Nguyễn Thành Nhân	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Nông	12/12.	Nguyễn Ngọc Kiều	ĐH Công nghệ TT
	01/11/2007	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Lương Nông Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phương Thùy	2025-2029
	51207017252			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
610	Nguyễn Văn Tiến Đạt	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Linh	ĐH HuTech
	26/9/2007	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tụ	2025-2029
	51207022360			Kinh, không			
611	Nguyễn Trọng Đại	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Trọng Đa	ĐH TDTT Đà Nẵng
	05/08/2007	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Đặng Thị Thúy Việt	795270454
	51207018793			Kinh, không			
612	Lê Đức Lưu	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Lê Văn Út	ĐH GTVT
	14/11/2007	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phụng	2025-2029
	51207016798			Kinh, không			
613	Nguyễn Hữu Khoa	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Hữu Nam: 1975	12 PVĐ
	07/01/2008	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thanh Diệu: 1978	
	51208012266			Kinh, không			
614	Nguyễn Hữu Tinh	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Hữu Tinh	12 Kon Tum
	09/02/2008	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Cúc	
	51208004372			Kinh, không			
615	Huỳnh Thanh Vần	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Huỳnh Thanh Vương: 1978	12 TPHCM
	14/02/2008	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Bình: 1980	
	51208012082			Kinh, không			
616	Nguyễn Văn Sơn Lộc	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Đua: 1977	12 PVĐ
	23/02/2008	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bé: 1979	
	51208005896			Kinh, không			
617	Lê Trần Quốc Huy	Sinh viên	Lương Nông Nam - Mô Cày	Nông	12/12.	Lê Hùng: 1970	12 PVĐ
	22/01/2008	Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu Hà: 1975	
	51208001974			Kinh, không			
618	Nguyễn Đức Huy	Sinh viên	Đôn Lương - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Hữu Đức: 1954	ĐH SPKT
	05/08/2004	Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Hồng Lam: 1964	2022-2026
	51204011233			Kinh, không			
619	Nguyễn Tấn Sang	Sinh viên	Đôn Lương - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Năm: 1968	ĐH C Nghệ TPHCM
	22 - 10 - 2004	Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Quốc: 1973	2022-2026
	51204006585			Kinh, không			
620	Nguyễn Hữu Trung Tính	Sinh viên	Đôn Lương - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Trọng Vỹ: 1978	ĐH GTVT
	08/07/2004	Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Mỹ Hạnh:	2022-2026
	51204006956			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
621	Nguyễn Văn Thống 31 - 5 - 2004 51204011706	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Bê: 1968 Nguyễn Thị Thúy: 1971	ĐH GTVT 2022-2027
622	Trịnh Minh Hùng 20/01/2005 51205004358	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trịnh Văn Tiến: 1981 Trần Thị Mỹ Phương: 1983	ĐH Nguyễn T Thành 2023-2027
623	Nguyễn Võ Thanh Tú 06/09/2005	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Hữu Thanh: 1981 Võ Thị Thu Ba: 1982	ĐH Tôn Đức Thắng 2023-2027
624	Nguyễn Thiên Phú 16/9/2005 51205012156	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Du: 1965 Đoàn Thị Hương: 1970	ĐH FPT 2023-2027
625	Nguyễn Tiến Đạt 11/08/2005 51205005115	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Trường: 1977 Cao Thị Kiều Diễm: 1985	ĐH Công nghệ KT ô tô 8/2023-6/2028
626	Nguyễn Tấn Kiệt 05/10/2006 51206009197	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Nhiễm: 1976 Nguyễn Thị Thu Hiền: 1979	CĐ FPT 2024-2027
627	Nguyễn Trọng Đại 13 / 10 / 2006 51206006185	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Cán bộ Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Trọng Vỹ: 1978 Phạm Thị Mỹ Hạnh: 1978	ĐH Duy Tân 2024-2028
628	Lưu Văn Hậu 20 / 01 / 2006 84206006415	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Lưu Văn Ngọn: 1963 Võ Thị Ngọn: 1970	CĐ Nghề Đà Nẵng 2024-2027
629	Võ Thanh Hoàng Hải 10/10/2006 51206012306	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Võ Thanh Quang: 1982 Nguyễn Thị Ánh: 1983	CĐ Công thương 2025-2028
630	Nguyễn Trọng Bảo 04/05/2006 51206008300	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Trọng Thắng: 1978 Trần Thị Thoi: 1979	CĐ KT đối ngoại 2025-2028
631	Nguyễn Thanh Nghĩa 30/6/2007	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc	12/12.	Nguyễn Văn Đến Đặng Thị Nương	CĐ Công Nghệ TP 2025-2028

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
631	51207015893			Kinh, không			
632	Trần Quốc Tuấn 22/6/2007 51207012728	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Quốc Cường Đỗ Thị Lan Anh	CD Phương Đông 2025-2028
633	Nguyễn Phú Thành 02/11/2007 51207018517	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Sáu Nguyễn Trọng Ngọc Hồng Nhung	ĐH Phạm Văn Đồng 2025-2029
634	Thân Trọng Quý 21/4/2007 51207011953	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Thân Trọng Bẩm Trương Thị Lệ Thủy	ĐH FPT Đà Nẵng 2025-2029
635	Nguyễn Anh Kiệt 27/6/2007 51207020975	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Ngọc Tới Trịnh Thị Mai	ĐH Thủy lợi TPHCM 2025-2029
636	Trịnh Phan Thành Công 02/02/2007 51207011024	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trịnh Hữu Thảo Phan Thị An	ĐH GTVT 2025-2029
637	Nguyễn Trọng Thái 24/01/2008 51208010991	Sinh viên Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày Đôn Lương - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Trọng Thắng: 1978 Trần Thị Thoi: 1980	12 PVĐ
638	Huỳnh Trung Thanh 01/01/2006 51206011839	Sinh viên Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Huỳnh Trung Sáng: 1967 Trần Thị Thanh Tuyền 1967	ĐHSPKT 2024-2028
639	Võ Lê Mến 30/5/2003 51203003125	Sinh viên Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Võ Thị Ngà; 1966	ĐH sài gòn 2021-2026
640	Nguyễn Tấn Chiến 01/01/2006 51206009403	Sinh viên Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Tấn Cường 1976 Phan Thị Kim Chi 1974	CD KTCT 2024-2027
641	Nguyễn Hữu Bảo 20/10/2006 51206001753	Sinh viên Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Hữu Hinh; 1975 Nguyễn Thị Thu Sương; 1983	ĐH Duy Tân 2024-2028
	Trịnh Nguyễn Quốc Dương	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Trịnh Văn Chương 1969	ĐH GTVT

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
642	51206001037	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc			2024-2029
				Kinh, không			
643	Nguyễn Văn Vương	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Kiệt	DH Công nghệ TP 2025 -2029
	17/02/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Đức	
	51207017416			Kinh, không			
644	Trần Thiện	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Chín 03/4/1968	CĐ Nghề
	08/06/2006	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tuấn Sương; 07/10/1970	2024-2027
	51206013369			Kinh, không			
645	Nguyễn Hoàng Phi	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/13	Nguyễn Trung Hinh 1979	DH Công nghệ TP HCM 2022-2026
	15/01/2004	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Kim Hường 1973	
	51204001624			Kinh, không			
646	Phan Ngọc Thành Huy	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/13	Phan Tấn Thành 1977	ĐHTDTT
	17/4/2005	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Diệu Chi 1984	2023-2028
	51205010286			Kinh, không			
647	Phạm Hồng Nhật	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Phạm Hồng Nhất; 04/02/1979	ĐHSPKT 2021-2026
	10/09/2004	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Hoài Nam; 19/5/1982	
	51204009888			Kinh, không			
648	Bùi Quốc Triệu	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/13	Bùi Văn Tự	ĐH Bách Khoa
	18/7/2004	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ngà	2022-2027
	51204010016			Kinh, không			
649	Huỳnh Quang Hợp	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12.	Huỳnh Công Quân; 1970	ĐHTC
	16/02/2005	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tiết 1970	
	51205013168			Kinh, không			
650	Huỳnh Công Quốc	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Huỳnh Văn Hiền; 20/9/1971	ĐH Đông Á
	02/04/2006	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Sương; 06/10/1969	2024-2028
	51206010601			Kinh, không			
651	Phạm Ngọc Đạt	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/13	Phạm Chung	ĐH Công nghiệp
	30/5/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Chiêm	2025-2030
	51207017824			Kinh, không			25642941
652	Lê Văn Tâm	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Lê Văn Tân;	ĐH Mở 2022-2026
	23/10/2004	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Ng Thị Thanh Thủy	
	51204001625			Kinh, không			
	Phạm Hồng Hà	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Phạm Hồng Tiến 1976	ĐH Đông Á

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
653	14/7/2005	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thế 1976	2023-2028
	51205003983			Kinh, không			
654	Huỳnh Văn Hiến	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Huỳnh Quang Chiến; 05/10/1974	ĐHSPKT 2024-2028
	14/11/2006	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hoa; 12/9/1979	
	51206003813			Kinh, không			
655	Huỳnh Trần Tuấn Huy	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Huỳnh Văn Tịnh	ĐHSPKT 2023-2027
	05/07/2005	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Diệp	
	51205012325			Kinh, không			
656	Phạm Ngọc Viên	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Phạm Ngọc Thành; 23/9/1973	ĐHGTVT 2021-2026
	20/1/2003	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đinh Thị Hoa; 29/7/1976	
	51203002460			Kinh, không			
657	Phạm Ngọc Thái	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Phạm Ngọc Nghệ	ĐH Duy Tân
	11/05/2004	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Cho	2022-2026
	51204011430			Kinh, không			
658	Nguyễn Võ Hà Long	Sinh viên	Thôn 2 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thị Bích Hà; 08/3/1983	ĐHĐ. Á 2022-2026
	08/10/2004	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51204005554			Kinh, không			
659	Võ Tấn Pháp	Sinh viên	Thôn 2 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Tấn Hiền	HS MĐ2
	11/02/2008	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tiền	
	51208006539			Kinh, không			
660	Lê Hoàng Vũ	Sinh viên	Thôn 2 - Mô Cày	Nông	12/12	Lê Hiền; 16/7/1966	ĐHGTVT: 2024-2028
	17/12/2006	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tốt; 1968	
	51206006113			Kinh, không			
661	Nguyễn Đăng Đăng Thành	Sinh viên	Thôn 2 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Minh Tâm 30/11/1971	ĐH TL 2022-2026
	17/8/2004	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đăng Thị Anh Thư; 01/01/1971	
	51204001620			Kinh, không			
662	Nguyễn Đăng Nguyễn	Sinh viên	Thôn 2 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Năm	ĐHCN 2021-2026
	16/06/2003	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Thân Thị Hoanh	
	51203003523			Kinh, không			
663	Trần Anh Thiên	Sinh viên	Thôn 2 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Hữu Hạnh; 20/6/1970	ĐHYK: 2023-2029
	27/7/2005	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Loan; 10/10/1972	
	51205004915			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
664	Phan Thanh Trường	Học sinh	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	12/12	Phan Quốc Trình	12 TTDN
	12/02/2008	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đình Thị Bé	
	51208010993			Kinh, không			
665	Trần Huy Đức	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Văn Tài	CDGTVT 2023-2026
	05/01/2005	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Công	
	51205008079			Kinh, không			
666	Bùi Phú Thịnh	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông	12/12	Bùi Đình Văn: 01/01/1971	CĐ LTT
	18/01/2006	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lữ Thị Thanh Tám: 9/12/1973	2024-2027
	51206011097			Kinh, không			
667	Võ Tâm Kha	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông		Võ Quang Hùng	Trưởng DH Y khoa PNT 2023-2029
	13/08/2005	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Kiều	
	51205005507			Kinh, không			
668	Võ Văn Toan	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông		Võ Thị Hiền	DH
	14/4/2006	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51206001036			Kinh, không			
669	Nguyễn Văn Hải	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Chín 1973	CDCT 2023-2026
	17/8/2004	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Phương 1979	
	51204014833			Kinh, không			
670	Bùi Văn Đình	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Bùi Văn Nghê: 02/11/1973	Cao đẳng FPT HCM
	05/01/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phi: 26/10/1972	2024-2026
	51206010971			Kinh, không			
671	Đặng Văn Kiên	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Đặng Vũ Khiết: 16/01/1976	Trưởng DH NTT2024-2028
	17/02/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Kim Chi: 29/7/1982	
	51206001312			Kinh, không			
672	Nguyễn Đăng Thương 11/01/2005	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông		Nguyễn Đăng Chu	KTX Trưởng DH SP KT TP HCM
	51205014203	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Hà	
				Kinh, không			
673	Trần Thân Anh Toàn	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông		Trần Thanh Rốt	Trưởng CDCN Thủ Đức 2024-2027
	21/8/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Huệ	
	51206004529			Kinh, không			
674	Huỳnh Thanh Sa	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông		Huỳnh Thị Tiến	Trưởng DH GTVT HCM 2024-2028
	25/3/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51206001151			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
675	Bùi Đoàn Kiệt 02/09/2005 51205010142	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không		Bùi Tấn Phi Đoàn Thị Ly	Trưởng DH GTVT HCM 2023-2027
676	Nguyễn Nhật Kiên 01/06/2006 51206013069	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không		Nguyễn Ngọc Lý Nguyễn Thị Sương	ĐH GTVT HCM 2024-2028
677	Nguyễn Tấn Lập 20/10/2003 51203002564	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Đoàn Nguyễn Thị Kiên	ĐH KTDN 2021-2026
678	Võ Văn Hiến 29/2/2004 51204009193	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Võ Tấn Hồng; 24/02/1978 Trần Thị Thu Lập; 02/4/1982	ĐH CN 2022-2026
679	Nguyễn Trần Đăng Trường 15/4/2004 51204004690	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Thư; 07/02/1974 Trần Thị Bích Liên; 26/02/1974	ĐH DT 2022-2026
680	Võ Ngọc Mạnh 15/9/2003 51203002207	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Võ Ngọc Tuấn; 13/10/1973 Ng Thị Công Tuyết; 17/8/1978	ĐH CN TPHCM 2021-2026
681	Bùi Tiến Thành 18/8/2003 51203003044	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Văn Vũ; /1979 Huỳnh Thị Kiều Vân; 1980	ĐH CN TPHCM 2021-2026 21113851
682	Bùi Quang Hiến 20/10/2003 51203010846	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Cu Nhắt; Bùi Thị Mỹ Lệ	ĐHĐnăng
683	Phạm Minh Trung 09/04/2004 51204001691	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Phạm Hạnh; 06/6/1969 Bùi Thị Cúc; 24/3/1967	ĐHSPKT
684	Bùi Văn Đình 05/01/2006 51206010971	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Văn Nghê; 1973 Nguyễn Thị Phi; 1972	CĐFBT 2024-2026
	Nguyễn Tấn Luân	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Hùng; 1978	CĐFPT. 2024-2026

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
685	23/9/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Lam: 1983	
	51205004406			Kinh, không			
686	Võ Ngọc Anh Tuấn	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Võ Ngọc Vương	ĐHCNTT&TT 2022-2026.
	24/8/2004	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Minh Thùy	
	51204011596			Kinh, không			
687	Nguyễn Tuấn Huy	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tuấn Hưng	ĐHCN-HCM. 2023-2027
	18/8/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phương	
	51205008085			Kinh, không			
688	Võ Công Hậu	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Võ Lương; 05/7/1973	CĐGTVT: 2023-2026
	27/7/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Ngọc Bích; 08/12/1974	
	51208004812			Kinh, không			
689	Nguyễn Tấn Tinh	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Tuấn; 25/9/1967	CĐGTVT 2023-2025
	02/11/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Phương; 1972	
	51205015186			Kinh, không			
690	Lê Văn Lương	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Lê Văn Đạt; 10/5/1970	CĐCT-HCM. 2023-2026
	20/03/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trịnh Thị Sáu; 20/6/1969	
	51205011723			Kinh, không			
691	Bùi Văn Hưng	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Bùi Tấn Hiệp; 1970	CĐGTVT 2023-2026
	20/02/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bé; 1973	
	5120500825			Kinh, không			
692	Nguyễn Đăng Thắng	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Đăng Cư; 16/6/1969	ĐH Đà Nẵng 2024-2028
	24/03/2006	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Thanh; 20/10/1969	
	51205000301			Kinh, không			
693	Bùi Tấn Vỹ	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Bùi Tấn Huy	ĐH Đà Nẵng 2024-2028
	21/08/2006	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nghi	
	51206001166			Kinh, không			
694	Nguyễn Tấn Phát	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thanh Phong	ĐHGTVT .2024-2028
	01/10/2006	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Xuân	
	51206009667			Kinh, không			
695	Bùi Tấn Tiến	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Bùi Tấn Bình; 04/02/1979	CĐKT Cao Thắng 2024-2027.
	25/04/2006	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Thanh Tâm; 02/10/1982	
	51206001168			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
696	Nguyễn Thanh Bình	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Việt; 25/8/1970	CĐCNTD 2023-2026
	23/8/2004	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phước; 24/9/1972	
	51204005370			Kinh, không			
697	Nguyễn Văn Mến	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Minh Tuấn; 20/10/1978	CĐGTVT 2024-2027
	22/09/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lệ Chí; 30/10/1980	
	51206010140			Kinh, không			
698	Huỳnh Trung Xuân Lành	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Huỳnh Thanh Văn	12 MĐ2
	12/02/2008	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Ngô Thị Nga	
	51208001377			Kinh, không			
699	Lê Thanh Hợp	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Lê Văn Pho	12 NCT
	23/02/2008	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Phượng	
	51208000260			Kinh, không			
700	Bùi Hồng Lư	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Bùi Hồng Lâm	12 MĐ2.
	15/01/2008	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Quyên	
	51208000311			Kinh, không			
701	Ngô Hữu Thịnh	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Ngô Văn Toan	12 MĐ2.
	14/01/2008	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Mến	
	51208000519			Kinh, không			
702	Lê Văn Triết	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Lê Văn Quang	13 MĐ2.
	17/02/2008	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thùy Hương	
	51208003015			Kinh, không			
703	Nguyễn Văn Đạt	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Hà	12
	15/01/2008	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Chi	
	51208007710			Kinh, không			
704	Nguyễn Như Hiệp	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Như Hoàng	NCT
	11/01/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lai	
	51207020540			Kinh, không			
705	Trần Thanh Bình	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Ngu; 25/3/1976	ĐH Kinh tế HCM
	19/9/2005	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Kim Phụng; 07/9/1982	2023-2026;
	51205013278			Kinh, không			31231026771
706	Phan Thanh Trình	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Phan Thanh Tâm; 07/7/1976	CTTM 2024-2027
	19/06/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Mỹ Như; 15/5/1977	
	51206015233			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
707	Lê Duy Khoa 21/08/2006 51206013490	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Duy Linh; 14/02/1981 Nguyễn Thị Như Phượng; 04/02/1989	ĐHGTVT 2024-2029
708	Trần Thích Văn Thiện 08/03/2005 51205014860	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Thư; 03/09/1964 Nguyễn Thị Thủy; 03/04/1966	ĐHCN 2023- 2028
709	Nguyễn Quốc Bảo 05/07/2007 51207016613	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không		Nguyễn Quốc Đạt Bùi Thị Thu Hương	Sinh viên
710	Nguyễn Thành Tài 13/11/2007 51207019664	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không		Nguyễn Tấn Ninh Trần Thị Thanh Huệ	11 TTHNDN MB2
711	Nguyễn Văn Khải 09/01/2005 51205007804	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Lực; 10/02/1981 Nguyễn Thị Tuyết; 01/02/1978	ĐHCT. 2023-2027
712	Nguyễn Huy Thuận 19/5/2004 51204011468	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Bán Phạm Thị Bình	ĐHCN. 2023-2028
713	Phạm Hoài Nghĩa 20/6/2004 51204012429	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Phạm Thanh Hiền; 02/09/1980 Trần Thị Thu Nghiênm; 20/08/1979	ĐHNN-TH. 2022-2026
714	Trần Duy Chí 20/5/2004 51204012592	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Duy Tâm; 1979 Bùi Thị Huân; 20/10/1980	ĐH CN TP 2022 - 2026
715	Nguyễn Ngọc Mỹ 19/10/2004 51204001810	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Ngọc Dân; 05/6/1973 Nguyễn Thị Duyên; 08/6/1977	ĐH GTVT 2022-2027
716	Trần Minh Vũ 07/07/2002 51202008238	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Minh Thư; 20/10/1970 Ngô Thị Mỹ Ngọc; 22/10/1971	ĐH Y khoa 2020-2026
717	Nguyễn Quang Tường 20/7/2004	Sinh viên Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày Thôn 5 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc	12/12	Nguyễn Mỹ Lai; 20/10/1970 Nguyễn Thị Tịnh; 18/4/1972	ĐH CN 2022-2026

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
	51204004813			Kinh, không			
718	Nguyễn Quang Giáp 02/06/2004 51204005458	Sinh viên Thôn 5 - Mỏ Cày	Thôn 5 - Mỏ Cày Thôn 5 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Mỹ Hưng; 20/3/1970 Nguyễn Thị Nghĩa; 1971	ĐH GTVT 2022-2026
719	Bùi Anh Nhất 20/9/2003 51203001776	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Cư; 07/7/1977 Ng Thị Tuyết Lam; 02/12/1983	ĐH GTVT 2021-2026
720	Huỳnh Ngọc Đại 14/10/2004 51204002234	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Huỳnh Văn Đạm; 02/5/1966 Nguyễn Thị Thu Hà; 08/02/1974	ĐHSPKT 2022-2026
721	Trần Đức Tuấn 21/6/2003 51203003063	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Đức Ân; 12/8/1972 Võ Thị Minh Thu; 08/9/1978	ĐH BK 2021-2026
722	Thân Nhật Tiến 07/06/2003 51203000617	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Thân Văn Trung; Lê Thị Bé	ĐHVL 2021-2026
723	Nguyễn Huỳnh Quang Vương 06/05/2004 51204010780	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Anh; 20/11/1965	HVCNBC VThông
724	Nguyễn Võ Mạnh Phước 25/02/2005 51205009113	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Mạnh Cường; Võ Thị Nị; 1967	ĐHVHiển 2023-2027
725	Nguyễn Văn Tín 13/7/2004 512002240	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Tiến; 23/3/1971 Đỗ Thị Kim Phương; 20/01/1975	ĐHCN 2022-2027
726	Đoàn Quang Khởi 22/01/2005 51205008126	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Đoàn Văn Hồng; 10/4/1974 Nguyễn Thị Thích; 1976	ĐHSPKT HCM 2023-2027
727	Bùi Đình Khởi 09/06/2003 51203002802	Sinh viên Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Đình Thủy; 09/4/1969 Mai Thị Nghĩa; 10/8/1969	ĐH ĐÁ 2022-2026
	Phạm Hồng Thịnh	Sinh viên	Thôn 6 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Phạm Hồng Hóa; 20/12/1971	ĐH SPKT 2022-2026

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
728	25/3/2004	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Châu Thị Chung; 20/12/1972	
	51204013665			Kinh, không			
729	Lê Hoàng Phúc	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Lê Nội; 1969	ĐH CN 2022-2027
	16/2/2004	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Dân; 10/02/1975	22688891
	51204008252			Kinh, không			
730	Trần Võ Đức Anh Sơn	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Văn Ba	ĐH V hiến 2022-2026
	25/7/2004	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Xuân Duyên	
	51204002236			Kinh, không			
731	Nguyễn Gia Huynh	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Bi; 20/7/1969	ĐH GTVT 2022-2027
	26/5/2004	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Hà; 22/12/1973	
	51204008474			Kinh, không			
732	Võ Minh Hậu	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Minh Hiệp; 30/12/1971	HVCNBC VT 2021-2026
	14/3/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Hữu; 18/7/1977	
	51203001773			Kinh, không			
733	Văn Nguyễn Tấn Minh	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Văn Tấn Thu	ĐHDT 2023-2027
	25/11/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Quyền	
	51205001842			Kinh, không			
734	Nguyễn Gia Bảo	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Hòa; 20/8/1980	ĐHCN 2021-2026
	29/6/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Toàn; 24/6/1982	
	51203003076			Kinh, không			
735	Phạm Ngọc Hiếu	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Phạm Ngọc Dung; 1966	Học viện hàng không VN
	26/6/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lữ Thị Thường; 1972	2023-2028
	51205001851			Kinh, không			
736	Nguyễn Đình Trọng	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Quý; 19/03/1979	CĐKT Cao Thắng
	14/8/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Dung; 04/07/1980	2023-2026.
	51205009620			Kinh, không			
737	Nguyễn Lý Trinh	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Dũng; 01/06/1973	ĐHBK.
	16/09/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lý Thị Kim Phương; 18/08/1976	2023-2027
	51205004179			Kinh, không			
738	Lý Nguyên Thương	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Lý Văn Thu; 20/07/1967	ĐHKHTN.
	16/05/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nhung; 1969	2023-2027
	51205001500			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
739	Đặng Vũ Thanh Phát	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Đặng Thanh Cường; 19/01/1981	CDCTTP-HCM
	27/08/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Diệu Thúy; 08/02/1980	2024-2027
	51206012959			Kinh, không			
740	Võ Văn Nghĩa	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Văn Hà; 1970	ĐHSPKT.
	03/09/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị ảnh; 1972	2024-2028
	512060011640			Kinh, không			
741	Võ Xuân Thái	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Xuân Đại; 1969	ĐHCN-TPHCM
	15/10/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Chế Thị Lệ Thi; 1978	2024-2028
	51206001340			Kinh, không			
742	Lê Gia Bảo	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Lê Cừ; 1970	CĐBK Đà Nẵng
	19/12/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đàm Thị Bích Lài; 1976	2024-2026
	51206000891			Kinh, không			
743	Võ Viết Duy	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Viết Thạch; 1976	ĐH Quy Nhơn
	07/10/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Dung; 1976	2024- 2028
	51206011446			Kinh, không			
744	Bùi Anh Nhật	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Bùi Cừ; 1977	ĐHGTVT.
	05/07/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tuyết Lam; 1983	2024-2028
	51206001767			Kinh, không			
745	Nguyễn Văn Phước	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Hưng	ĐHSPKT: 2023-2029
	16/07/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Sáu	
	51206012859			Kinh, không			
746	Nguyễn Đức Tín	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Ngọc Huy; 1973	ĐHTC MÀKRTING
	07/07/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thanh Tuyền; 1977	2024-2028
	51206000894			Kinh, không			
747	Nguyễn Quang Phúc	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Cầu; 20/06/1976	ĐHCT-TPHCM : 2024-2029
	10/10/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Ta Thị Hồng Dung 10/09/1983	
	51206015146			Kinh, không			
748	Nguyễn Phi Hùng	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Lòi	ĐH GTVT
	27/09/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phan Thị Cẩm Vân	2025-2029
	51207021949			Kinh, không			051207021949
749	Nguyễn Mậu Quốc Triệu	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Mậu Cường	ĐH Công nghiệp
	06/03/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hồng Huyền	2025-2030
	51207011162			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
760	17/02/2005	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc			Bị bắt 8/2022
	51205013707			Kinh, không			Ra tù 2/2025
							và đang TT liên quan điều tra
761	Đặng Duy Thông	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Đặng Duy Tịnh	Gây tai nạn GT
	12/09/2000	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Tổng Thị Thảo	Chết người 01/2023
	51200013979			Kinh, không			1 năm về tội giao thông đã xong
762	Võ Nhật Nam	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Võ Nhật; 28/12/1968	Sử dụng chất ma
	27/3/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Mến; 1968	tuý, bị bắt 6/2022
	51204006466			Kinh, không			Đang chấp hành án Ma tuý
763	Võ Thành Lợi	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	6/12.	Võ Văn Cư 1969	THCS
	23/7/2006	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Tín 1969	Minh-Thạnh
	51206007251			Kinh, không			
764	Nguyễn Tuấn Đạt	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	6/12.		Trường LHP
	15/09/2004	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Văn Hữu 1973	Qngai
	51204008777			Kinh, không		Lưu Thị Thu Thảo 1980	
765	Phạm Quốc Đạt	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	6/12.	Phạm Toại	THCS
	28/03/2004	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Lệ 1983	Minh-Thạnh
				Kinh, không			
766	Nguyễn Văn Nhân	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	6/12.	Nguyễn Văn Hải 1982	THCS
	11/12/2005	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Thúy Thôi 1984	Minh-Thạnh
	51205006879			Kinh, không			
767	Nguyễn Văn Trung	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	5/12	Nguyễn Lắm 1975	THCS
	13/5/2002	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hồng 1980	Minh-Thạnh
	51202007949			Kinh, không			
768	Nguyễn Trung Thiện	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	6/12.	Nguyễn Trung Phi 1979	THCS
	24/03/2004	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Kim Chi 1983	Minh-Thạnh
	51204011108			Kinh, không			
769	Trần Trọng Nguyên	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	5/12	Trần Quang Thái 1978	THCS
	21/9/2005	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Đinh Thị Mến 1979	Minh-Thạnh
	51205007130			Kinh, không			
770	Nguyễn Văn Thân	Nông	Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông	6/12.	Nguyễn Thanh Minh 1984	THCS
	31/07/2004	Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày	Phụ thuộc		Lâm Thị Huyền 1984	Minh-Thạnh
	51204008704			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
771	Phan Văn Tinh 07/02/2005 51205001068	Nông Minh Tân Nam - Mô Cày	Minh Tân Nam - Mô Cày Minh Tân Nam - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	4/12.	Phan Văn Hà 1978 Lê Thị Bé Hoanh 1983	Tiểu học Đức Minh
772	Trần Ngọc 25/8/2001 51201006715	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12.	Trần Tuấn 1970 Đặng Thị Thu 1968	THCS Minh-Thạnh
773	Dương Văn An 20/08/2004 51204009991	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Đạm Thủy Bắc - Mô Cày Đạm Thủy Bắc - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12.	Dương Thống Nguyễn Thị Em 1963	THCS Minh-Thạnh
774	Nguyễn Đức Thắng 25/09/2004 51204005671	Nông Đạm Thủy Nam - Mô Cày	Đạm Thủy Nam - Mô Cày Đạm Thủy Nam - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12.	Nguyễn Tấn Nở 1973 Nguyễn Thị Hạnh 1979	THCS Minh-Thạnh
775	Tướng Sĩ Tài 04/07/2001 51201004626	Nông Phước Thịnh - Mô Cày	Phước Thịnh - Mô Cày Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Tướng Hiếu: 1975 (c) Nguyễn Thị Thanh Thảo: 1975	THCS Minh-Thạnh
776	Vô Văn Toàn 18 / 4 / 2006 51206010918	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh - Mô Cày Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	5/12	Vô Độ (c) Nguyễn Thị Chút: 1980	Tiểu học Đức Thạnh
777	Nguyễn Trần Văn Luật 20 / 4 / 2006 51206002321	Nông Phước Thịnh	Phước Thịnh - Mô Cày Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Nguyễn Văn Lợi: 1966 Trần Thị Mỹ: 1967	THCS Minh-Thạnh
778	Huỳnh Tấn Đông 27 - 11 - 2001 51201008951	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Huỳnh Dương: 1973 Nguyễn Thị Hồng: 1973	THCS Minh-Thạnh
779	Nguyễn Thanh Sang 07/01/2004 51204013179	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Nguyễn Tấn Minh: 1966 Trương Thị Thủy 1971	THCS Minh-Thạnh
780	Hồ Thanh Thái 24 / 09 / 2006 51206013919	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	2/12	Hồ Văn Tú Phạm Thị Luận	Sài gòn
781	Ngô Hoàng Phúc 18/8/2003	Nông Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày Lương Nông Bắc - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc	6/12	Ngô Hoàng Chương: 1969 Nguyễn Thị Phương Lan: 1973	THCS Minh-Thạnh

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
781	51203011980			Kinh, không			
782	Lâm Xuân Đức 14/7/2005 51205013275	Nông Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày Lương Nông Nam - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Lâm Xuân Trông (C): 1970 Lê Thị Phước: 1969	THCS Minh-Thạnh
783	Nguyễn Hữu Hậu 18/5/2005 51205006334	Nông Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày Lương Nông Nam - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Nguyễn Hữu Cò: 1968 Trần Thị Huyền: 1970	THCS Minh-Thạnh
784	Nguyễn Văn Nhật Minh 28 / 7 / 2006 51206013831	Nông Lương Nông Nam - Mô Cày	Lương Nông Nam - Mô Cày Lương Nông Nam - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Nguyễn Văn Lương Đặng Thị Bích Thùy	THCS Minh-Thạnh
785	Nguyễn Hữu Đạt 24/02/2005 51205008901	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	5/12	Nguyễn Hữu Hiếu Nguyễn Thị Nở	Đức chánh
786	Nguyễn Tuấn Anh 25/8/2000 51200006501	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	1/12	Nguyễn Hễ	Đức chánh
787	Nguyễn Thành Tây 12/12/2002 51202010830	Nông Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	5/12	Nguyễn Thành Sơn; 1976 Nguyễn Thị Bình; 1979	Đức chánh
788	Đặng Văn Thịnh 06/06/2005 51205004342	Nông Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Đặng Văn Thái; 1965 Võ Thị Yến; 1967	Đức chánh
789	Nguyễn Văn Pháp 07/11/2003 51203003124	Nông Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Nguyễn Thành Quang Nguyễn Thị Thu Hường	Đức chánh
790	Nguyễn Văn Cường 29/10/2000 51200006812	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	4/12	Nguyễn Văn Báo; 1973 Nguyễn Thị Sinh; 1974	Đức chánh
791	Võ Văn Thái 08/04/2002 51202006007	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	6/12	Võ Châu; 26/3/1976 Bùi Thị Gái; 28/9/1976	Đức chánh
	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nông	Minh Tân Bắc - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Văn Hữu © 1973	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
792	29/5/2002	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Lưu Thị Thu Thảo 1980	
	51202009273			Kinh, không			
793	Phan Trần Thế Vinh	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.	Phan Công 1964	Đang du học
	09/10/2002	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Hân 1966	
	51202005001			Kinh, không			
794	Nguyễn Văn Vinh	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	9/12	Nguyễn Hữu Ngải©	Cha chết nuôi mẹ tàn
	16/3/2003	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Bùi Thị Tường 1969	tật, HCKK
	51203002774			Kinh, không			
795	Trần Như Khỏe	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	9/12.	Trần Nông 1967	Cha tàn tật, mẹ thường xuyên đau ốm
	12/06/2005	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Bảy 1972	
	51205009223			Kinh, không			
796	Võ Quốc Cường	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	9/12		HCKK
	02/02/2008	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Cúc 1974	Mẹ có vấn đề về thần kinh
	51208009958			Kinh, không			
797	Đinh Văn Nhất	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.		Mẹ không còn khả năng
	16/9/2001	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Đinh Thị Khích 1952	lao động, TB 3/4
	51201012397			Kinh, không			
798	Nguyễn Hồng Quyết	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	9/12.	Nguyễn Hồng Việt 1972	Capuchia
	13/4/2006	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Võ Thị Dăng 1974	
	51206003926			Kinh, không			
799	Nguyễn Văn Tùng	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.		Cha chết biển,
	31/3/2003	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phan Thị Lượng 1979	mẹ đau tim không lao động được
	51203002062			Kinh, không			HCKK
800	Bùi Minh Quân	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	9/12.	Bùi Minh Thanh 1966	Có vợ, con nhỏ
	02/06/2001	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Liễu 1968	VC ở riêng HCKK
	51201011685			Kinh, không			
801	Nguyễn Minh Mạnh	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	10/12.	Nguyễn Sương 1970	HCKK
	17/12/2002	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị My 1971	mẹ ung thư
	51202009353			Kinh, không			
802	Đoàn Trung Chánh	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	9/12.	Đoàn Xưa 1970	Nuôi cha, mẹ bị tâm thần
	15/10/2002	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Hà Thị Đưa 1970	
	51202006943			Kinh, không			
803	Trần Văn An	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12.		Mẹ đơn thân có vấn đề
	29/3/2002	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Nhung 1974	về thần kin

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
	51202006107			Kinh, không			
804	Nguyễn Anh Triệu	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Nguyễn Tấn Đợi 1974	Sinh viên chờ giấy
	07/06/2007	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bích Vân 1983	
	51207020141			Kinh, không			
805	Dương Dân Kỳ	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Dương Văn Trai 1969	Sinh viên chờ giấy
	19/12/2007	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thâu 1970	
	51207019105			Kinh, không			
806	Nguyễn Trung Hậu	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Nguyễn Thanh Phúc	Sinh viên chờ giấy
	11/09/2007	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Ngô Thị Như Bưởi 1986	
	51207014789			Kinh, không			
807	Hồ Hồng Sơn	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Hồ Văn Việt 1980	Sinh viên chờ giấy
	26/3/2007	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Hà 1982	
	51207008965			Kinh, không			
808	Trần Đức Hiếu	Nông	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Trần Đức Thắng 1974	Sinh viên chờ giấy
	14/3/2007	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Minh Tân Bắc - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Phan Thị Điều 1976	
	51207022326			Kinh, không			
809	Nguyễn Hữu Duy	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông		Nguyễn Hữu Hoành 1975	
	16/5/2003	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc	12/12.	Tạ Thị Thùy Nga 1978	Vắng địa phương
	51203002462			Kinh, không			
810	Nguyễn Phi Trường	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông		Nguyễn Văn Lực 1979	
	28/05/2004	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc	9/12.	Nguyễn Thị Minh Huệ 1981	Đi Nga
	51204011197			Kinh, không			
811	Nguyễn Văn Chương	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	10/12	Nguyễn Vinh Điền 1985	Sinh viên chờ giấy
	24/12/2007	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Ngô Thị Mai Thắm 1986	
	51207019950			Kinh, không			
812	Lê Trần Thanh Nhân	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Lê Văn Vinh	Sinh viên chờ giấy
	02/04/2007	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Trần Thị Kiều Hương	
	51207008962			Kinh, không			
813	Đoàn Anh Quốc	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Đoàn Anh Mỹ	Sinh viên chờ giấy
	21/8/2007	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phi Yến 1980	
	51207016929			Kinh, không			
814	Lê Ngọc Tân	Nông	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Làm nông	12/12	Lê Lâm Viên 1982	Sinh viên chờ giấy
	02/03/2007	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Minh Tân Nam - Mỏ Cây	Phụ thuộc		Ngô Thị Lan 1983	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
814	51207008946			Kinh, không			
815	Nguyễn Tuấn Kiệt 29/11/2003 51203003266	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Nguyễn Thanh Việt 1973 Nguyễn Thị Mừng 1974	Cha tai biến, mẹ thường xuyên đau ốm, con trai duy nhất
816	Đặng Quốc Định 37236	Nông Minh Tân Nam - Mô Cây	Minh Tân Nam - Mô Cây Minh Tân Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12	Đặng Tiếng 1970 Phan Thị Tường 1970	Cha mẹ tai biến, mẹ bị bệnh nặng
817	Phạm Ngọc Nguyên 10/05/2007 51207020384	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Phạm Văn Cường 1976 Nguyễn Thanh Luyện 1978	Sinh viên chờ giấy
818	Nguyễn Hữu Long 31/1/2007 51207017650	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Đạm Thủy Bắc - Mô cây Đạm Thủy Bắc - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Nô 1969 Lê Thị Nói 1970	Sinh viên chờ giấy
819	Nguyễn Chí Cừ 21/10/2005 51205012037	Nông Đạm Thủy Bắc - Mô Cây	Đạm Thủy Bắc - Mô Cây Đạm Thủy Bắc - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	7/12	Cao Thị Thuần 1976	Vắng lâu năm
820	Huỳnh Văn Lộc 37228	Nông Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Đạm Thủy Nam - Mô Cây Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	ĐH	Huỳnh Thị Nhỏ 1962	Mẹ đơn thân có vấn đề về thần kinh, khuyết tật
821	Võ Đức Trọng 37965	Nông Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Đạm Thủy Nam - Mô Cây Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Võ Văn Tôn 1978 Nguyễn Thị Thủy 1980	Vắng lâu năm
822	Trịnh Minh Thắng 20/9/2002 51202011272	Nông Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Đạm Thủy Nam - Mô Cây Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Trịnh Hai 1970 Võ Thị Thu Hà 1975	Vắng lâu năm
823	Lê Đình Quang Vinh 24/7/2004 51204013313	Nông Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Đạm Thủy Nam - Mô Cây Đạm Thủy Nam - Mô Cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	7/12.	Lê Văn Bé 1979 Đình Thị Hằng 1984	Có vợ, con nhỏ VC ở riêng HCKK, tím
824	Nguyễn Huỳnh Hữu Long 19/6/2007 51207021180	Nông Đạm Thủy Nam - Mô cây	Đạm Thủy Nam - Mô cây Đạm Thủy Nam - Mô cây	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Ngọc Thanh 1978 Huỳnh Thị Kim Luyện 1982	Sinh viên chờ giấy

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
825	Nguyễn Việt Cường	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Làm nông		Nguyễn Văn Hai	Sinh viên chờ giấy
	10/08/2007	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Nường	
	51207018915			Kinh, không			
826	Hồ Minh Đức	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Cán bộ	12/12	Hồ Cường 1978	Sinh viên chờ giấy
	24/8/2007	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phu 1983	
	51207013964			Kinh, không			
827	Phạm Văn Nhiên	Nông	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Làm nông	12/12	Phạm Văn Hiệp 1980	Sinh viên chờ giấy
	13/7/2007	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Đạm Thủy Nam - Mô cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lại 1975	
	51207021203			Kinh, không			
828	Đoàn Ngọc Khiêm	Nông	Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông		Đoàn Ngọc Trường: 1970 ©	Vắng lâu năm
	24 - 7 - 2001	Phước Thịnh - Mô Cày	Phước Thịnh - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Trịnh Thị Hồng Lê: 1975	
	51201007631			Kinh, không			
829	Bùi Trọng Quyết	Nông	Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông		Bùi Quang	
	14/8/2007	Phước Thịnh - Mô Cày	Phước Thịnh - Mô Cày	Phụ thuộc	12/12	La Thị Hồng Vân	Vắng lâu năm
	51207021209			Kinh, không			
830	Đỗ Văn An	Nông	Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông		Đỗ Thị Kim Thoa	Vắng lâu năm
	14/6/2007	Phước Thịnh - Mô Cày	Phước Thịnh - Mô Cày	Phụ thuộc	12/12		
	51207019782			Kinh, không			
831	Huỳnh Khánh Tú	Sinh viên	Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông	12/12	Huỳnh Văn Khánh: 1960	Du học Úc
	16 - 10 - 1999	Phước Thịnh - Mô Cày	Phước Thịnh - Mô Cày	Phụ thuộc		Dương Thị Minh Thảo: 1965	
	51099008587			Kinh, không			
832	Trần Quốc Vĩnh	Nông	Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Trần Văn Thuận	Vắng lâu năm
	02/07/2003	Phước Thịnh - Mô Cày	Phước Thịnh - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Ngọc Lệ	(Có gia đình)
	51203003042			Kinh, không			
833	Trương Nguyễn Quang Nhựt	Nông	Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trương Ngọc Công	Vắng cả GD
	07/01/2003	Phước Thịnh - Mô Cày	Phước Thịnh - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ý: 1974	963769349
	51203012067			Kinh, không			
834	Trần Như Quốc Tiến	Nông	Phước Thịnh - Mô Cày	Làm nông	12/12	Trần Như Khải: 1971	XKLĐ năm 2023
	20/02/2002	Phước Thịnh - Mô Cày	Phước Thịnh - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Bích Chi: 1976	
	51202004273			Kinh, không			
835	Phan Văn Hoang	Nông	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Nông	CĐ	Phan Văn Hai: 1966	Vắng lâu năm
	19/11/2002	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Kỳ: 1968	
	51202012012			Kinh, Không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
836	Huỳnh Tấn Đạt	Nông	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Làm nông	9/12	Huỳnh Tấn Phúc:1967 0975105340	Vắng cả GD
	05/04/2003	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Lương Nông Bắc - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thúy:1968 0345048330	
	51203012277			Kinh, không			
837	Trần Hoàng Sơn	Nông	Đôn Lương - Mô Cày	Làm nông	12/12	Trần Hai: 1967	Vắng cả GD
	14/3/2002	Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày	Phụ thuộc		Trương Thị Thanh Thủy	
	51202006945			Kinh, không			
838	Trịnh Minh Phát	Nông	Đôn Lương - Mô Cày	Làm nông	9/12	Trịnh Hữu Minh: 1977	Vắng cả GD
	04/08/2002	Đôn Lương - Mô Cày	Đôn Lương - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Chi:	
	51202010876			Kinh, không			
839	Nguyễn Quốc Kiệt	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Văn Việt;	Sinh viên chờ giấy
	28/01/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Vũ Loan; 27/10/1982	
	51207000251			Kinh, không			
840	Nguyễn Thọ Trung Hiếu	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thọ Thành	Sinh viên chờ giấy
	10/11/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Nga	
	51207011441			Kinh, không			
841	Nguyễn Nhật Thiên Phát	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Danh	Sinh viên chờ giấy
	06/11/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Ngọc Lài	
	51207012506			Kinh, không			
842	Bùi Quang Vinh	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Bùi Đông	Sinh viên chờ giấy
	26/02/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Xân	
	51207021855			Kinh, không			
843	Nguyễn Thành Trí	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thanh Phương	Sinh viên chờ giấy
	16/4/2005	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Huyền	
	51205013773			Kinh, không			
844	Phan Ngọc Thành Thịnh	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	11/12	Phan Tấn Thành 1977	Sinh viên chờ giấy
	05/01/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Diệu Chi	
	51207014550			Kinh, không			
845	Nguyễn Tấn Trương	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Minh	Sinh viên chờ giấy
	02/11/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Hồng Thủy	
	51207013968			Kinh, không			
846	Nguyễn Quốc Nhật	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Duật	Sinh viên chờ giấy
	20/06/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Anh Hiền	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
847	51207018012			Kinh, không			
847	Nguyễn Quốc Kiệt 28/01/2007 51207000251	Sinh viên Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Văn Việt Nguyễn Thị Vũ Loan	Sinh viên chờ giấy
848	Nguyễn Mạnh Thương 11/08/2006 51206006273	Sinh viên Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Tấn Lực Bạch Thị Mỹ	Sinh viên chờ giấy
849	Cao Nguyễn Đình Phong 23/10/2006 51206015148	Sinh viên Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Cao Đình Vũ : 1978 Nguyễn Thị Tường Vy	Sinh viên chờ giấy
850	Phạm Khắc Hiếu 02/12/2002 51202006285	Nông Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Phạm Thị Mỹ Hoanh	Vắng gia đình
851	Nguyễn Nhật Tiến 01/02/2006 51206010455	Nông Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Hùng Việt Biện Thị Lệ Quyên	Vắng lâu năm
852	Nguyễn Việt Lành 17/04/2004 51204000582	Nông Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Chế Thị Hiền	Vắng lâu năm
853	Huỳnh Công Quý 28/01/2003 51203003050	Nông Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Huỳnh Văn Công Lê Thị Nhung	Vắng lâu năm
854	Trần Quang Phú 12/01/2006 51206011592	Nông Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Quang Vĩnh Huỳnh Thị Kim Anh	Vắng lâu năm
855	Võ Quang Lâm 10/06/2005 51205010438	Nông Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Võ Dũng Ngô Thị Tánh	Vắng lâu năm HCM
856	Trương Phát 05/11/2005 51205007637	Nông Thôn 1 - Mỏ Cày	Thôn 1 - Mỏ Cày Thôn 1 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trương Quang Thảo Võ Thị Nương Thúy	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
857	Lê Thành Phát	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Lê Văn Bé; 30/4/1976	Vắng lâu năm
	12/04/2001	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Xí; 19/9/1951	
	51201012803			Kinh, không			
858	Dương Minh Hiếu	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Dương Thị Tuyết; 03/9/1974	Vắng lâu năm
	08/02/2001	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51201001573			Kinh, không			
859	Lý Duy Nga	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	ĐH	Lý Xuân Anh; 07/5/1971	Vắng lâu năm
	03/10/2001	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Thông; 1972	0396 867 337
	51201004405			Kinh, không			
860	Phạm Tấn Hậu	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12.12.	Phạm Minh Nghiệp	Vắng lâu năm
	14/01/2002	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Diễm Trang	
	51202008838			Kinh, không			Bình chánh, TPHCM, 0868 066 034
861	Dương Minh Tuấn	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12.12.	Dương Túc	Vắng lâu năm
	12/10/204	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Mai	0363 167 454
	51204013702			Kinh, không		CH: Nguyễn Thị Minh	
862	Lê Vinh Phúc	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Lê Vinh Dương; 1968	Vắng lâu năm
	21/5/2005	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Lại; 1976	
	51205007069			Kinh, không			
863	Lê Tấn Vỹ	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	11/12	Lê Tâm	Vắng lâu năm
	10/11/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phan Thị Hồng Hòa ©	
	51207014361			Kinh, không			
864	Nguyễn Đức Duy	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	11/12	Nguyễn Viên; 14/4/1977	Vắng lâu năm
	23/02/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Bích Vân; 10/10/1979	
	51207012779			Kinh, không			
865	Lê Văn Thịnh	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Lê Văn Xê	Vắng lâu năm
	30/10/2006	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Mai Thị Cẩm Linh; 10/05/1973	
	51206015366			Kinh, không			
866	Thân Thành Tiến	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Thân Văn Rồi	Vắng lâu năm
	06/11/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Sắt	
	51207000078			Kinh, không			
867	Lê Công Thành	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Võ Thị Nương	Vắng lâu năm
	16/1/2006	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
867	51206010271			Kinh, không			
868	Trần Minh Quân 02/01/2006 51206001300	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Đức Nghiêm Nguyễn Thị Ân	Vắng lâu năm
869	Cao Đình Duy Ngọc 25/11/2002 51202000541	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Cao Đình Hồng Trần Thị Lệ Thu	Vắng lâu năm
870	Trần Đức Phong 06/10/2007 51207016052	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Đức Phú Phạm Thị Tùng Lan	Vắng lâu năm
871	Nguyễn Hữu Quốc Huy 18/9/2001 51201006074	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CD	Nguyễn Hữu Đồng 1973 Nguyễn Thị Quốc Lan 1979	Vắng lâu năm
872	Nguyễn Chí Quốc 02/04/2002 51202007531	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	ĐH	Nguyễn Văn Kiệt 1968 Huỳnh Thị Đức 1977	Vắng lâu năm
873	Nguyễn Tiến Phùng 02/12/2003 51203010482	Nông Đôn Lương - Mỏ Cà Đôn Lương - Mỏ Cà	Đôn Lương - Mỏ Cà Đôn Lương - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12	Nguyễn Văn Đậu: 1968 Nguyễn Thị Chín: 1970	Vắng lâu năm
874	Nguyễn Tuấn Kiệt 14/7/2004 51204006615	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 CD	Nguyễn Thế Việt; 20/10/1983 Nguyễn Thị Tâm; 18/4/1983	Vắng lâu năm
875	Lê Thành Đạt 30/10/2007 51207021524	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Văn Bé Kiều Thị Mai	Vắng lâu năm
876	Trần Đoàn Ngọc Bền 08/10/2004 51204010980	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Văn Lương; 1968 Đoàn Thị Bích; 07/11/1972	Vắng lâu năm
877	Trần Bảo 02/09/2004 51204014948	Nông Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Thôn 1 - Mỏ Cà Thôn 1 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Chín; 03/4/1986 Ng Thị Tuấn Sương; 07/10/1970	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
878	Nguyễn Hữu Tân	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Hữu Tùng	
	16/8/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Minh Thịnh	
	51207012925			Kinh, không			
879	Võ Thành Tô	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	ĐH	Võ Thành Trung ©	Vắng lâu năm
	11/08/2001	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nở 1951	
	51201008405			Kinh, không			
880	Nguyễn Thành Danh	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Độ	Vắng lâu năm
	23/10/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Giang Hoa Tâm	
	51207017445			Kinh, không			
881	Phạm Quốc Huy	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Phạm Tùng Liên	Vắng lâu năm
	07/11/2005	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Hương	
	51205007017			Kinh, không			
882	Nguyễn Hữu Thân	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Thành	Vắng lâu năm
	23/4/2004	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Thanh Nga	
	51204003174			Kinh, không			
883	La Văn Vũ	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.		Vắng lâu năm
	18/02/2004	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51204003033			Kinh, không			
884	Nguyễn Bùi Đình Phú	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Đình Lộc	Vắng lâu năm
	01/01/2006	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Nở	
	51206015105			Kinh, không			
885	Nguyễn Minh Toàn	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	ĐH	Nguyễn Minh Chấn	Vắng lâu năm
	26/11/2003	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Tín	
	51203012475			Kinh, không			
886	Cao Đình Tiến	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Cao Phân	Vắng lâu năm
	08/09/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tâm	
	51207018554			Kinh, không			
887	Phạm Văn Lợi	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Phạm Văn Dàng	Vắng lâu năm
	15/09/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Hồng Hoa	
	51207014378			Kinh, không			
888	Lý Quang Đạo	Nông	Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Lý Quang Vinh	Vắng lâu năm
	25/08/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lâm Thị Xuân Yến	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
888	51207005456			Kinh, không			
889	Trịnh Trần Công Thịnh 09/04/2004 51204007348	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trịnh Nở; 10/3/1971 Trần Thị Xuân Nương; 07/07/1977	Vắng lâu năm
890	Trần Thế Phong 14/1/2003 51203002540	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Vũ Thế Quân; 15/01/1971 Lê Thị Thu Ba; 26/5/1975	Vắng lâu năm
891	Chế Viết Khôi 30/04/2003 51203003117	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Chế Văn Duy Nguyễn Thị Sinh; 1960	Vắng lâu năm
892	Lê Võ Dũng 02/09/2002 51202001088	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CD	Lê Thị Thúy Liễu 1966	Vắng lâu năm
893	Lê Minh Khôi 16/02/2000 51200003096	Nông Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	Đh	Lê Thành 1968 Nguyễn Thị Liên 1966	Vắng lâu năm
894	Phạm Ngọc Quyết 10/10/2003 51203007204	Nông Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày Thôn 1 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Phạm Trung Nguyễn Thị Chiêm	Bị tai nạn xe thân kinh không ổn định
895	Lê Gia Kiệt 05/11/2005 51205015226	Sinh viên Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày Thôn 2 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Trương Quốc Bảo; 10/12/1973 Đặng Thị Kiều Hoanh; 26/11/1978	Sinh viên chờ giấy
896	Nguyễn Hoàng Nam 04/02/2007 51207017225	Sinh viên Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày Thôn 2 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12	Nguyễn Ngọc Giao; 20/10/1979 Huỳnh Thị Thu Vân; 07/02/1986	Sinh viên chờ giấy
897	Nguyễn Duy Thạch 10/02/2007 51207015111	Sinh viên Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày Thôn 2 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Duy Thảo Huỳnh Thị Xuân	Sinh viên chờ giấy
898	Nguyễn Hoàng Nam 04/02/2007 51207017225	Sinh viên Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày Thôn 2 - Mô Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Ngọc Giao Huỳnh Thị Thu Vân	Sinh viên chờ giấy

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
899	Trần Quang Vinh	Sinh viên	Thôn 2 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Văn Giang	Sinh viên chờ giấy
	04/07/2007	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Hương	
	51207016209			Kinh, không			
900	Nguyễn Văn Sơn	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thị Minh Thư	Sinh viên
	19/08/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51207019885			Kinh, không			
901	Nguyễn Văn Vương	Sinh viên	Thôn 1 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Kiệt	Sinh viên
	17/02/2007	Thôn 1 - Mô Cày	Thôn 1 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Đức	
	51207017461			Kinh, không			
902	Phan Văn Khải	Nông	Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Phan Văn Ân	Mô Côi, mẹ chết cha bỏ đi từ nhỏ
	03/06/2007	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Quyền ©	
	51207019748			Kinh, không			
903	Nguyễn Đăng Quang Khải	Nông	Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông	ĐH	Đặng Thị Sau	Vắng lâu năm
	28/12/1999	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51099001793			Kinh, không			
904	Trần Công Bắc	Nông	Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông	11/12.	Trần Ngọc Phương	Vắng lâu năm
	08/09/2002	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Oanh	
	51202011482			Kinh, không			
905	Nguyễn Tấn Hưng	Nông	Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông	11/12.	Nguyễn Minh Thuận	Vắng lâu năm
	01/10/2003	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Bé	
	51203008538			Kinh, không			
906	Nguyễn Ngọc Duy	Nông	Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông	11/12.	Nguyễn Ngọc Hưng	Vắng lâu năm
	16/9/2005	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nguyệt	
	51205007401			Kinh, không			
907	Lê Hoàng Thành Đạt	Nông	Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông	11/12.	Lê Tuấn Long	Vắng lâu năm
	19/12/2004	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Liễu	
	51204008627			Kinh, không			
908	Phan Đình Sáng	Làm nông	Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Phan Đình Ân; 1978	Vắng lâu năm
	03/05/2005	Thôn 2 - Mô Cày	Thôn 2 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Ngọc Nga; 968	
	51205011394			Kinh, không			
	Trần Minh Hiệu	Nông	Thôn 2 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trần Minh Hiệp; 1974	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
909	07/05/2005	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Lữ Thị Lệ Huyền; 06/4/1974	
	51205005171			Kinh, không			
910	Nguyễn Phước Thức	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Tết; 1975	Vắng lâu năm
	27/5/2003	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Quang Anh Tâm	
	51203011931			Kinh, không			
911	Phạm Công Thành	Nông	Thôn 2 - Mỏ Cày	Làm nông	12/12.	Phạm Công Trung	Vắng lâu năm
	27/07/2003	Thôn 2 - Mỏ Cày	Thôn 2 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Diệu Trang	
	51203002208			Kinh, không			
912	Nguyễn Anh Hiếu	Sinh viên	Thôn 3 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Nguyên	Chờ giấy
	14/06/2007	Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hương	
	51207019403			Kinh, không			
913	Bùi Anh Kiệt	Sinh viên	Thôn 3 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Bùi Văn Vỹ	Chờ giấy
	07/06/2007	Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Hạnh	
	51207000231			Kinh, không			
914	Phan Thành Trung	Sinh viên	Thôn 3 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Phan Tấn Vành	Chờ giấy
	07/05/2007	Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Thương	
	51207013935			Kinh, không			
915	Trần Quang Giáp	Sinh viên	Thôn 3 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Trần văn Thành	Chờ giấy
	12/06/2007	Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Minh Ly	
	51207015161			Kinh, không			
916	Trần Quang Huy	Sinh viên	Thôn 3 - Mỏ Cày	Nông		Trần Hoài Thiên	Sinh viên
	09/08/2006	Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Anh	
	51206015358			Kinh, không			
917	Phan Minh Triều	Sinh viên	Thôn 3 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Phan Mạnh Phương	Chờ giấy
	03/12/2007	Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Cao Thị Cẩm Ly	
	51207012893			Kinh, không			
918	Nguyễn Thanh Dũng	Sinh viên	Thôn 3 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thanh Tân	Chờ giấy
	28/03/2007	Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Hồng Vân	
	51207013224			Kinh, không			
919	Lê Tấn Tuấn	Sinh viên	Thôn 3 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Lê Tấn Đồng	Chờ giấy
	14/05/2007	Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hồn Vân	
	51207020957			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
920	Võ Tấn Kiệt	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông		Võ Tấn Nam	Sinh viên
	11/02/2004	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu	
				Kinh, không			
921	Võ Thiện Hưng	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông		Võ Ngọc Tài	Sinh viên
	31/07/2005	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn thị Thanh Nhân	
	51205008915			Kinh, không			
922	Nguyễn Thanh Tuấn	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông		Nguyễn Hữu Thanh	Sinh viên
	14/07/2004	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hoàng	
	51204008958			Kinh, không			
923	Phan Tấn Khải	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông		Phan Tấn Gầm	Sinh viên
	14/11/2005	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Năm	
	51205005806			Kinh, không			
924	Nguyễn Xuân Quỳnh	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Xuân Tinh	Vắng lâu năm
	13/01/2003	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Ninh	
	51203002197			Kinh, không			
925	Trần Quang Việt	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Trần Văn Vàng	Vắng lâu năm
	13/08/2003	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Hoàng Thị Vân	
	51203003126			Kinh, không			
926	Nguyễn Quang Tiến	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Cương	Vắng lâu năm
	24/08/2006	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hồng Hà	
	51206002265			Kinh, không			
927	Bùi Trung Chiến	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Bùi Văn Thanh	Vắng lâu năm
	10/10/2006	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ba	
	51206004812			Kinh, không			
928	Võ Thanh Hiệp	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Võ Thanh Hưng	Vắng lâu năm
	22/01/2003	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hồng Loan	
	51203002201			Kinh, không			
929	Nguyễn Hữu Huy	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Hữu Tâm; 01/01/1975	Vắng lâu năm
	04/12/2003	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Thu Trang	0347 305 362
	51203009742			Kinh, không			
930	Ngô Hà Long	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Ngô Hoàng	Vắng lâu năm
	25/1/2002	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Hà Thị Ngọc	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
930	51202001577			Kinh, không			
931	Cao Minh Tú 28/5/2007 51207000127	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Cao Minh Dũng Ngô Thị Vy	Vắng lâu năm
932	Võ Trọng Khiêm 13/08/2005 51205014947	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Võ Trọng Khoách	Vắng lâu năm
933	La Quang Trường 12/07/2005 51205001293	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	La Thiên Lập; 20/11/1973 Trần Thị Nhỏ; 16/11/1978	Vắng lâu năm TL
934	Trần Phương Nam 04/10/2000 51200001776	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Ngọc Thiên; 12/10/1974 Đặng Thị Kim Liên; 04/10/1972	Vắng lâu năm HA
935	Trần Văn Nam 04/06/2001 51201006204	Nông Thôn 2 - Mỏ Cà Thôn 2 - Mỏ Cà	Thôn 2 - Mỏ Cà Thôn 2 - Mỏ Cà	Nông Phụ thuộc Kinh, Không	10/12	Trần Chút; 06/4/1975 Trần Thị Viên; 22/02/1978	Vắng lâu năm
936	Nguyễn Ngọc Hậu 06/07/2001 51201007840	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Tấn Thái; 1976 Võ Thị Ba; 12/03/1975	Vắng lâu năm
937	Nguyễn Tấn Tài 20/6/2003 51203004627	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Nguyễn Tấn Tài; 01/01/1973 Ngô Thị Thoa; 29/12/1974	Vắng lâu năm
938	Nguyễn Anh Đô 17/07/2007 51207000016	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Hữu Nhấn Nguyễn Thị Mai	Vắng lâu năm
939	Nguyễn Tấn Hoàng 23/11/2007 77207007373	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Đình Nguyễn Thị Nguyệt	Vắng cả hộ
940	Nguyễn Hữu Đạt 01/09/2007 51207013126	Nông Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Thôn 3 - Mỏ Cà Thôn 3 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Hữu Tinh Trần Thị Linh	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
941	Trần Thanh Kiệt	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Trần Thanh Yên	Vắng lâu năm
	12/09/2007	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Liên	
	51207012457			Kinh, không			
942	Nguyễn Hữu Kiệt	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Văn Tâm; 06/02/1965	Vắng lâu năm
	17/04/2003	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Phan Thị Đò; 14/11/1971	
	51203003036			Kinh, không			
943	Nguyễn Trường Chân	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Vinh; 28/02/1971	Vắng lâu năm
	27/3/2003	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Bé Lớn; 16/3/1973	
	51203003127			Kinh, không			
944	Nguyễn Hoài Nam	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Bùi Thị Ánh Tuyết; 11/12/1981	Vắng lâu năm
	30/4/2002	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc			0961 557 049
	51202013423			Kinh, không			
945	Phan Tiên Thêm	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Phan Tiểu Quỳnh; 01/01/1969	Vắng lâu năm
	30/10/2004	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Hoàng; 1972	
	51204010945			Kinh, không			
946	Thân Hoàng Khiêm	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Thân Trọng Hùng; 10/12/1972	Vắng lâu năm
	30/4/2004	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Hoàng Thị Chót; 12/6/1982	
	51204003047			Kinh, không			
947	Đặng Quốc Ván	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Đặng Văn Hiến; 02/10/1976	Vắng lâu năm
	10/03/2003	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Bảy; 1977	
	51203013370			Kinh, không			
948	Nguyễn Tấn Danh Tài	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Tấn Triêm : 1979	Vắng lâu năm
	29/06/2006	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu Hương: 1982	
	51206011104			Kinh, không			
949	Trần Quốc Nhân	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	11/12	Trần Quốc Hùng: 1968	Vắng lâu năm
	22/02/2007	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thiệu: 1975	979315621
	51207017827			Kinh, không			
950	Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Nông	Thôn 3 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Đình Đạo; 10/06/1981	Vắng lâu năm
	17/08/2006	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Huyền; 10/06/1981	
	51206006777			Kinh, không			
951	Đặng Nguyễn Quang Chiến	Sinh viên	Thôn 3 - Mô Cày	Nông		Đặng Thanh Công	
	16/9/2005	Thôn 3 - Mô Cày	Thôn 3 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Giang	Sinh viên

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
951				Kinh, không			
952	Lê Bảo Thiện 21/09/2002 51202001895	Nông Thôn 3 - Mỏ Cày	Thôn 3 - Mỏ Cày Thôn 3 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Lê Phúc Lê Thị Hòa Mỹ	Vắng lâu năm đã có vợ
953	Nguyễn Lê Văn Duy 27/03/2007 5120701419	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Thiệp Nguyễn Thị Thu Phương	Sinh viên
954	Nguyễn Hữu Hưng 10/05/2007 51207019224	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Đoàn Võ Thị Minh Hương	Sinh viên
955	Nguyễn Quốc Triệu 12/10/2007 51207018300	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Trung Tình Nguyễn Thị Lợi	Sinh viên
956	Trần Thanh Khôi 10/10/2007 51207017138	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Thanh Đạo Nguyễn Thị Nhân	Sinh viên
957	Huỳnh Quang Phúc 24/03/2007 51207014716	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Huỳnh Đặng Phạm Thị Hạnh	Sinh viên
958	Nguyễn Hữu Luân 17/12/2007 51207016411	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Quang Phương Huỳnh Thị Liên	Sinh viên
959	Trần Quang Trường 20/09/2007 51207015162	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Quang Giang Nguyễn Thị Thủy	Sinh viên
960	Bùi Ngọc Thanh Thuận 14/01/2007 51207019424	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Ngọc Thiệu Bùi Thị Hoài Thu	Sinh viên
961	Lê Tiến Đạt 02/12/2007 51207017886	Sinh viên Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Lê Ngọc Hải Hồ Thị Thắng	Sinh viên
	Lê Thanh Phước	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Lê Tri	Sinh viên

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
962	02/10/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Mỹ	
	51207013108			Kinh, không			
963	Tạ Quốc Đại	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Tạ Minh Thủy	Sinh viên
	14/03/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Minh Thư	
	5207010595			Kinh, không			
964	Đặng Nguyễn Quang Thiện	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Đặng Quang Thanh	Sinh viên
	09/02/2005	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ngọc Anh	
	51205014296			Kinh, không			
965	Nguyễn Văn Anh	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12		Sinh viên
	19/3/2005	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51205001189			Kinh, không			
966	Võ Minh Phát	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Ngọc Việt; 29/5/1975	Sinh viên
	04/10/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Hòa; 06/10/1979	
	51206004530			Kinh, không			
967	Nguyễn Như Khởi	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Như Hoàng; 28/8/1979	Sinh viên
	04/04/2005	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lai; 24/5/1984	
	51205014337			Kinh, không			
968	Nguyễn Thanh Phú	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Thanh Phong;	Sinh viên
	19/01/2005	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Xuân	
	51205007774			Kinh, không			
969	Nguyễn Văn Thiệt	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Phước; 1976	Sinh viên
	27/06/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Thủy; 1977	
	51206006995			Kinh, không			
970	Nguyễn Trần Quang Thịnh	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Thư; 1974	Sinh viên
	09/08/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Bích Liên; 26/6/1974	
	51206008248			Kinh, không			
971	Bùi Tuấn Anh Kiệt	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Bùi Tuấn Vũ; 07/02/1980	Sinh viên
	28/06/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hiền; 07/6/1981	
	51206007009			Kinh, không			
972	Nguyễn Đoàn Nguyên Thắng	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Nguyên; 08/3/1979	Sinh viên
	26/09/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đoàn Thị Mỹ Lợi; 15/6/1989	
	51206003790			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
973	Nguyễn Minh Hiếu (Tiên)	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Đành	Sinh viên
	18/08/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Thảo	
	51206002805			Kinh, không			
974	Nguyễn Tấn Lý	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Lợi; 04/4/1967	Sinh viên
	03/03/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hương; 10/3/1971	
	51206015138			Kinh, không			
975	Nguyễn Đặng Trà	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Quá; 30/08/1968	Sinh viên
	08/05/2006	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đặng Thị Hồng Thi; 19/02/1968	
	51206001167			Kinh, không			
976	Nguyễn Việt Quân	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Văn Tuế;	Sinh viên
	30/01/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Hương; 20/11/1967	
	51207000403			Kinh, không			
977	Nguyễn Như Hiệp	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Như Hoàng; 28/08/1979	Sinh viên
	01/11/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lai; 24/05/1984	
	51207020540			Kinh, không			
978	Nguyễn Hữu Hưng	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Đoàn; 05/10/1975	Sinh viên
	05/10/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Vô Thị Minh Hương; 22/12/1987	
	51207019224			Kinh, không			
979	Nguyễn Tấn Tài	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Văn Vàng;	Sinh viên
	07/02/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Sương	
	51207000229			Kinh, không			
980	Nguyễn Huỳnh Thanh Trung	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Văn Thanh; 04/12/1979	Sinh viên
	31/01/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Luyến; 10/08/1977	
	51207000228			Kinh, không			
981	Nguyễn Hữu Tài	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Thái Phong	Sinh viên
	02/03/2007	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thảo; 06/06/1982	
	51207000197			Kinh, không			
982	Huỳnh Hoàng Đình Thắng	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Huỳnh Phi	Sinh viên
	08/02/2008	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Hiền	
	51208006984			Kinh, không			
983	Vô Thốc Nam	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông		Vô Thái	Sinh viên
	27/10/2004	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Kim Ngọc	
	51204005742			Kinh, không			
	Nguyễn Văn Pháp	Sinh viên	Thôn 4 - Mô Cày	Nông		Nguyễn Văn Cường	Sinh viên

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
984	18/10/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lan	
	51205009879			Kinh, không			
985	Nguyễn Văn Sĩ	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông		Nguyễn Cu	Sinh viên
	24/10/2006	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Liên	
	51206007498			Kinh, không			
986	Nguyễn Trần Đăng Phúc	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông		Nguyễn Đăng Công	Sinh viên
	23/7/2004	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Minh	
	51204014730			Kinh, không			
987	Nguyễn Quang Phúc	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông		Nguyễn Mận	Sinh viên
	12/02/2004	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Tâm	
	51204001678			Kinh, không			
988	Lê Quang Thuận	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông		Lê Quang Diệp	Sinh viên
	09/04/2004	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu	
	51204010654			Kinh, không			
989	Nguyễn Tấn Luân	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Hùng: 20/02/1978	Sinh viên
	23/9/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Hồ Thị Lam: 10/7/1983	
	51205004406			Kinh, không			
990	Nguyễn Đăng Phát	Sinh viên	Thôn 4 - Mỏ Cày	Nông	12/12	Nguyễn LợiBùi Thị Kim Cúc	Sinh viên
	10/08/2006	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc			
	51206005881			Kinh, không			
991	Nguyễn Quang Phúc	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Quang Thảo	Vắng lâu năm
	24/1/2007	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Duyên	
	51207010428			Kinh, không			
992	Nguyễn Thật	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	8/12	Nguyễn Thân	Khờ
	25/04/2006	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Huệ	
	51206013722			Kinh, không			
993	Nguyễn Hoàng Thế Thịnh	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Thuyền	Du học nhật
	12/04/2001	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hiền	
	51201003070			Kinh, không			
994	Ngô Gia Định	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	VH1	Ngô Quốc Việt	Vắng lâu năm
	01/01/2002	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Đờ	
	51202010650			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
995	Nguyễn Quốc Miên	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	VH1	Nguyễn Thị Hoanh	Mộ côi Cha, mẹ, VHT
	06/11/2004	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc			158 đường TTH, KP 21 P Tân Thới Hiệp, HCM
	51204008654			Kinh, không			
996	Nguyễn Công Viễn	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông		Nguyễn Công Dương	HCKK Nuôi
	15/10/2003	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nhung	Cha, mẹ bị thân kinh, trầm cảm
	51203014678			Kinh, không			
997	Nguyễn Lê Duy Long	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	10/12.	Nguyễn Văn Lạc	Vắng lâu năm
	14/6/2003	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị An Lành; 2012/1977	0964 015 931
	51203005745			Kinh, không			
998	Nguyễn Quang Dương	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	10/12.	Nguyễn Bằng	Vắng lâu năm
	06/10/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Xuân Nương CH: Nguyễn Tiến; 1937	
	51201013615			Kinh, không			
999	Nguyễn Quốc Biên (Mến)	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	10/12.	Nguyễn Ngọc Tuyền; 15/7/1970	Vắng lâu năm
	10/06/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Thu Thủy; 08/7/1972	
	51201007147			Kinh, không			
1000	Trần Thế Sơn	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	10/12.	Trần Tiên; 20/02/1973	Vắng lâu năm
	21/9/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Hồng Thủy	
	51201001659			Kinh, không			
1001	Lại Văn Phương	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	10/12.	Nguyễn Thị Thu	Vắng lâu năm
	05/10/2002	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51202005827			Kinh, không			
1002	Trần Quốc Danh	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	ĐH	Trần Điềm; 01/6/1978	Vắng lâu năm
	11/02/2002	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Lai; 10/4/1979	
	51202011091			Kinh, không			
1003	Ng Văn Quốc Ngọc	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	ĐH	Nguyễn Thảo	Vắng lâu năm
	19/6/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hiền	
	51201004758			Kinh, không			
1004	Bùi Tấn Thời	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Bùi Tấn Tân; 05/5/1970	Vắng lâu năm
	02/02/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trương Thị Bích 18/8/1975	
	51201009152			Kinh, không			
1005	Lê Văn Luật	Nông	Thôn 4 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Lê Lành; 1974	Vắng lâu năm
	26/01/2001	Thôn 4 - Mô Cày	Thôn 4 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lê; 02/02/1973	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1005	51201001604			Kinh, không			
1006	Bùi Tuấn Tú 23/02/2007 51207022252	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12	Bùi Thanh Tâm Dương Thị Bích Thủy	Vắng lâu năm
1007	Nguyễn Ngọc Tài 15/9/1998 51098000664	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 CĐ	Nguyễn Ngọc Đi 1967 Trần Thị Loan; 1967	Vắng lâu năm
1008	Phạm Minh Trí 16/12/2002 51202001772	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 ĐH	Phạm Tấn Đến; 09/02/1973 Lê Thị Lan; 10/10/1976	Vắng lâu năm
1009	Bùi Quốc Thúc 02/08/2002 51202009022	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Bùi Quốc Hùng Bùi Thị Ninh	Vắng lâu năm
1010	Bùi Tấn Thuận 05/01/2002 51202009284	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Bùi Tấn Xin Võ Thị Bốn	Vắng lâu năm
1011	Nguyễn Trung Kiên 26/12/2003 51203005524	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Nguyễn Thanh Hồng Huỳnh Thị Thảo	Vắng lâu năm
1012	Nguyễn Minh Tâm 05/06/2005 51205002657	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Nguyễn Thị Hải	Vắng lâu năm
1013	Nguyễn Minh Phương 26/6/2005 51205001376	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Nguyễn Cu Mai Thị Bé	Vắng cả hộ
1014	Nguyễn Kỳ Duyên 06/09/2002 51202009462	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Nguyễn Cu Bùi Thị Kim Phương	Vắng lâu năm
1015	Tạ Quốc Bảo 05/04/2002 51202003755	Nông Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Tạ Minh Thủy Bùi Thị Minh Thư	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1016	Nguyễn Thành Hưng	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	10/12.	Nguyễn Chí Trung	Vắng lâu năm
	19/07/2002	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Ninh	
	51202001793			Kinh, không			
1017	Đoàn Thanh Phúc	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	10/12.	Đoàn Văn Tiềm	Vắng lâu năm
	28/01/2004	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Diễm Trang	
	75204012171			Kinh, không			
1018	Bùi Hữu Danh	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	10/12.	Bùi Tấn Anh	
	17/04/2003	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thanh Trang	
	51203003100			Kinh, không			
1019	Nguyễn Đình Nhàng	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	10/12.	Nguyễn Đình Lợi	Vắng lâu năm
	03/07/2005	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Sa	
	51205006532			Kinh, không			
1020	Nguyễn Bá Trinh	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	10/12.	Nguyễn Bá Liêm	Vắng lâu năm
	27/01/2006	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Bích Thanh	
	51206015319			Kinh, không			
1021	Nguyễn Văn Phi	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	10/12.	Nguyễn Văn Hưng	Vắng lâu năm
	08/03/2003	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bé	
	51203006389			Kinh, không			
1022	Phan Minh Nhật	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	10/12.	Phan Bôn	Vắng lâu năm
	19/09/2003	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc			
	51203013921			Kinh, không			
1023	Nguyễn Văn Khoa	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Văn Chàng; 30/5/1969	Vắng lâu năm
	04/05/2004	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Luân; 1969	0967118 230
	51204003032			Kinh, không			
1024	Lê Tùng	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	9/12.	Lê Đê; 1973	Vắng lâu năm
	01/08/2004	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Liễu; 1973	
	51204012783			Kinh, không			
1025	Lê Thanh Tùng	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	12/12.	Lê Tung Em; 06/02/1973	Vắng lâu năm
	15/3/2004	Thôn 4 - Mỏ Cày	Thôn 4 - Mỏ Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Diện; 25/6/1982	
	51204009104			Kinh, không			
	Nguyễn Văn Tường	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Thê; 1979	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1026	29/10/2005	Thôn 4 - Mỏ Cà	Thôn 4 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Lê Thị Bích Phương; 24/12/1982	
	51205012160			Kinh, không			
1027	Nguyễn Quang Quyền	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cà	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Cu	Vắng lâu năm
	07/04/2005	Thôn 4 - Mỏ Cà	Thôn 4 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Võ Thị Kìa; 21/02/1987	
	51205004400			Kinh, không			
1028	Trần Quang Vinh	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cà	Làm nông	12/12.	Trần Quang Diễm; 04/02/1977	Vắng lâu năm
	28/05/2006	Thôn 4 - Mỏ Cà	Thôn 4 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Lê Thị Mộng Chi; 10/8/1981	
	51206006333			Kinh, không			
1029	Nguyễn Tuấn Đạt	Nông	Thôn 4 - Mỏ Cà	Làm nông	12/12.	Nguyễn Tuấn Vương; 1980	Vắng lâu năm
	23/12/2006	Thôn 4 - Mỏ Cà	Thôn 4 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Võ Thị Liễu; 17/11/1979	
	51206009540			Kinh, không			
1030	Nguyễn Văn Minh Hiếu	Sinh viên	Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông		Nguyễn Văn Hiền	Sinh viên
	23/11/2007	Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Lê Thị Bước	
	51207015517			Kinh, không			
1031	Nguyễn Hải Tình	Sinh viên	Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông		Nguyễn Văn Đồng	Sinh viên
	07/08/2003	Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Võ Thị Lâm	
	51203003132			Kinh, không			
1032	Trần Thanh Phúc	Sinh viên	Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông		Trần Viễn	Sinh viên
	13/6/2005	Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Phạm Thị Tuyết Sương	
	51205004295			Kinh, không			
1033	Nguyễn Văn Tân	Sinh viên	Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông		Nguyễn Văn Nin	Sinh viên
	04/11/2007	Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Yến	
	51207012197			Kinh, không			
1034	Lê Tuấn Tú	Sinh viên	Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông		Lê Tuấn Cầm	Sinh viên
	19/05/2007	Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lệ Diễm	
	51207018110			Kinh, không			
1035	Nguyễn Phú Tây	Sinh viên	Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông		Nguyễn Phú Pháp	Sinh viên
	04/03/2007	Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Báu	
	51207000227			Kinh, không			
1036	Nguyễn Tuấn Kiệt	Sinh viên	Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông		Nguyễn Thọ	Sinh viên
	01/10/2007	Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà	Phụ thuộc		Võ thị Bích hương	
	51207011526			Kinh, không			
	Đặng Ngọc Thái Tú	Sinh viên	Thôn 5 - Mỏ Cà	Nông		Đặng Ngọc Hồ	Sinh viên

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1037	21/07/2007	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Diễm	
	51207008540			Kinh, không			
1038	Võ Lục anh Tùng	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông		Võ văn Thanh	Sinh viên
	27/01/2006	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lục Thị Bé Hoa	
	51206005619			Kinh, không			
1039	Đoàn Gia Hiếu	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Đoàn Văn Đẹp	Sinh viên
	07/01/2005	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bích	
	5120504458			Kinh, không			
1040	Trần Huỳnh Khang	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Huỳnh Sinh 07/09/1977	Sinh viên
	09/03/2006	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu Huyền; 24/04/1976	
	51206014528			Kinh, không			
1041	Nguyễn Tuấn Giang	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Tấn Châu; 20/10/1977	Sinh viên
	22/02/2007	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thủy; 10/12/1979	
	51207019554			Kinh, không			
1042	Nguyễn Văn Đức Toàn	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Thảo; 06/04/1978	Sinh viên
	21/03/2006	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Kim Liên; 26/03/1978	
	51206008763			Kinh, không			
1043	Nguyễn Tấn Lượng	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Châu; 20/10/1977	Sinh viên
	22/04/2005	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thủy; 10/12/1979	
	51205010638			Kinh, không			
1044	Nguyễn Tấn Điệp	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Tấn Hoanh; 1977	Sinh viên
	10/04/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Nương; 20/04/1980	
	51204007508			Kinh, không			
1045	Nguyễn Quang Đức	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Quang Linh; 23/04/1979	Sinh viên
	26/7/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phúc; 03/03/1983	
	51204012078			Kinh, không			
1046	Nguyễn Quang Quyết	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Mỹ Lâm	Sinh viên
	17/07/2003	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lục	
	51203002791			Kinh, không			
1047	Nguyễn Văn Thông	Sinh viên	Thôn 5 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Văn Liệu; 1976	Sinh viên
	10/01/2006	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Ng Thị Thanh Lan; 1986	
	51206013687			Kinh, không			
1048	Nguyễn Ngọc Khánh	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Văn Thông	Vắng lâu năm
	05/12/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Minh Nguyệt	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1040	51204002216			Kinh, không			
1049	Trần Duy Thích 15/7/2002 51202006081	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Duy Tâm Bùi Thị Huân	Vắng lâu năm
1050	Trần Quang Linh 15/10/2003 51203007011	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không		Trần Dũng Đoàn Thị Tiếp	Vắng lâu năm
1051	Trần Minh Khang 24/9/2003 51203003140	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 ĐH	Trần Minh Hải; 10/10/1973 Nguyễn Thị Xy; 15/12/1981	Vắng lâu năm
1052	Nguyễn Quốc Đạt 15/10/2004 51204005718	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 CĐ	Nguyễn Thân Bùi Thị Xuân Chấn	Vắng lâu năm
1053	Nguyễn Ngọc Đức 05/06/2002 51202002959	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12ĐH	Nguyễn Ngọc Dân; 05/6/1973 Nguyễn Thị Diên; 08/6/1977	Vắng lâu năm
1054	Trần Văn Pháp 26/08/2003 51203014027	Nông Thôn 4 - Mỏ Cà Thôn 4 - Mỏ Cà	Thôn 4 - Mỏ Cà Thôn 4 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12.	Trần Văn Cương Trần Thị Dân; 16/08/1982	Vắng lâu năm 0353 981 213
1055	Trần Văn Vỹ 10/04/2007 51207016117	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Trần Văn Điều Nguyễn Thị Phượng	Vắng cả hộ
1056	Nguyễn Xuân Trường 14/07/2006 51206001320	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Văn Cầu; 08/10/1979 Nguyễn Thị Thọ; 05/12/1981	Vắng lâu năm
1057	Nguyễn Văn Khoa 13/2/2002 51202012665	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CĐ	Nguyễn Văn Sỹ; 03/10/1977 Trần Thị Kim Cương; 20/6/1979	Vắng lâu năm
1058	Nguyễn Hữu Quốc Huy 29/04/2005 51205005889	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Thanh Nghĩa; 05/6/1978 Bùi Thị Phi Yến; 07/02/1979	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1059	Vô Minh Đẹp	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Vô Văn Quả; 05/10/1971	Vắng lâu năm
	29/01/2002	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Yến; 20/10/1974	
	51202009840			Kinh, không			
1060	Nguyễn Văn Duy Phong	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Văn Hiệu; 10/12/1973	Vắng lâu năm
	03/01/2002	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Trần Thị Mỹ Trang; 25/02/1979	
	51202013564			Kinh, không			
1061	Trần Quang Vỹ	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Trần Thanh Lai	Vắng lâu năm
	14/11/2007	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lương Thị tường Vy	
	51207000199			Kinh, không			
1062	Phạm Thanh Tuyền	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Phạm Thanh Toàn	Vắng lâu năm
	09/08/2007	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Chế Thị Nương	
	51207020623			Kinh, không			
1063	Lê Bảo Minh	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Lê Văn Thạch	Vắng lâu năm
	22/03/2003	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu Thúy	
	51203004643			Kinh, không			
1064	Nguyễn Hữu An	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Hữu Luật; 01/10/1978	Vắng lâu năm
	26/01/2005	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bích Vân; 20/09/1982	
	51205004671			Kinh, không			
1065	Nguyễn Văn Vinh	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Văn Học; 04/04/1979	Vắng lâu năm
	14/05/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Kim Anh; 1980	0778 889 070
	51204003164			Kinh, không			
1066	Lê Quốc Ánh	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Lê Duy Thanh; 08/03/1983	Vắng lâu năm
	02/02/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Thị Tuyết Mai; 03/08/1984	
	51204014995			Kinh, không			
1067	Trần Nguyễn Minh Thái	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Trần Minh Hải; 20/01/1973	Vắng lâu năm
	25/7/2001	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Xy; 15/12/1981	0388 449 296
	51201006727			Kinh, không			
1068	Lê Tuấn Hải	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Lê Tấn Hồng; 03/04/1974	Vắng lâu năm
	05/04/2001	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu; 1976	
	51201008344			Kinh, không			
1069	Đỗ Thành Thái	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Đỗ Lệ; 27/08/1970	Vắng lâu năm
	23/04/2006	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phan Thị Vân; 1972	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1009	51206006698			Kinh, không			
1070	Nguyễn Hữu Phước 30/10/2005 51205006216	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Ngọc Hoàng; 29/06/1982 Bùi Thị Hằng; 07/08/1988	Vắng lâu năm
1071	Nguyễn Văn Thống 20/8/2000 51200008815	Nông Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Thôn 6 - Mỏ Cà Thôn 6 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	10/12.	Nguyễn Tường 1978 Trần Thị Phú 1981	
1072	Đoàn Nguyễn Hoàng Lâm 15/3/2007 51207015039	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12.	Đoàn Văn Lưu Nguyễn Thị Thúc	Lưỡng tính Vắng lâu năm
1073	Lê Mỹ Quang Thành 26/7/2000 51200007879	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	CD	Lê Mỹ Nhuận; 26/6/1969 Nguyễn Thị Thi; 01/01/1967	Có vợ Vắng lâu năm
1074	Lâm Công Truyền 16/07/2003 51203003121	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Lâm Văn Hùng Võ Thị Niêm	Vắng lâu năm
1075	Trần Đoàn Ngọc Thịnh 26/12/2007 51207020541	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Trần Văn Cung Đoàn Thị Hồng	Vắng lâu năm
1076	Nguyễn Quang Tây 24/03/2002 51202008932	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Nguyễn Hồng Pha Trần Thị Hà	Vắng lâu năm
1077	Nguyễn Hữu Thiên 11/09/2002 51202009145	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Nguyễn Bán Phạm Thị Bình	Vắng lâu năm
1078	Nguyễn Việt Vãn 30/04/2002 51202004436	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Nguyễn Thiết Nguyễn Thị Gừng	Vắng lâu năm
1079	Trần Phúc Tài 04/01/2006 51206002689	Nông Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Thôn 5 - Mỏ Cà Thôn 5 - Mỏ Cà	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Trần Ngọc Thịnh Hà Thị Trâm	Vắng cả hộ

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1080	Nguyễn Quang Hải	Nông	Thôn 5 - Mô Cày	Làm nông		Nguyễn Quang Tiếp	Khò
	28/11/2004	Thôn 5 - Mô Cày	Thôn 5 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Phương Thảo	
	51204011647			Kinh, không			
1081	Nguyễn Hữu Duy	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Huy Bình	Cha mẹ bỏ từ nhỏ, giờ k pit dẫu
	2/11/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu	Vắng lâu năm
	51206009255			Kinh, không			
1082	Võ Xuân Thắng	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Võ Xuân Linh; 03/10/1970	Du học TẠI ÚC
	20/3/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Kim Cương; 01/01/1970	
	51203011288			Kinh, không			
1083	Nguyễn Tấn Đức	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	8/12	CH: Nguyễn Tấn Trúc; 1930	838837580
	19/10/2000	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Bích Phương; \1981	Cha chết, mẹ đi có chồng
	51200001849			Kinh, không			Vắng lâu năm
1084	Trần Thanh Lam	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Trần Thanh Sơn; 1965	Cha mẹ có vấn đề về thần kinh
	04/08/2002	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Ng Thị Thanh Tùng; 27/01/1975	Vắng lâu năm
	51202005063			Kinh, không			
1085	Nguyễn Lý Anh Vinh	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Ngọc Hường; 17/4/1971	Vắng lâu năm
	15/7/1999	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc	ĐH	Lý Thị Bích Thủy; 20/11/1971	
	51099001985			Kinh, không			
1086	Nguyễn Duy Tú	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Duy Tuấn;	Vắng lâu năm
	27/09/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Hoanh; 10/10/1970	
	51206001649			Kinh, không			
1087	Nguyễn Lê Phước Tuấn	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Văn Vũ	Vắng lâu năm
	14/12/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Lê Đoàn Diễm Hạnh	
	79207005948			Kinh, không			
1088	Trần Minh Thức	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Trần Quang Thuyền: 1966	Vắng lâu năm
	20/6/2002	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phạm Thị Ân ©: 1971	
	51202007894			Kinh, không			
1089	Trần Phúc Khang	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Trần Đình Hải	Vắng lâu năm
	25/07/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phi Yến	
	51207000786			Kinh, không			
1090	Nguyễn Phúc Sơn	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Nguyễn Tấn Vui	Vắng lâu năm
	14/07/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hoa	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1090	51207022961			Kinh, không			
1091	Phạm Quốc Hậu 15/01/2007 51207011479	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Phạm Hải Lê Thị Nam	Vắng lâu năm
1092	Bùi Quốc Rin 15/07/2007 51207021638	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Văn Nam Trần Thị Kim Nguyên	Vắng lâu năm
1093	Nguyễn Trần Tiên 29/10/2005 51205007755	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Nguyễn Văn Lân Trần Thị Hòa	Vắng lâu năm
1094	Nguyễn Minh Triết 07/10/2002 51202001595	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	/12	Nguyễn Minh Phước; 24/7/1971 Trần Thị Khương; 01/10/1971	Vắng lâu năm
1095	Bùi Tấn Trường 12/03/2005 51205013411	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Tấn lực; 13/5/1977 Trần Thị Thanh Dung; 01/7/1976	Vắng lâu năm
1096	Nguyễn Văn Toàn 27/01/2001 51201005388	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	ĐH	Nguyễn Văn Cường Nguyễn Thị Thùy Trang	Vắng lâu năm
1097	Đào Vĩnh Hưng 13/6/2005 51205003726	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Đào Văn Đoàn Cao Thị Diễm Hương	Vắng lâu năm
1098	Bùi Tùng Lâm 14/07/2003 51203010339	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Bùi Thanh Tùng Trần Thị Bích Tạnh	Vắng lâu năm
1099	Phạm Xuân Hiệp 25/05/2005 51205013085	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Phạm Hy Nguyễn Thị Tuyết	Vắng lâu năm
1100	Phạm Quang Đạt 27/09/2002 51202010241	Nông Thôn 6 - Mỏ Cày	Thôn 6 - Mỏ Cày Thôn 6 - Mỏ Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	9/12.	Phạm Quang Bảo Tạ Thị Như Hà	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1101	Trần Quang Đại	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Trần Quang Duẩn	Vắng lâu năm
	27/08/2002	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Loan	
	51202009124			Kinh, không			
1102	Nguyễn Quốc Hưng	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Quốc Việt	Vắng lâu năm
	01/03/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trương Thị Cẩm Nhung	
	51203007901			Kinh, không			
1103	Trần Trung Hiếu	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Trần Trung Hường	Vắng lâu năm
	10/09/2002	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Cao Thị Lãnh	0763 385 953
	51202013523			Kinh, không			
1104	Nguyễn Tấn Phát	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Văn Tháo; 10/12/1978	Vắng lâu năm
	05/12/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Cẩm Duyên ; 1986	
	51206015431			Kinh, không			
1105	Nguyễn Hoàng Nam	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Duy Đù; 04/04/1970	Vắng lâu năm
	11/11/2002	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nguyệt; 20/10/1972	
	51202010536			Kinh, không			
1106	Tạ Ngọc Bảo Tài	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Tạ Bảo Lộc; 25/01/1989	Vắng lâu năm
	01/06/2001	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Thanh Tuyền; 15/02/1981	0337 745 659
	51201013664			Kinh, không			4TL
1107	Huỳnh Võ Ngọc Hải	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Huỳnh Văn Hùng; 19/02/1979	Vắng lâu năm
	07/04/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Võ Thị Thúy Kiều; 03/12/1978	0394 287 978
	512103009619			Kinh, không			
1108	Trần Văn Tính	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	CH: Trần Em; 20/05/1939	Vắng lâu năm
	19/9/2001	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Bông; 06/12/1984	
	51201001606			Kinh, không			
1109	Nguyễn Duy Sang	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	Nguyễn Duy Thuyền;	Vắng lâu năm
	37508	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nở	0385 914 487
	51202003305			Kinh, không			
1110	Huỳnh Khánh Duy		Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12.	CH. Trần Thị Hoa; 1937	Vắng lâu năm
	36900	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Mỹ Chi; 1979	
	51201011508	Thôn 6 - Mô Cày		Kinh, không		Huỳnh Đoàn Cảnh	
						Trương Thị Mỹ Lợi	
1111	Nguyễn Văn Đông		Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông		Nguyễn Văn Bốn, 1975	Vắng lâu năm
	04/09/2000	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị ly; 13/03/1977	

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1111	51200011404			Kinh, không			
1112	Nguyễn Minh Thanh Bình 04/07/2000 51200004654	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	ĐH	Nguyễn Minh Giác; 15/01/1975 Nguyễn Thị Nhị; 1973	Vắng lâu năm
1113	Lương Nguyễn Phúc Linh 05/09/2002 51202007055	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không		Lương Sơn Bá; 01/01/1957 Nguyễn Ngọc Hiền;	Vắng lâu năm
1114	Nguyễn Quang Nhật 19/5/2002 51202004406	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 ĐH	Nguyễn Thanh Thư; 02/01/1969 Nguyễn Thị Nguyệt; 03/12/1972	Vắng cả hộ
1115	Nguyễn Duy Linh 21/09/2003 51203008756	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	8/12	Nguyễn Văn Quýt; 10/10/1967 Bùi Thị Niêm; 01/01/1970	Vắng lâu năm
1116	Đoàn Văn Pháp 10/02/2004 51204012344	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Đoàn Văn Lâm; 07/3/1972 Nguyễn Thị Thu Hà; 02/4/1977	Vắng lâu năm
1117	Trương Quang Tình 25/3/2004 51204007754	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trương Quang Khánh; 06/6/1971 Phạm Thị Ngọc Tuyên; 10/5/1981	Vắng lâu năm
1118	Nguyễn Huy Luân 11/06/2001 51201009894	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 CĐ	CH: Nguyễn Thị Đùng; 1943 Vô Thị Thủy Vân; 04/10/1979	Vắng lâu năm
1119	Nguyễn Văn Pháp 05/05/2003 51203003124	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 CĐ	Nguyễn Thanh Thư; 02/01/1969 Nguyễn Thị Nguyệt; 03/12/1972	Vắng lâu năm
1120	Bùi Nguyễn Tuấn Anh .02/06/2007 51207000158	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Thanh Cường Nguyễn Diệu Mụi	Vắng lâu năm
1121	Nguyễn Văn Duy Khánh 10/12/2004 51204007480	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 CĐ	Nguyễn Văn Út; 09/12/1972 Huỳnh Thị Hồng Thủy; 04/7/1974	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1122	Nguyễn Thành Hiệu	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	/12	Nguyễn Văn Cang; 10/10/1972Trần Thị Quỳnh Anh; 01/6/1979	Vắng lâu năm
	02/02/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51203002065			Kinh, không			
1123	Trần Minh Tuấn	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông		Trần Thị Mới; 1968	Vắng lâu năm
	04/09/2002	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51202003771			Kinh, không			
1124	Trần Minh Hiền	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Trần Minh Thoại Nguyễn Thị Hân	Vắng lâu năm
	28/03/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51203010215			Kinh, không			
1125	Nguyễn Hoàng Hiền	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Hoàng Vũ Nguyễn Thị Cẩm Trang	Vắng lâu năm
	09/08/2004	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51204005754			Kinh, không			
1126	Nguyễn Quang Trường	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Tấn Quang Nguyễn Thị Hồng Vân	Vắng lâu năm
	17/09/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51205010695			Kinh, không			
1127	Thân Minh Truyền	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông		Thân Văn Thương; 25/03/1966 Trần Thị Bích Thủy; 17/03/1963	Vắng lâu năm
	04/06/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51203010174			Kinh, không			
1128	Võ Xuân Tuấn Kiệt	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Võ Xuân Tuấn Trần Thị Thúy Liễu	Vắng lâu năm
	23/03/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51206001840			Kinh, không			
1129	Thân Văn Đạt	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Thân Văn Sáu Nguyễn Thị Minh Châu	Vắng cả hộ
	07/08/2004	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51204007735			Kinh, không			
1130	Nguyễn Tấn Tân	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Nguyễn Tấn Trúc Nguyễn Thị Bích Phương	Vắng lâu năm
	15/1/2002	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51202001701			Kinh, không			
1131	Phan Thượng Khải	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Phan Thương Cầm Bùi Thị Minh Nguyệt	Vắng lâu năm
	19/9/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51203001771			Kinh, không			
1132	Thân Nhật Đức	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12.	Thân Văn Trung Lê Thị Bé	Vắng lâu năm
	26/8/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1132	51205000522			Kinh, không			
1133	Nguyễn Tấn Đạt 08/06/2005 51205011822	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Minh Tài; 22/02/1981 Ng Thị Hồng Hương; 27/04/1983	
1134	Bùi Minh Trí 26/01/2003 51203003098	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Bùi Văn Tuấn; 20/4/1975 Trần Thị Nương; 22/3/1976	Vắng lâu năm
1135	Đoàn Văn Tấn 10/11/2003 51203003256	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Đoàn Văn Hưng; 1969 Nguyễn Thị Dương; 1970	Vắng lâu năm HA
1136	Bùi Quang Thắng 10/09/2003 51203013442	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 CD	Bùi Đình Tín; 1980 Nguyễn Thị Đẹp; 1980	Vắng lâu năm
1137	Nguyễn Minh Trí 15/07/2002 51202010952	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12 ĐH	Nguyễn Minh Tánh; 1967 Nguyễn Thị Minh Thư; 04/8/1976	Vắng lâu năm
1138	Trần Thanh Trường 03/11/2006 51206001317	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Trần Văn Chúc; 12/11/1984 Trần Thị Thu Trang; 02/10/1986	Vắng lâu năm TL
1139	Nguyễn Duy Quốc Bảo 17/09/2006 38206003222	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	12/12	Nguyễn Duy Giao; 14/08/1985 Nguyễn Thị Vân; 18/03/1987	Vắng lâu năm
1140	Lữ Huỳnh Thái Nguyên 24/02/2007 51207000226	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12	Lữ Thanh Liêm; 25/11/1977 Huỳnh Thị Minh Ngọc; 09/10/1983	Vắng lâu năm
1141	Nguyễn Tấn Phát 28/01/2007 51207017600	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12	Nguyễn Văn Hải Huỳnh Thị Mỹ Lợi; 1974	Vắng lâu năm
1142	Phạm Quốc Hậu 15/01/2007 51207011479	Nông Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông Phụ thuộc Kinh, không	11/12	Phạm Hải; 11/10/1968 Lê Thị Nam; 14/09/1982	Vắng lâu năm

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1143	Bùi Trung Phát	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	11/12	Bùi Ngọc An	Vắng lâu năm
	17/01/2008	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Phi Yến	
	51208000214			Kinh, không			
1144	Đoàn Xuân Trường	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	11/12	Đoàn Văn Long	Vắng lâu năm
	10/01/2008	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đặng Thị Hồng	
	51208007635			Kinh, không			
1145	Đoàn Minh Kỳ	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/12	Đoàn Minh Anh; 11/5/1973	Vắng lâu năm
	29/6/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Nga; 15/11/1976	
	51203003254			Kinh, không			
1146	Võ Bùi Quang	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	12/15	Võ Văn Vinh	Vắng lâu năm
	13/11/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Thúy Nỹ	
	51205001824			Kinh, không			
1147	Nguyễn Văn Pháp	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	9/12'	Nguyễn Văn Tùng	Vắng lâu năm
	18/02/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Mỹ Khanh	
	51206010825			Kinh, không			
1148	Võ Hoàng Anh Khải	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Thanh Phúc	Sinh viên
	27/11/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Vương Thị Hoàng Hân	
				Kinh, không			
1149	Nguyễn Trần Thế Vinh	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Minh Vĩ	Sinh viên
	05/02/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Mộng Huỳnh	
	51207000474			Kinh, không			
1150	Nguyễn Ngọc Tài	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Ngọc Hùng	Sinh viên
	14/12/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Thanh Nga	
	51207011454			Kinh, không			
1151	Nguyễn Minh Nghị	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Cao Viên	Sinh viên
	22/11/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lệ Huyền	
	51207021428			Kinh, không			
1152	Bùi Thanh Tùng Sơn	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Bùi Thanh Tùng	Sinh viên
	01/03/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Bích Tạnh	
	51207000473			Kinh, không			
	Nguyễn Hữu Đông	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Văn Trai	Sinh viên

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1153	17/01/2008	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Thu Hạnh	
	51208012433			Kinh, không			
1154	Đào Nguyễn Gia Phong	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	11/12	Đào Anh Kiệt	Sinh viên
	26/01/2008	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Ân	
	51208006374			Kinh, không			
1155	Võ Tấn Tiến	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	11/12	Võ Văn Tấn	Sinh viên
	20/02/2008	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Cao Thị Thu Hiền	
	51208011772			Kinh, không			
1156	Nguyễn Thành Phát	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	11/12	Nguyễn Thành An	Sinh viên
	08/02/2008	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Hiền	
	51208006999			Kinh, không			
1157	Đoàn Quang Khởi	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Đoàn Văn Hồng; 10/04/1974	Sinh viên
	22/01/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thích; 1976	
	51205008126			Kinh, không			
1158	Lê Tạ Gia Huy	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Lê Văn Tuấn; 28/08/1978	Sinh viên
	23/6/2004	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Tạ Thị Phương Minh; 01/11/1979	
	51204007545			Kinh, không			
1159	Trần Văn Sáng	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Văn Tâm; 10/10/1978	Sinh viên
	28/01/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Phan Thị Bé Loan; 12/11/1983	
	51206005611			Kinh, không			
1160	Nguyễn Trương Minh Hoàng	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Trương Hoàng Tiên	Sinh viên
	06/01/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Thu Thủy	
				Kinh, không			
1161	Trần Bùi Thành Phát	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Văn Thái; 09/06/1968	Sinh viên
	01/01/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị thu Cúc; 03/02/1970	
	51205005997			Kinh, không			
1162	Nguyễn Tấn Đại	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Minh Phong; 1971	Sinh viên
	29/01/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Mìn; 1973	
	51205011116			Kinh, không			
1163	Trần Đào Anh Tú	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Trần Ngọc Thắng; 12/12/1973	Sinh viên
	13/06/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Đào Thị Mỹ Thủy; 12/12/1977	
	51205006002			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh Họ chữ đệm và tên thường dùng Ngày, tháng, năm sinh Số thẻ ăn cước/CCCD	- Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình - Nơi ở hiện nay của bản thân - Nơi làm việc (nếu có)	TP gia đình TP bản thân Dân tộc, tôn giáo	- Trình độ VH, CMKT - Ngoại ngữ - Đảng, đoàn	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
1164	Nguyễn Minh Thức	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Minh Tánh; 1967 (gvien)	Sinh viên
	21/11/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Minh Thư; 04/08/1976	
	51205010078			Kinh, không			
1165	Phạm Ngọc Huy	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Phạm Ngọc Vỹ; 05/06/1980	Sinh viên
	24/05/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Lệ Trinh; 10/10/1986	
	51205001191			Kinh, không			
1166	Bùi Văn Thức	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Bùi Thử; 20/02/1968	Sinh viên
	24/08/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Khá; 1967	
	51205002674			Kinh, không			
1167	Nguyễn Bùi Quang Triệu	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Mỹ Trí; 15/02/1967Bùi Thị Thanh Tâm	Sinh viên
	10/01/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51206001642			Kinh, không			
1168	Võ Mạnh Tiến	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Võ Mạnh Tới; 04/01/1973	Sinh viên
	02/11/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Trần Thị Minh Thư; 01/01/1980	
	51206009046			Kinh, không			
1169	Nguyễn Quang Khanh	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12	Nguyễn Quang;	Sinh viên
	29/04/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Bùi Thị Thảo	
	51206013692			Kinh, không			
1170	Nguyễn Tuấn Tú	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Hữu PhúcNguyễn Thị Bích Liên; 20/12/1979	Sinh viên
	02/11/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc			
	51206001329			Kinh, không			
1171	Nguyễn Lâm Trường	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12.	Nguyễn Văn Ngô; 19/03/1982	Sinh viên
	23/09/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Quân; 01/04/1982	
	51206000892			Kinh, không			
1172	Võ Quang Linh	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12.	Võ Văn Lung; 12/10/1981	Sinh viên
	13/01/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Hồng; 12/12/1980	
	51207010800			Kinh, không			
1173	Trương Quang Thiệu	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12.	Trương Quang Vỹ; 10/09/1982	Sinh viên
	24/02/2007	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Chế Thị Luyến; 16/08/1976	
	51207028401			Kinh, không			
1174	Phạm Minh Quốc	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12.	Phạm Hào	Sinh viên
	19/11/2005	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Minh Hà	
	51205009842			Kinh, không			
1175	Phạm Xuân Hợp	Sinh viên	Thôn 6 - Mô Cày	Nông	12/12.	Phạm Hy	Sinh viên
	20/10/2006	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Nguyễn Thị Tuyết	
	51206013724			Kinh, không			

TT	Họ chữ đệm và tên khai sinh	- Nghề nghiệp	- Nơi thường trú của bản thân, gia đình	TP gia đình	- Trình độ VH, CMKT	Họ và tên cha, năm sinh, nghề nghiệp	Lý do tạm hoãn gọi nhập ngũ
	Họ chữ đệm và tên thường dùng	- Nơi làm việc	- Nơi ở hiện nay của bản thân	TP bản thân	- Ngoại ngữ	Họ và tên mẹ, năm sinh, nghề nghiệp	
	Ngày, tháng, năm sinh	- Nhóm, ngạch, bậc lương	- Nơi làm việc (nếu có)	Dân tộc, tôn giáo	- Đảng, đoàn	Họ và tên vợ, năm sinh, nghề nghiệp	
	Số thẻ ăn cước/CCCD						
1176	Nguyễn Thành Được	Nông	Thôn 6 - Mô Cày	Làm nông	11/12	Nguyễn Thanh Sơn; 1969	Anh đã NN, Mẹ ung thư
	28/9/2003	Thôn 6 - Mô Cày	Thôn 6 - Mô Cày	Phụ thuộc		Huỳnh Thị Chưạ; 1968	HCKK
	51203006313			Kinh, không			